

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

NGUYỄN THỊ GIA BỬU

**QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN
CỦA NGUYỄN THỊ THỤY VŨ**

**CHUYÊN NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM
LUẬN VĂN THẠC SỸ**

BÌNH DƯƠNG, Năm 2020

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

NGUYỄN THỊ GIA BỬU

**QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN
CỦA NGUYỄN THỊ THỤY VŨ**

**CHUYÊN NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM
LUẬN VĂN THẠC SĨ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. GVC. NGUYỄN THỊ KIM TIẾN**

BÌNH DƯƠNG, Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi, do TS. Nguyễn Thị Kim Tiến - Giảng viên Trường Đại học Thủ Dầu Một hướng dẫn. Các kết quả nêu trong luận văn là trung thực, đảm bảo tính chính xác, khách quan cao. Các tài liệu tham khảo, trích dẫn đều có nguồn gốc rõ ràng.

Bình Dương, tháng 10 năm 2019

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Gia Bửu

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến TS. Nguyễn Thị Kim Tiến - người đã trực tiếp hướng dẫn tận tình để tôi có thể hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến quý thầy cô trong Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, chuyên ngành Văn học Việt Nam, Phòng Sau đại học đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ để tôi học tập, nghiên cứu và thực hiện đề tài luận văn.

Tôi xin được cảm ơn những người thân trong gia đình đã động viên và tạo điều kiện tốt nhất để tôi có thể tập trung hoàn thành đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Gia Bửu

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	iv
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	3
3. Mục đích nghiên cứu.....	8
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	9
5. Phương pháp nghiên cứu.....	9
6. Đóng góp của luận văn.....	10
7. Cấu trúc luận văn	10
CHƯƠNG 1	12
NGUYỄN THỊ THỤY VŨ - “NGƯỜI GHI CHÉP”	12
VỀ CUỘC SỐNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM	12
1.1. Diện mạo của văn học đô thị miền Nam.....	12
<i>1.1.1. Văn học đô thị miền Nam - một dòng chảy trầm lặng</i>	12
<i>1.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn học đô thị miền Nam</i>	14
1.2. Nguyễn Thị Thụy Vũ - nhà văn nữ tiêu biểu của văn học đô thị miền Nam	18
<i>1.2.1. Cuộc đời với sự nghiệp văn chương</i>	18
<i>1.2.2. Nguyễn Thị Thụy Vũ - “Người vẽ chân dung con người trong thời loạn ly giông bão”</i>	22
CHƯƠNG 2	30
QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN THỊ THỤY VŨ - NHÌN TỪ NỘI DUNG TỰ SỰ	30
2.1. Con người bế tắc, tuyệt vọng	31

2.2. Con người cô đơn, lạc lõng	43
2.3. Con người phá cách, nổi loạn.....	56
2.4. Con người khát vọng tình yêu.....	68
CHƯƠNG 3	80
QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN THỊ THỤY VŨ - NHÌN TỪ PHƯƠNG THỨC TỰ SỰ	80
3.1. Nghệ thuật miêu tả nhân vật.....	81
3.1.1. Qua ngoại hình.....	81
3.1.2. Qua hành động, ngoại cảnh	85
3.1.3. Qua tâm lí, giấc mơ.....	90
3.2. Ngôn ngữ kể.....	95
3.2.1. Ngôn ngữ đời thường, đậm sắc thái Nam Bộ.....	96
3.2.2. Ngôn ngữ đan cài kể và đối thoại.....	100
3.3. Giọng điệu.....	103
3.3.1. Giọng điệu trữ tình	103
3.3.2. Giọng điệu chua chát, xót thương	107
KẾT LUẬN	109

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

“Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người. Mỗi tác phẩm văn học chỉ là một lát cắt, một tờ biên bản của một chặng đời sống con người ta, trên con đường dài dằng dặc đi đến cõi hoàn thiện” (Nguyễn Minh Châu, 1986). Nhận xét trên của nhà văn Nguyễn Minh Châu đã nói lên sứ mệnh cao cả của văn chương là phản ánh một cách sinh động và trung thực về con người. Bao giờ cũng thế, văn học - cuộc sống - con người là những yếu tố không thể tách rời nhau để tồn tại riêng biệt.

Trong những năm kháng chiến chống Mĩ, Nguyễn Minh Châu đã ghi vào nhật kí: “Hôm nay chúng ta chiến đấu vì quyền sống của cả dân tộc, nhưng sẽ đến một ngày chúng ta phải chiến đấu cho quyền sống của từng con người... Chính cuộc đấu tranh ấy mới là lâu dài” (Nguyễn Minh Châu, 1991). Từ năm 1945 đến năm 1975, phát triển trong điều kiện chiến tranh, văn học Việt Nam thời kì này hầu hết đều nhìn con người bằng cái nhìn lý tưởng, “lấy lịch sử làm điểm quy chiếu con người” con người xuất hiện trong giai đoạn văn học này chủ yếu là con người cộng đồng, con người giai cấp, con người dân tộc. Thế nhưng, bên cạnh đó, vẫn song song tồn tại một cuộc chiến đấu cho quyền sống của con người của một dòng văn học đã thâm lặng chứng kiến, phản ánh những đau khổ, bế tắc, tuyệt vọng với những phận đời, phận người giữa đời sống hoa lệ của Sài Gòn, của đô thị miền Nam trong những năm 1965 -1975 thế kỷ XX, với những ánh hỏa châu, những tiếng pháo dội về, những đoàn binh rầm rập trên đường phố và nhất là sự hiện diện của quân đội Mỹ lan tràn khắp nông thôn, thành thị trở thành nỗi đe dọa vô hình nhưng thường trực ở mỗi người.

Văn học đô thị miền Nam 1954 - 1975 là một bức tranh lập thể nhiều sắc màu, là dàn đồng ca nhiều giọng điệu, là bầu trời nhiều vì sao làm thành một dòng chảy riêng, vừa tách biệt và cũng vừa nhập cuộc với dòng văn học cách mạng trở thành một giai đoạn phát triển trong lịch sử văn học của dân tộc nửa sau thế kỷ XX.

Nó phản ánh một thời đại đầy biến động và khốc liệt của chiến tranh, của những giá trị bị đổ vỡ tan hoang và những biển dâu số phận con người trước những hiện thực nghiệt ngã của đồng đô la Mỹ, của những cuộc đời ngược xuôi. Mặc dù chỉ tồn tại hai mươi năm nhưng đây thực sự là một nền văn học hiện đại và thấm đẫm tư tưởng nhân văn, nhân bản. Đặc biệt trong năm 1966, xuất hiện đồng loạt nhiều tác giả nữ giới rất xuất sắc. Đó là thời điểm của *Đêm nghe tiếng đại bác* của Nhã Ca, *Vòng tay học trò*, của Nguyễn Thị Hoàng, và đặc biệt là *Mèo đêm* của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Sáng tác của họ mới mẻ về đề tài, đa dạng về giọng điệu, sắc sảo về ngôn từ, để rồi từ trong những trang văn ấy như có một cái gì đó đang tung hô, đang phá vỡ dữ dội những chuẩn mực trong quan niệm thẩm mỹ, đạo đức, ràng buộc bao lâu nay mà xã hội Việt Nam, văn chương Việt Nam khư khư ôm giữ, tôn thờ.

Với độ lùi sau hơn 50 năm, chúng ta không còn bị ràng buộc bởi những áp lực của định kiến xã hội. Đề tài thể hiện sự khát khao tìm hiểu và nâng niu những giá trị văn chương miền Nam một thời với quá nhiều cảm kích lẫn những cảm đoán sau năm 1975, để cảm nhận và xót xa về những số phận con người trong một thời đại đầy biến động của dân tộc, bởi lẽ “thời đại này rồi sẽ đi qua. Những cái gì của thời này nếu không ghi kịp thì ngày mai sẽ mất” (Nguyễn Đình Tuyển, 1969).

Tuy xuất hiện có phần trễ hơn một chút so với những cây bút nữ cùng thời, nhưng tác giả *Mèo đêm* Nguyễn Thị Thụy Vũ đã cho thấy móng vuốt sắc, nhọn mới lạ của mình. Bằng chính sự quan sát tận tường, miêu tả táo bạo, phơi bày nhiều cảnh ngộ, dõi theo nhiều số phận, chạm khắc những tâm trạng của con người trong một thời đại đầy biến động của đô thị miền Nam, cho dù chỉ xuất hiện trong mười năm nhưng cuộc đời văn chương của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã bùng cháy như “ngọn pháo bông” đủ màu sắc rực rỡ... với mười tác phẩm có một không hai, để lại dấu ấn đặc biệt trong lịch sử văn học Việt Nam. Qua đó, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đem đến những quan niệm nghệ thuật độc đáo về con người dưới một ngòi bút sắc sảo, cá tính và lạnh lùng giúp chúng ta nhận ra và khám phá những sâu thẳm bí ẩn trong tâm

hồn của con người giữa một dòng chảy dung nham nóng hổi của hiện thực xã hội miền Nam những năm 1954 - 1975.

Lựa chọn đề tài *Quan niệm về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ*, luận văn của chúng tôi mong muốn được đi sâu vào nghiên cứu những quan niệm nghệ thuật về con người rất mới mẻ qua các tác phẩm truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ nhằm khẳng định vị trí cùng những đóng góp của tác giả, một trong năm nữ nhà văn nổi tiếng nhất của miền Nam trước năm 1975 vào quá trình phát triển của văn học Việt Nam hiện đại.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Chiến thắng mùa xuân năm 1975 đã chính thức khép lại những năm tháng chiến tranh khốc liệt, thống nhất hai miền Nam Bắc của đất nước. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, văn học miền Nam 1954 - 1975 nói chung và văn chương của Nguyễn Thị Thụy Vũ nói riêng đã đi qua những bước thăng trầm và thực sự tạo ra những biến đổi sâu sắc, toàn diện, làm nên diện mạo của một giai đoạn văn học giữa lòng đô thành Sài Gòn đầy hoa lệ. Văn chương miền Nam sớm bị quy kết chung là “độc hại”, “đòi trụy”, dễ làm cho con người sống trong hưởng thụ, sa ngã, không quan tâm đến vận mệnh đất nước. Như một dòng nước ngầm trong vất vả và thâm lặng vượt qua bức tường thành của những định kiến và rào cản, sau hơn bốn mươi năm, trải qua bao thăng trầm của thời gian, bằng sự nỗ lực của các nhà phê bình văn học trong và ngoài nước, các tác giả và tác phẩm văn học miền Nam đã được đón nhận trở lại. Đó là bằng chứng cho sự chắc lọc khắt khe của thời gian dành cho những tác giả tiêu biểu mà Thụy Vũ là một trong số đó.

Tìm hiểu về Nguyễn Thị Thụy Vũ là một trong những vấn đề khá mới mẻ. Trong dòng chảy của văn học Việt Nam, Nguyễn Thị Thụy Vũ là một trong những cây bút có hướng đi riêng, phản ánh hiện thực trong cảm quan của một nhà văn nữ ở miền Nam trước 1975. Các truyện ngắn và truyện dài của Nguyễn Thị Thụy Vũ ra đời từ khoảng thời gian 1965 - 1975. Nhưng do hoàn cảnh lịch sử, các tác phẩm của

bà bị cấm phổ biến. Có lẽ vì lý do đó, mà từ năm 1975 đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu một cách toàn diện các tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Công trình đánh dấu sự góp mặt của Nguyễn Thị Thụy Vũ trên văn đàn là tuyển tập *Ba miền mười khuôn mặt* năm 1966 do nhà xuất bản Kim Anh ấn hành, tập hợp các truyện ngắn của mười văn sĩ tiêu biểu như Nhã Ca, Lê Tất Điều, Viên Linh, Thanh Nam, Dương Nghiễm Mậu..., trong đó có truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Năm 1971, Nhà xuất bản *Lá Bối* in *Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay* của Tạ Ty. Với tác phẩm này, ông đã nhận xét sự xuất hiện của Nguyễn Thị Thụy Vũ: “Nhu một kỳ lạ, giữa khung trời nghệ thuật miền Nam Việt Nam. Thụy Vũ viết truyện ngắn với nhiều thể tài, mỗi thể tài đều hàm chứa sự cuồng nhiệt của tuổi trẻ trong vấn đề tình yêu, cũng như nỗi nhức nhối về thân phận, thân phận người con gái với những ước mơ táo bạo...” (Tạ Ty, 1971).

Khi Uyên Thao viết *Các nhà văn nữ Việt Nam 1900 - 1970* năm 1973 đã có cái nhìn khái quát về nhân vật trong tác phẩm của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ, đó là những nhân vật vừa nữ tính lại vừa phá cách, “những người nữ của Nguyễn Thị Thụy Vũ không phải là một người bình thường mà trái lại đã mang một nữ tính vô cùng mãnh liệt,. Chính tính chất này đã đẩy người nữ đó vào một ám ảnh khó rời: sự tàn lụi phải tới của thân xác...” (Uyên Thao, 1973). Cũng trong năm này, Nguyễn Đông Ngạc đã tập hợp bốn mươi lăm tác giả trong cuốn *Những truyện ngắn hay nhất của quê hương chúng ta* do nhà xuất bản Sóng ấn hành. Truyện ngắn *Lòng trần* viết về sự nữ Diêu Tâm đến lúc cuối đời mới ngộ ra mình đi tu nhưng không thể thoát tục, bà chết trong đau đớn và thèm khát miếng nước mắm có thể coi là tác phẩm tiêu biểu nhất trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Sau năm 1975, trong cuốn *Văn học giải phóng miền Nam* xuất bản năm 1976, ở phần phụ lục đã đề cập đến một số xu hướng văn chương phản động và suy đồi ở vùng tạm chiến miền Nam, trong đó tác giả Phạm Văn Sĩ đã nhắc đến Nguyễn Thị

Thụy Vũ cùng với các nhà văn khác và đánh giá sách của bà là “những sách dân ô” (Phạm Văn Sĩ, 1976).

Đến năm 1986, cuốn *Hai mươi năm văn học miền Nam 1954 - 1975* phần tổng quan, Võ Phiến nhận xét về Nguyễn Thị Thụy Vũ: “Tập truyện *Mèo đêm* của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã làm cho sự có mặt của nữ giới trong địa hạt văn xuôi đã được đặc biệt lưu ý” (Võ Phiến, 1986).

Trần Trọng Đăng Đàn lại khác, tác giả viết về Văn hóa nghệ thuật phục vụ Chủ nghĩa thực dân mới tại Nam Việt Nam 1954 - 1975 được xuất bản vào năm 1989, và in lại vào năm 2000 đã phê phán văn chương Thụy Vũ là: “thế giới mà mục đích của người phụ nữ là khai thác thân xác của mình thật triệt để, để có được nhiều tiền” (Trần Trọng Đăng Đàn, 1989). Cùng năm, Hồ Trường An qua tập bút ký văn học *Giai thoại hồng* đã xác định: “Thụy Vũ cũng như Túy Hồng và Trùng Dương viết khá bạo. Bởi đó, họ bị các nhà mô phạm gán cho tiếng “ẩn ức tình dục”, “đánh đĩ ngọn bút” (Hồ Trường An, 1989).

Khi hoàn thành luận án phó Tiến sĩ *Khảo sát sự du nhập của phân tâm học và Chủ nghĩa hiện sinh vào đô thị miền Nam trước năm 1975* vào năm 1995, tác giả Nguyễn Phúc nhìn nhận rõ đối tượng đề cập trong văn xuôi Nguyễn Thị Thụy Vũ: “Người đọc tỏ lòng thương cảm với bao nỗi tủi nhục của các nhân vật đã trải qua và đều cầu mong khi thoát ra khỏi tình lẻ này, họ sẽ bắt gặp được nhiều may mắn trong cuộc đấu tranh giành quyền sống và hạnh phúc ở môi trường xã hội mới, tại thành phố Sài Gòn chẳng hạn” (Nguyễn Phúc, 1995).

Bước sang thế kỷ 21, trong tuyển tập *Văn học miền Nam*, Võ Phiến đã dành những lời nhận định xác đáng về vị trí của nhà văn Thụy Vũ: “Bà Nguyễn làm cây bút tả chân đầu tiên ở xứ ta, về phía nữ phái, mạnh dạn phơi bày một phương diện của thực trạng xã hội ta vào một thời điểm đặc biệt” (Võ Phiến, 2000).

Cũng trong khoảng thời gian này, khi Vương Trùng Dương đọc được tâm sự của nhà văn Văn Quang viết về Nguyễn Thị Thụy Vũ, ông đã xúc động và tâm sự “Nguyễn Thị Thụy Vũ, giữa dòng đời nghiệt ngã” (Văn Quang, 2000). Nhà văn đã

đánh giá cao sự khai thác của Nguyễn Thị Thụy Vũ “dám viết với ngôn từ, suy nghĩ của giới giang hồ, hình ảnh... khi kề cận với giới sống gần gũi mấy chàng G.I, khai thác được nhiều khía cạnh mà cây bút nữ khác không có chất liệu để sáng tác” (Vương Trùng Dương, 2000).

Năm 2007, Nguyễn Q. Thắng hoàn thành bộ biên khảo bốn tập về *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới, tập 4*, đã giới thiệu và khái quát nội dung các tập truyện ngắn, truyện dài với nhận xét ngắn gọn “Nguyễn Thị Thụy Vũ - nhà văn nữ giàu tính dục” (Nguyễn Q. Thắng, 2007). Bên cạnh đó, nhà văn Hồ Trường An đã khái quát sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Thị Thụy Vũ trong tác phẩm *Quê Nam một cõi* như sau: “Văn chương Nguyễn Thị Thụy Vũ thật khó xác định. Chị viết về tâm sự cô đơn của các cô gái già, chị viết về xã hội các cô gái buôn hương bán phấn, chị viết về sinh hoạt của gia đình nhiều biến cố có liên quan đến thời cuộc và đến những khúc quanh của lịch sử” (Hồ Trường An, 2007).

Trong luận án Tiến sĩ *Con người và những giá trị văn hóa truyền thống trong văn xuôi đô thị miền Nam 1954 - 1975*, Nguyễn Thị Thu Trang đề cập đến các nhà văn nữ, trong đó gọi tên: “Những nhân vật nữ thất tiết trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ, Túy Hồng, Lê Hằng...” (Nguyễn Thị Thu Trang, 2008), “Nguyễn Thị Thụy Vũ sau *Khung rêu* có hàng loạt tác phẩm viết về phụ nữ làm nghề mại dâm” (Nguyễn Thị Thu Trang, 2008).

Nhà phê bình văn học Thụy Khuê viết về *Văn học miền Nam* đăng trên trang web <http://thuykhue.free.fr> khi đánh giá năm nhà văn nữ đã ghi nhận: “Túy Hồng, Trùng Dương, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, phản ánh lớp phụ nữ tân tiến, nhận thức chính mình qua thân xác... thể hiện tâm linh táo bạo của người phụ nữ thời đại, chao đảo trước một thứ nữ quyền vừa thành hình qua sự nhân diện thân xác, và bị dẫn dắt trong một xã hội vẫn còn chưa hẳn thoát khỏi đạo lý Khổng Mạnh” (Thụy Khê, 2010).

Đến năm 2014, qua bài viết *Hai mươi năm văn học miền Nam - Phẩm tính và ý nghĩa*, Bùi Vĩnh Phúc một lần nữa đã đặt Nguyễn Thị Thụy Vũ song song với các

nhà văn nữ thời kỳ này như Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng và mô tả họ: “viết về những thao thức của thân xác người nữ, của những đam mê cháy bỏng bên ngoài hay của những dẫn vật, bùng bốc tình dục bên trong”.

Tác phẩm *Phác họa toàn cảnh sinh hoạt 20 năm văn học nghệ thuật miền Nam 1954 - 1975*, năm 2016, Du Tử Lê đã xác định nét riêng trong đề tài sáng tác của nhà văn: “Bối cảnh của Nguyễn Thị Thụy Vũ lại là những nhân vật nữ tính lẻ. Hầu hết không thuộc thành phần trí thức. Họ là những phụ nữ thuộc giới “chân quê... chân thật, mộc mạc hơn” (Du Tử Lê, 2016).

Cùng với sự trở lại của mười tác phẩm sáng tác trước năm 1975, tháng 3 năm 2017, Nguyễn Thị Thanh Xuân giới thiệu bài viết *Nguyễn Thị Thụy Vũ đã trở lại*. Tác giả cho rằng: “Những nhân vật nữ của Nguyễn Thị Thụy Vũ thường kết nối dễ với giới mình... vừa cạnh tranh vừa thấu hiểu và xót thương nhau”

Ngoài ra còn có những công trình là luận văn nghiên cứu về các tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ như:

Phạm Thị Thu Nhung (2018) với *Đặc điểm văn xuôi Nguyễn Thị Thụy Vũ* đã chỉ rõ những giá trị và đóng góp của các tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ trong việc làm đa dạng hơn sự phát triển của văn xuôi miền Nam trước 1975 nói chung và văn học nữ hiện đại Việt Nam nói riêng. Góp phần dựng lại bức chân dung nghệ thuật Nguyễn Thị Thụy Vũ với những gì mà nhà văn suy nghĩ, trải nghiệm và thể nghiệm trên trang viết của mình - cảm quan về cuộc sống và con người, những tìm tòi sáng tạo về đề tài, phương thức thể hiện: nhân vật, ngôn từ, giọng điệu...

Trong công trình *Hình tượng người phụ nữ trong văn xuôi của Nguyễn Thị Thụy Vũ*, Lê Thị Dung (2018) khảo sát, nghiên cứu về hình tượng người phụ nữ trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Qua đó, khẳng định vị trí của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ trong giai đoạn văn xuôi miền Nam 1954 -1975. Nhiều phạm vi nghiên cứu bao quát nên tác giả chưa đi sâu khai thác rõ được quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Với Ngô Tùng Thị Thanh Hóa (2018), *Đặc điểm truyện dài của Nguyễn Thị Thụy Vũ*, tác giả luận văn nghiên cứu đặc điểm truyện dài Thụy Vũ ở phương diện nội dung và nghệ thuật một cách có hệ thống, góp phần đưa văn chương của Thụy Vũ đến gần hơn với bạn đọc.

Ngoài ra còn có khóa luận tốt nghiệp *Vấn đề nữ quyền trong truyện ngắn tiêu biểu của Nguyễn Thị Thụy Vũ* của Nguyễn Thị Bích Ngọc (2019) đã tập trung nghiên cứu vấn đề Nữ quyền trong tác phẩm Nguyễn Thị Thụy Vũ. Từ đó, người viết cho thấy những quan niệm mới mẻ của phụ nữ Việt Nam trước 1975 ở miền Nam.

Như vậy, qua việc khảo sát các công trình nghiên cứu và các bài báo kể trên, phần đa các tác giả, dù ít dù nhiều đều đề cập đến vấn đề con người chỉ dừng lại ở sự giới thiệu và đánh giá một cách khái quát, chủ yếu bàn về hệ thống nhân vật nữ trong các tác phẩm của bà. Kế thừa từ những gợi mở của các tác giả đi trước, dựa vào sự khảo sát số lượng tác phẩm mới được tái bản của nhà văn trong hai năm gần đây, chúng tôi lựa chọn đề tài *Quan niệm về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ* nhằm tìm hiểu một cách nhất quán và có hệ thống quan niệm về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Chúng tôi hi vọng rằng, kết quả thu được của đề tài sẽ mang lại những đóng góp hữu ích đối với công tác giảng dạy và nghiên cứu về nhà văn nữ nổi tiếng của văn học miền Nam trước 1975.

3. Mục đích nghiên cứu

Khảo sát, nghiên cứu quan niệm về con người nghĩa là nghiên cứu quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ nhằm giúp người đọc hôm nay có sự nhìn nhận những quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn của nhà văn. Trên cơ sở đó, đề tài khẳng định vị trí của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ trong giai đoạn văn xuôi miền Nam 1954 - 1975.

Trong bối cảnh văn xuôi nữ đang ngày càng phát triển, nghiên cứu về tác giả Nguyễn Thị Thụy Vũ, chúng ta sẽ có góc nhìn rõ hơn về một thế hệ nữ nhà văn dần

thân của văn xuôi miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. Từ đó, chúng ta thêm yêu mến và trân trọng hơn tác giả.

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là *Quan niệm về con người trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ*, cũng chính là nghiên cứu một cách có hệ thống quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Chúng tôi tập trung vào khảo sát ba tập truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ được sáng tác từ năm 1965 -1975 gồm:

Tập truyện ngắn *Mèo đêm, Lao vào lửa, Chiều mệnh mông*. Ba tập truyện này, chúng tôi sử dụng bản in do Nhà xuất bản Hội Nhà văn ấn hành năm 2017.

Quá trình nghiên cứu người viết còn tham khảo các tập truyện dài của chính tác giả. Ngoài ra còn khảo sát thêm một số truyện ngắn khác để so sánh, đối chiếu.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai nghiên cứu đề tài *Quan niệm về con người trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ*, chúng tôi vận dụng chủ yếu các phương pháp sau:

5.1. Phương pháp lịch sử xã hội

Trên cơ sở của sự hiểu biết hoàn cảnh lịch sử xã hội miền Nam Việt Nam giai đoạn từ năm 1954 - 1975 để nhìn nhận nhận và đánh giá truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ phù hợp với sự vận động và phát triển của lịch sử văn học Việt Nam. Từ đó có cái nhìn xác đáng, toàn diện về những quan niệm về con người được tác giả đề cập trong tác phẩm.

5.2. Phương pháp loại hình

Chúng tôi xem xét các đặc trưng nghệ thuật thể loại truyện ngắn cũng như quy chiếu cách nhìn các kiểu loại con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

5.3. Phương pháp tiếp cận thi pháp học

Trong quá trình tìm hiểu quan niệm về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, chúng tôi vận dụng kiến thức thi pháp học để tìm hiểu những nét đặc trưng về nghệ thuật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ từ góc độ quan niệm về con người của nhà văn.

Ngoài những phương pháp nghiên cứu chính trên, trong quá trình thực hiện luận văn, các thao tác phân tích, tổng hợp, so sánh, phân loại... cũng được sử dụng thường xuyên để đi vào khám phá một cách thấu triệt nhất quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn của tác giả.

6. Đóng góp của luận văn

Luận văn đóng góp thêm một tiếng nói trong việc khẳng định giá trị những tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Đặc biệt, ở thể loại truyện ngắn đã góp phần làm đa dạng hơn sự phát triển của văn xuôi miền Nam trước 1975 nói chung và văn học nữ hiện đại Việt Nam nói riêng.

Đặc biệt, luận văn góp phần dựng lại bức chân dung nghệ thuật Nguyễn Thị Thụy Vũ với những gì mà nhà văn suy nghĩ, trải nghiệm và thể nghiệm trên trang viết của mình - cảm quan về cuộc sống và con người, những tìm tòi sáng tạo về đề tài, phương thức thể hiện: con người, ngôn từ, giọng điệu... Qua đó, làm nổi bật lên dấu ấn riêng của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài mở đầu và kết luận, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Nguyễn Thị Thụy Vũ - “Người ghi chép” về cuộc sống đô thị miền Nam

Ở chương này, chúng tôi sử dụng chủ yếu phương pháp lịch sử xã hội để làm rõ những đặc điểm của văn học đô thị miền Nam, cùng với cuộc đời và sự nghiệp văn học của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ. Trong đó, chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh đến những đóng góp mới mẻ trong thể loại truyện ngắn của nhà văn với dòng chảy của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Chương này gồm 19 trang.

Chương 2: Quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ - nhìn từ nội dung tự sự

Trong chương này, bằng phương pháp loại hình, phương pháp tiếp cận thi pháp học, và phương pháp lịch sử xã hội, chúng tôi làm rõ quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ, với những kiểu người: con người bế tắc, tuyệt vọng; con người cô đơn, lạc lõng; con người phá cách, nổi loạn; con người khát vọng tình yêu. Chương này gồm 53 trang.

Chương 3: Quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ - nhìn từ phương thức tự sự

Đây là chương làm rõ về các phương thức thể hiện quan niệm về con người như: nghệ thuật miêu tả nhân vật, ngôn ngữ kể, giọng điệu trần thuật qua ba tập truyện ngắn của nhà văn để thấy được sự biến hóa linh hoạt, thay đổi liên tục của các yếu tố này. Chúng tôi sử dụng chủ yếu phương pháp tiếp cận thi pháp học và phương pháp loại hình để thấy được những khám phá độc đáo và sáng tạo nghệ thuật của nhà văn. Dung lượng của chương này là 30 trang.

CHƯƠNG 1

NGUYỄN THỊ THUY VŨ - “NGƯỜI GHI CHÉP”

VỀ CUỘC SỐNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM

1.1. Diện mạo của văn học đô thị miền Nam

1.1.1. Văn học đô thị miền Nam - một dòng chảy trầm lặng

Khi nói về văn học đô thị miền Nam, Bùi Việt Thắng đã viết: “Văn học đô thị là từ chỉ văn học ở lãnh thổ miền Nam dưới quyền kiểm soát của chính phủ Sài Gòn tồn tại trong các đô thị, chúng ta gọi là văn học đô thị của miền Nam trước đây” (Bùi Việt Thắng, 2009). “Sau năm 1954, Việt Nam bị chia cắt làm hai miền. Và văn học cũng bị phân chia: một nền văn học cách mạng ở miền Bắc và ở các vùng giải phóng của miền Nam, và một nền văn học ở vùng tạm bị chiếm miền Nam. Tất nhiên, sự phân chia này chỉ là tương đối, trên thực tế ta có thể nói tới một “dòng văn học tiến bộ” trong vùng bị chiếm ở miền Nam....” (Nguyễn Văn Dân, 1997).

Giai đoạn 1954 - 1975, do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử, đất nước bị chia cắt thành hai miền. Điều này đã tạo nên sự khác biệt trong tiến trình vận động và phát triển của văn học dân tộc. Nếu ở miền Bắc, văn học phát triển thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng thì ở miền Nam, văn học phát triển vô cùng phức tạp với nhiều khuynh hướng khác nhau. Bên cạnh bộ phận văn học yêu nước và cách mạng lại có bộ phận văn học phản cách mạng. Bên cạnh văn học trong lòng đô thị miền Nam, lại có văn học cách mạng trong vùng giải phóng. Do vậy bức tranh văn học miền Nam đan xen những quan điểm, khuynh hướng khác nhau, phản ánh trung thực tình hình văn học đô thị miền Nam. Có thể nói, xã hội đô thị miền Nam từ 1954 - 1975 là một xã hội trộn lẫn nhiều nền văn hóa, trong đó có văn hóa phương Tây và văn hóa Mỹ. Với chủ trương mở cửa du nhập văn hóa nước ngoài một cách tự do, nhiều trường phái triết học, mỹ học, văn học phương Tây đã tràn vào miền Nam và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống văn học. Có thể nói rằng đây là giai đoạn văn học đô thị miền Nam phát triển rất đa dạng về thể loại và phong phú về nội dung. Vì vậy sự phát triển rực rỡ của đô thị miền Nam, cụ thể là Sài Gòn, trong giai đoạn này đã tạo nên

một sắc màu tương phản với những vùng nông thôn rộng lớn xung quanh vốn còn nhiều vất vả và thiếu thốn trong chiến tranh. Sài Gòn lúc này được xem là hòn ngọc viễn đông bởi sự giàu có, xa hoa bậc nhất vùng Đông Á, một nơi có đầy đủ tiện nghi như một thành phố phương Tây, được các quan khâm sứ nước ngoài yêu thích, được các thủy thủ thế giới nhắc đến một cách đầy hứng thú. Đi kèm với nó là vũ trường, cờ bạc, ma túy, thất nghiệp, và những con người đói rách tận cùng.

Đội ngũ sáng tác của văn học đô thị miền Nam khá đông đảo. Trong *Hai mươi năm văn học miền Nam 1954 - 1975*, Võ Phiến thống kê có khoảng 267 tác giả. Chiếm hơn một nửa là tác giả văn xuôi. Họ là những nhà văn, nhà thơ di cư từ Bắc vô Nam, có những người đã thành danh ở ngoài Bắc từ trước đó, khi vào Nam, họ vẫn tiếp tục sáng tác như: Nhất Linh, Vũ Bằng, Vi Huyền Đắc... Bên cạnh đó, có rất nhiều ngòi bút khi vào Nam lập nghiệp mới bắt đầu sự nghiệp sáng tác và đã khẳng định được tên tuổi như: Dương Nghiễm Mậu, Duyên Anh, Y Uyên... Và không thể không kể đến một thế hệ những nhà văn miền Nam như Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, Trang Thế Hy, Lê Vĩnh Hòa, Viễn Phương, Hà Huy Hà, Vân Trang... Họ là những người đã từng tham gia kháng chiến, những người có cảm tình với kháng chiến hoặc chỉ có tình yêu văn chương và tinh thần dân tộc...

Văn học đô thị miền Nam bị ám ảnh bởi chính trị. Trong văn học có sự phân hóa về tư tưởng chính trị, về nhận thức xã hội. Sự phân hóa ấy diễn ra quyết liệt, thậm chí dẫn đến cực đoan ở một số nhà văn. Bên cạnh đó cũng có một lớp nhà văn không màng đến thời cuộc. Nghiễm Xuân Hồng từ từ hướng đến các suy tưởng tôn giáo. Vũ Khắc Khoan tìm đến thế giới hư vô, hoài nghi. Nguyễn Mạnh Côn đi vào lý thuyết trầm tư, siêu hình, bí hiểm. Càng về sau, từng cá nhân giới văn nghệ sĩ có nhiều thay đổi chuyển biến, nhưng nền văn học của thời kỳ này vẫn canh cánh những lo toan về thời cuộc. Sự khủng hoảng về mặt tinh thần, các chấn động tình cảm của thời cuộc cũng trở thành nỗi ám ảnh trong văn học đô thị miền Nam

Đó là một nền văn học sinh động với nhiều sắc thái, khuynh hướng, dòng mạch, thành phần khác nhau, từ truyền thống cho đến hiện đại; từ yêu nước, cách

mạng cho đến tay sai, phản cách mạng. Nó phản chiếu một cách khách quan thực trạng xã hội, tâm lý thời đại của miền Nam Việt Nam dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa. Là một thể loại văn học phát triển trong hoàn cảnh lịch sử chính trị đầy biến động, phức tạp, truyện ngắn ở đô thị miền Nam có những thành tựu và giá trị riêng không thể phủ nhận. Nó vừa là lăng kính phản ánh một cách sinh động hiện thực xã hội, thực tế đời sống lại vừa bộc lộ diện mạo của nền văn học nghệ thuật, chân dung của chính nhà văn thông qua những suy tư, những ý hướng mà họ đã gửi gắm vào trong trang viết.

Trong tiến trình phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại, văn học đô thị miền Nam từ năm 1954 - 1975 là một mảng riêng có vị trí quan trọng. Nó góp phần làm cho diện mạo của nền văn học dân tộc trở nên đa dạng, phong phú. Đây cũng là một dòng chảy trầm lắng với những sáng tác có giá trị lớn lao cả về nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật. Lâu nay, văn học đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 vẫn còn là một đối tượng ít được nghiên cứu. Vì nhiều lý do khác nhau, nhiều tác phẩm có giá trị của văn học miền Nam trước 1975 vẫn còn xa lạ đối với công chúng đương đại, mặc dù về lý thuyết, đây là một bộ phận không thể chối bỏ của lịch sử văn học Việt Nam. Tuy tồn tại trong một khoảng thời gian không dài, chỉ hơn hai thập niên từ 1954 đến 1975 nhưng văn học miền Nam Việt Nam đã để lại không chỉ là sự phong phú về thể loại, đồ sộ về số lượng mà còn phức tạp về nội dung, tư tưởng, cần có nhiều thời gian, công sức để các nhà nghiên cứu phê bình đánh giá lại một cách công tâm.

1.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn học đô thị miền Nam

Hai mươi năm đất nước bị chia cắt gây ra sự xáo trộn trong tâm hồn con người. Các nhà văn của miền Nam Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động ấy. Trong bối cảnh văn hóa đa chiều và sôi động, đặc biệt là sự ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, nhất là văn hóa Mỹ vào xã hội đô thị miền Nam đã chi phối phương pháp sáng tác cũng như hệ tư tưởng của người nghệ sĩ, văn xuôi giai đoạn 1954 - 1975 ở các vùng đô thị miền Nam vượt trội hơn so với thơ cả về số lượng lẫn chất

lượng nhất là ở các thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, tùy bút, tạp bút... Lấy chất liệu từ hiện thực cuộc sống và chủ yếu hướng tới hiện thực cuộc sống, tác phẩm văn xuôi giai đoạn này đã đáp ứng được khá linh hoạt nhu cầu của người đọc tại các vùng đô thị. Ở làng quê và các vùng nông thôn xa xôi, sách và báo chí chưa có điều kiện đến gần, nhưng nhiều người nông dân vì chiến tranh, vì mưu sinh phải từ giã ruộng đồng đến sống ở thành phố, hình thành nên một lớp độc giả mới của đô thị...

Trong hành trình phát triển của văn học đô thị miền Nam Việt Nam, không thể không nhắc đến một lực lượng sáng tác đông đảo các nữ văn sĩ thời kì này. Trong công trình *Các nhà văn nữ 1900 - 1970*, xuất bản năm 1973 tại Sài Gòn, tác giả Uyên Thao cho rằng “diễn trình sinh hoạt văn nghệ nữ giới trong 70 năm đầu của thế kỷ 20 sẽ phải dừng lại ở hai năm mà văn nghệ nữ giới Việt Nam đạt tới một số thành tích có đủ tầm vóc ảnh hưởng cả một trào lưu sinh hoạt” (Uyên Thao, 1973). Điều đó, có nghĩa là, ông đang muốn nhắc tới hai sự kiện nổi bật khẳng định sự đóng góp quan trọng của những cây bút nữ sĩ. Vào năm 1928, lần đầu tiên trên Tạp chí Nam Phong thi phẩm *Giọt lệ thu* của Trương Phó xuất hiện và được đề cao như một tác phẩm của nữ giới rất lôi cuốn bạn đọc thời bấy giờ. Năm 1966, chính là năm xuất hiện đồng loạt nhiều tác giả nữ như: Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, Túy Hồng, Trùng Dương, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Trần Thị NghH, Lê Hằng, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Du Li, Vô Ưu... Các tác phẩm của họ thường xuyên xuất hiện trên các tạp chí, nhật báo, dẫn đầu số sách phát hành. Sáng tác của những nhà văn nữ mang đến làn gió mới cho văn học đô thị miền Nam. Nghệ thuật sáng tác của họ có sự mới mẻ về ngôn từ, giọng điệu và đặc biệt là tập trung khai thác chiều sâu các yếu tố tình dục, bản năng lối sống hiện sinh. Tuy nhiên, so với lực lượng sáng tác nam giới thì các cây bút nữ “...tính ra vẫn chỉ có chừng mười nữ sĩ: 17%. Nam phái chỉ kịp trông thấy một viễn tượng thua sút, chứ kì thật là chưa ném mùi thua sút” (Võ Phiến, 1986). Điều này cho ta thấy dường như trong xã hội vẫn còn quan niệm nhìn nhận người phụ nữ bằng thước đo đạo đức truyền thống.

Nhìn chung, các nhà văn khác nhau về giới tính, nghề nghiệp, hoàn cảnh xuất thân, nhưng họ cùng quy tụ chung trong môi trường sáng tác nên có điều kiện thuận lợi để giao lưu học hỏi lẫn nhau. Họ bắt buộc phải nỗ lực không ngừng để tạo nên cá tính riêng biệt của mình trên văn đàn về văn phong, kinh nghiệm, vốn sống, cách khai thác, mô tả hiện thực. Một số nhà văn vận dụng kỹ thuật phân tích tâm lý nhân vật và xây dựng cốt truyện theo kiểu hiện đại, thủ pháp tân kỳ của phương Tây. Bên cạnh đó là những cây bút vẫn trung thành với cách thể hiện của văn xuôi giai đoạn trước 1945.

Về mặt thể loại, ở giai đoạn này, văn xuôi phát triển vượt trội hơn thơ, nhất là ở thể truyện ngắn, tiểu thuyết, tùy bút. Minh chứng cho điều này là số lượng không ít những tác phẩm văn xuôi được in trên các tạp chí. Nhiều chủ bút tòa soạn đặt các nhà văn sáng tác in thành từng kì trên tạp chí nhằm thu hút độc giả. Tạp chí Bách Khoa, tính từ số ra đầu tiên ngày 15/01/1957 đến số cuối cùng là số 426 ra ngày 19/4/1975, có khoảng hơn 600 truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết, tùy bút... Tập san Văn in gấp đôi gấp ba lần số lượng văn xuôi. Một tạp chí khác, dù chỉ tồn tại khoảng hai năm nhưng cũng in khoảng 80 truyện. Nhà văn Bình Nguyên Lộc viết khoảng 1000 truyện ngắn và nhiều tiểu thuyết. Một nhà văn vừa dạy học vừa sáng tác, cũng cho ra đời khoảng 15 tập truyện và tiểu thuyết được xuất bản từ 1958 đến năm 1975. Cây bút nữ Nguyễn Thị Thụy Nữ tuy chỉ sáng tác trong vài năm, nhưng cũng đã có tới 7 truyện dài và 3 tập truyện ngắn.

Trong hơn hai thập niên phát triển, sự thay đổi về số lượng và nội dung tác phẩm thấy rõ hơn những thay đổi về hình thức nghệ thuật. So với văn xuôi giai đoạn trước, giai đoạn này còn thiếu những đỉnh cao có sức tỏa sáng lâu dài như *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, *Chí Phèo* của Nam Cao..., nhưng xét về bề rộng cuộc sống lại được các nhà văn khai thác đa dạng hơn, tác phẩm đến được với nhiều loại công chúng hơn. Điều đó đã đem đến cho văn học đô thị miền Nam một tinh thần tự do, phóng khoáng giữa những năm tháng chiến tranh làm cho cuộc sống đảo điên, xã

hội hỗn loạn, kỷ cương buông thả, luật pháp lỏng lẻo, nếp sống trở nên phóng túng tự do.

“Văn học là tấm gương của đời sống” (Lê Đình Ky, 2000), nhà văn là người có sự cảm thông sâu sắc với những niềm hạnh phúc, những nỗi khổ đau của con người, của đồng loại mình. Vậy nên chính những chất liệu đời sống ấy sẽ hóa thân vào các hình tượng văn học. Ở những nhà văn chân chính, cái độc đáo, cái phong cách riêng không phải là một cái gì cố nặn ra để cho có vẻ khác người và khác thường, mà nó đến, một cách tự nhiên, gắn liền với cảm hứng sáng tác, với quá trình biểu hiện đời sống và tự biểu hiện mình. Cái riêng của mỗi nhà văn càng có ý nghĩa, càng có giá trị thẩm mỹ khi mang được trong đó tâm tư khát vọng chung của nhiều người. Qua đó, các nhà văn đã thể hiện những quan niệm nghệ thuật của mình về con người trong các tác phẩm văn học để phản ánh về những phận đời, phận người trong thời đại mà họ đã sống.

Sáng tác văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 khá đa dạng về thể loại và có sự phát triển tương đối đồng đều. Thơ ca nở rộ, tiểu thuyết được mùa, truyện ngắn và kịch phát triển mạnh... Tuy nhiên, trên mặt bằng chung ấy, tiểu thuyết và truyện ngắn bằng phương tiện văn học vẫn là hai thể loại trội hơn cả. Trong đó được thừa nhận có giá trị nhất là khuynh hướng truyện ngắn viết về thân phận con người, đã gây tiếng vang mạnh mẽ trong lòng độc giả và gặt hái được nhiều thành tựu nhất trong giai đoạn 1966 - 1975. “Nếu tiểu thuyết là một đoạn của dòng đời thì truyện ngắn là cái mặt cắt của dòng đời - cái mặt cắt giữa của thân cây vũ trụ: chỉ lướt qua một đường vân trên cái khoảng gỗ tròn tròn kia, dù sau trăm năm vẫn thấy cả cuộc đời của thảo mộc” (Nguyễn Minh Châu, 2007). Bằng những chi tiết cô đúc, nhưng có dung lượng chuyển tải lớn của truyện ngắn, mỗi nhà văn đều có cái nhìn riêng về đời sống nhằm thể hiện tài năng bút lực. Trong giai đoạn khốc liệt nhất của cuộc chiến tranh, thân phận, tính mạng con người trở nên vô cùng mong manh trước bom đạn. Tâm lý của họ hoặc hoang mang, sợ hãi, hoặc chán nản, bất cần. Trong nơm nớp lo âu và chất chồng đau khổ đó, triết học hiện sinh - triết

học về thân phận con người du nhập vào và nhanh chóng được ưa chuộng. Các tác phẩm văn học thời kì này, trong đó đặc biệt là truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đồng loạt cất lên tiếng nói thấm thía về thân phận con người trong chiến tranh. Đó là thân phận cô độc trong một thế giới phi lý. Sự cô độc như một thứ định mệnh mà con người dẫu có cố gắng vẫy vùng đến đâu cũng không thể thoát ra. Trong một thời đại với nhiều đảo lộn ấy đã tàn nhẫn tước của con người mọi thứ, chỉ còn lại nỗi đau thương, trống vắng. Con người, dẫu có nỗ lực phản kháng lại, cải hóa định mệnh thì cũng chỉ là sự cải hóa, phá phách trong tuyệt vọng. Số phận con người trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ luôn là những con người bị chối bỏ, bị hất ra lề cuộc sống.

1.2. Nguyễn Thị Thụy Vũ - nhà văn nữ tiêu biểu của văn học đô thị miền Nam

1.2.1. Cuộc đời với sự nghiệp văn chương

Là một trong những nhà nữ nổi tiếng trước 1975, cùng với ba nhà văn Huế: Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tạo nên một trào lưu sáng tác văn nghệ của nữ giới vô cùng sôi nổi và đạt những thành tích rất đáng chú ý của văn học đô thị Nam bộ trước năm 1975. Trong đó, Nguyễn Thị Thụy Vũ là một nhà văn của miền Nam, là cô giáo tại Vĩnh Long, một thành phố thuộc Nam kỳ lục tỉnh ngày xưa nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Năm 1961 cô giáo Nguyễn Thị Băng Linh lên Sài Gòn và sớm bước vào làng văn như một “hiện tượng văn học nữ” với bút danh Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Tuổi thơ Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng như bao đứa trẻ lớn lên ở miền quê sông nước, “khỏe mạnh như cây cau tợ, tươi tốt như dây trầu vàng” (Hồ Trường An, 1989). Hình dáng được miêu tả “màu da trắng như cánh hoa ngọc lan. Trán chị hơi vồ, mũi chị hơi tẹt, răng có cái lòi xỉ” (Hồ Trường An, 1989) nhưng tính tình tinh nghịch “chị bắt chước tôi ăn mặc theo lối con trai... ai nhìn chị cũng tưởng đó là một chú Kim Đồng thông minh dĩnh ngộ” (Hồ Trường An, 1989). Khi lớn lên thì: “chị đắm thắm lại tuy có nghịch nhưng nghịch ngầm, cười nói lúc nào cũng kín đáo, nhỏ nhẹ. Trán chị bớt vồ, hai chiếc răng lòi xỉ được cưa để làm 2 chiếc răng giả thật

khéo... Cái ưu điểm của Thụy Vũ là chiếc miệng đẹp với đôi môi thanh tú, thường nở một nụ cười đầm thắm hồn nhiên. Hơn nữa, chị không làm dáng, không điệu hạnh, uốn éo gì hết trơn. Nhưng đôi mắt chị sáng quá, một thứ sáng kì dị như muốn thôi miên người đối diện” (Hồ Trường An, 1989).

Sinh trưởng trong một gia đình hoạt động văn nghệ, cha là nhà thơ Mặc Khải, tác giả các tập thơ *Sông Nước Cổ Chiên*, *Phấn Nội Hương Đông*, *Yên Vân Hành Lửa Thép*, *Vòng Chuyển Hóa*... Mặc Khải nằm vùng, hoạt động nằm vùng cho Việt Minh từ năm 1945 trong phong trào Thanh niên Tiền Phong, ở ngã ba Trung Lương, gia nhập bộ đội Trung Lương. Sau năm 1954 về hoạt động bí mật nội thành. Giữa thập niên 60, Lữ Phương, Vũ Hạnh, Mặc Khải... ra đời ở Tân Văn. Khi ở Tân Văn bị đóng cửa, Mặc Khải lui về Lộc Ninh mở tiệm thuốc tây.

Thân phụ Mặc Khải từng là tri huyện ở Mỹ Tho, cụ ông có nhiều vợ, trong đó có nữ sĩ Song Thu, uyên thâm về nho học, nhân vật tên tuổi cùng với Đào Vân Khanh, Băng Tâm trong hội Khuyến học. Cụ Song Thu tên là Phạm Xuân Chi, cháu nội cụ Phạm Phú Thứ, cô của Phạm Phú Quốc, dòng dõi nho sĩ ở Quảng Nam. Mặc Khải là anh cùng cha khác mẹ với hai chị em Phương Đài (Nguyễn Thị Thu Hường) và Xuân Hoàng. Nhà thơ Phương Đài, tác giả *Đất mẹ* và *Hiếu lễ mùa thơ*, có mối quan hệ mật thiết với Vũ Hạnh, Lưu Nghi, Tường Linh, Kiên Giang, Chinh Văn... và số văn nghệ sĩ thân tả thời đó. Năm 1971 bị bắt vì tình nghi hoạt động cho Cộng sản được Linh mục Thanh Lãng và Trần Văn Ân can thiệp nên được thả, sau đó tham gia vào Văn bút Việt Nam. Sau tháng 4 năm 1975, Phương Đài có chân trong hội Văn nghệ giải phóng, được thời gian rồi bị thất sủng.

Trong bài viết *Một chuyến đi Lộc Ninh*, Đỗ Tăng Bí đã viết lại những dòng suy nghĩ của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ về cha mình, nhà thơ Mặc Khải: “Ba tôi có bằng gì kiêu như Trữ Dực đó. Ông mở một tiệm thuốc tây nhỏ ngay khu chợ Lộc Ninh, thực tình để ông nuôi cán bộ, trợ cấp tiền bạc cho Việt cộng. Ông là Cộng Sản mà. Ông mê Cộng sản lắm, nói nó lý tưởng... Sau 75, ông là cố vấn cho Hội Văn nghệ gì đó. Mới “giải phóng” vô, tổ chức học tập, bọn chúng đến nói ba tôi:

Anh không biết dạy con (Thụy Vũ). Con anh nói nhiều cái khó nghe quá. Ông già tôi nói: Tôi hãnh diện vì nó. Nó có lý tưởng nó, tôi có lý tưởng tôi...” (Đỗ Tăng Bí, 2015).

Thuở thiếu thời, Thụy Vũ đã đam mê đọc sách, bà đặc biệt yêu thích thơ của Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu và TTKH. Năm 1961, vì yêu thơ Tô Thùy Yên mà bà đã viết thư cho ông để tỏ lòng ngưỡng mộ thi sĩ. Bà tập tành viết lách từ sớm, bắt đầu từ trò chơi viết lưu bút tuổi học trò, rồi viết nhật kí và cùng bạn bè tập chép thơ vào những tấm bìa cứng để lưu lại làm kỉ niệm.

Sống nơi miền sông nước, Thụy Vũ đặc biệt yêu thiên nhiên, mỗi chủ nhật bà thường cùng em trai và bạn bè đi thăm thú các khung cảnh ở miền quê. Bà giao lưu với bạn bè cùng trang lứa bằng những buổi họp mặt đàn ca, kể chuyện. Tất cả đã trở thành vốn tư liệu quý giá để bà giải bày nỗi lòng trên từng trang viết, đặc biệt là ở mảng đề tài tình lẻ Vĩnh Long.

Năm 1956, sau khi thi rớt bằng Trung học đệ nhất cấp (tương đương trung học cơ sở hiện nay), Nguyễn Thị Băng Linh thi vào ngành giảng tập viên, trở thành giáo viên tiểu học trong vòng năm năm nơi quê nhà. Vốn tính tình phóng khoáng và không ưa sự gò ép, cô giáo trẻ không bằng lòng và chấp nhận môi trường sư phạm, đã theo lời người em trai khăn gói lên Sài Gòn tìm kiếm cơ hội đổi đời và bắt đầu cuộc sống mới.

Năm 1961, cô giáo Nguyễn Thị Băng Linh rời xa quê hương để đến với đô thành Sài Gòn tấp nập. Mới đầu, bà học tiếng Pháp ở Trung tâm văn hóa Pháp, học tiếng Anh ở London School và Hội Việt Mỹ. Tại đây, ngay từ năm đầu tiên học tiếng Anh, bà được một bạn học, về sau bà mới biết, anh ta thuộc giới ma cô, đất gái, giới thiệu đi dạy tiếng Anh cho các cô gái làm Snack Bar, những phụ nữ Việt Nam cặp kè binh lính, sĩ quan Mỹ. Chính từ đây, Nguyễn Thị Băng Linh sớm bước vào làng văn như một “hiện tượng văn học nữ” với bút danh Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Năm 1964, Nguyễn Thị Thụy Vũ gặp gỡ mối tình định mệnh và chung sống với Tô Thùy Yên, một nhà thơ nổi tiếng mà bà hết sức ngưỡng mộ thời học sinh, lúc

này đang phục vụ ở phòng Văn nghệ, cục Tâm lý chiến. Họ đã trở thành người tình tri kỷ của nhau và của những vần thơ ám áp: “Ta bắt chấp hạnh phúc và ta hạnh phúc. Hạnh Phúc không chờ” (Tô Thùy Yên, 1995). Họ cùng làm thơ, viết văn, Thụy Vũ được chồng chỉ dạy đọc sách và sửa chữa trong từng trang viết cho bà. Cuộc sống lứa đôi hạnh phúc, đầm ấm với 4 người con, nhưng rồi những gánh nặng mưu sinh của chuyện cơm áo gạo tiền cùng với nỗi lo âu về niềm hạnh phúc vốn dĩ mong manh, Bà đã nhiều lần bộc lộ nỗi băn khoăn, trăn trở: “Sau tác phẩm, một mối tình lớn, đó có phải là hạnh phúc hay nỗi đau khổ cũng cực của người đàn bà” (Tạ Ty, 1971).

Năm 1976, sau ngày giải phóng miền Nam, Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng như hầu hết vợ sĩ quan chế độ cũ lâm vào cảnh khốn cùng, dù là con gái một cán bộ kháng chiến, Nguyễn Thị Thụy Vũ không thể tiếp tục cầm bút do tác phẩm của bà bị quy là đồi trụy. Cùng với các nhà văn khác, tác giả thời kì này bị chỉ trích gay gắt, nặng nề và buộc phải đi học lớp bồi dưỡng chính trị cho các nghệ sĩ trong chế độ cũ.

Chồng đi cải tạo mười ba năm, một mình bà làm đủ công việc để nuôi dạy các con khôn lớn. Cuộc sống mưu sinh khó khăn cực khổ gấp trăm lần so với việc cầm bút. Vì quá vất vả, bà đưa con trở về nhờ cậy cha mẹ tại Lộc Ninh, quê hương thứ hai của ông bà Mặc Khải. Lúc đầu, bà làm rất nhiều công việc khác nhau từ chụp ảnh, buôn bán, làm rẫy, chăn dê, trồng cà phê, làm lơ xe đò,... để kiếm tiền. Sau đó, vốn có kiến thức tiếng Anh nên bà mở lớp dạy tiếng Anh cho trẻ con, bạn bè và hàng xóm. Cuộc sống dần dần đi vào ổn định theo thời gian.

Chúng tôi hỏi bà, vì sao những ngày đó, ai ai cũng đi tìm kiếm chân trời mới nơi nước Mỹ, trong đó có cả em trai bà, sao bà lại chọn cách ở lại? Bà trả lời, mình không thể ra đi vì nơi này còn cha mẹ. Bà phải phụng dưỡng cho cha mẹ già, bà không đành lòng nếu chọn cho mình một cuộc sống sung sướng mà quên đi song thân của mình. Bởi thế, trong số năm nhà văn nữ nổi tiếng trước năm 1975, ở lại Sài Gòn, chỉ còn Nguyễn Thị Hoàng và Nguyễn Thị Thụy Vũ, mỗi người một tâm sự với nhiều trăn trở, lo âu. Bà đã sống lặng lẽ với bao nỗi vất vả và bất hạnh trong

cuộc sống nơi quê nhà khi một tay bà vừa phải kiếm tiền nuôi con, vừa làm mẹ lại vừa phải tròn trách nhiệm làm cha.

Kể từ khi về Lộc Ninh, từ năm 1980, cũng từ sau khi đốt đi các bản thảo còn dang dở, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã không viết thêm một cuốn sách nào. Đã bước qua ngưỡng tuổi tám mươi, cuộc sống của Nguyễn Thị Thụy Vũ bây giờ mỗi ngày đều trôi qua thật yên bình và nhẹ nhàng. Bà dành thời gian bên các con, các cháu và đọc sách Phật giáo, thỉnh kinh và đó là cách mà bà tự hài lòng về cuộc sống hiện tại. Giờ đây, trông bà thật hiền từ, đáng vẻ thân thiện, lời nói rõ ràng, trầm ấm, lời cuốn người đối diện nhưng vẫn toát lên nét thông minh, tinh nghịch của cô giáo Băng Lĩnh ngày nào.

Nhìn lại những tác phẩm nổi tiếng một thời, bà thực sự hạnh phúc, dấu hiệu đó hơi muộn màng so với lứa tuổi xưa nay hiếm. Bà vui hơn, hạnh phúc hơn, khi biết bạn đọc thế hệ hôm nay có thêm cơ hội tiếp cận và yêu mến với những đứa con tinh thần của mình.

1.2.2. Nguyễn Thị Thụy Vũ - “Người vẽ chân dung con người trong thời loạn ly giông bão”

Vốn yêu thích thơ văn từ nhỏ, lại mến mộ các nhà thơ tiền chiến và các nhà thơ đương thời như Tô Thùy Yên, Cung Trầm Tưởng... Nguyễn Thị Thụy Vũ đã sớm đi vào con đường sáng tác chuyên nghiệp. Bà viết nhanh, viết nhiều và sớm được ghi nhận là một trong năm nhà văn nữ nổi tiếng nhất của văn học miền Nam trước năm 1975.

Trong tác phẩm *Giai thoại hồng*, nhà văn Hồ Trường An đã kể “tại Sài Gòn trong các năm 1962 - 1963. Chị tôi bắt đầu viết nhật ký... Chính tập truyện đầu tay của Túy Hồng thúc giục Thụy Vũ lao vào văn đàn đã có Nguyễn Thị Vinh, Linh Bảo thấp đuốc tiền phong” (Hồ Trường An, 1989).

Theo Võ Phiến: “Đầu thập kỷ 60... tòa soạn Bách Khoa bắt đầu nhận, thỉnh thoảng một thiên truyện ngắn của một người viết mới, thuộc phái nữ, ký tên Nguyễn Băng Lĩnh. Lúc bấy giờ các cây bút nữ hãy còn hiếm...” (Võ Phiến, 1999).

Nguyễn Bằng Linh với bút hiệu Nguyễn Thị Thụy Vũ, xuất hiện đầu tiên trong nền văn chương miền Nam với truyện ngắn đầu tay *Một buổi chiều* trên Tạp chí Bách Khoa số 162 năm 1963, năm sau 1964 với hai truyện ngắn *Bóng mát trên đường* (Số 168) và *Trường hợp Cậu Mãnh* (Số 190). Nhưng đến Bách Khoa số 214 ra tháng 1.1965, truyện ngắn *Mèo đêm* thực sự làm sững sốt độc giả với một mảng đề tài hoàn toàn mới lạ: cuộc sống đời thường nhưng đầy bất thường của những cô gái Snack bar - những người đàn bà sống đêm nay không có ngày mai bằng sự kinh doanh thân xác của chính mình.

Năm 1966, trong tuyển tập *Ba miền mười khuôn mặt*, truyện ngắn *Bà Diếc* (sau này đổi tên là: *Đêm tối bao la*) được tuyển chọn cùng Nhã Ca, bên cạnh tám tác giả nam đã có tên tuổi trong văn nghệ miền Nam thời bấy giờ... Đây chính là một sự khẳng định đối với người vừa bước vào văn đàn như Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Năm 1969, Nguyễn Đình Tuyển trong *Những nhà văn hôm nay*, đã chọn và xếp Nguyễn Thị Thụy Vũ vào dòng tiểu thuyết phóng sự và nhận định “Nguyễn Thị Thụy Vũ đã trình bày được một trong những khía cạnh nổi bật của chiến tranh” (Nguyễn Đình Tuyển, 1969). Theo ông, truyện của Nguyễn Thị Thụy Vũ thật táo bạo, là người đầu tiên đã can đảm ghi những sự thực và sự thực được ghi có một sức hấp dẫn lạ thường khiến cho người đọc như hình dung rõ rệt những hình ảnh, những điệu nhạc quay cuồng, những tên lính da đen, những căn phòng trong những ngõ cụt về đêm.

Tập truyện *Mèo đêm* của Nguyễn Thị Thụy Vũ xuất hiện cùng thời điểm với sự xuất hiện các cây bút nữ vào năm 1966. Tác phẩm đầu tay này đã làm cho Thụy Vũ bớt rụt rè đối với văn giới, giúp Thụy Vũ đặt chân tới tòa soạn Bách Khoa, nơi luôn mở rộng cánh cửa cho các văn nhân tài năng. Bên cạnh đó, bà còn mạnh dạn thành lập nhà xuất bản Kim Anh với Nguyễn Thị Nhiên năm 1967. Sau đó, lập nhà xuất bản Hồng Đức, Kẻ Sĩ với Tô Thùy Yên để in ấn tác phẩm của những văn nghệ sĩ mới nhằm kịp thời phục vụ bạn đọc. Vì vậy, trong những năm cuối thập niên 60

bà được coi là một trong những tác giả thuộc phái nữ có nhiều tác phẩm đang ăn khách ở miền Nam Việt Nam.

Dưới vai trò một nhà báo, bà từng cộng tác với rất nhiều tờ báo như: Bách Khoa, Tiểu thuyết thứ Năm, Vấn đề, Khởi Hành, Hoa tình thương, Tin sáng. Tiếng nói Dân chủ, Đòi, Lập trường, Dân chủ mới, Dân ý, Ánh sáng, Tin mật, Tiến bộ.

Từ một cô giáo tỉnh lẻ, trình độ học vấn không cao như bà thừa nhận, yêu văn chương chữ nghĩa, tiếp nối truyền thống gia đình, khởi đi từ những trang nhật kí, trong vòng mười năm (1965 - 1975), Nguyễn Thị Thụy Vũ đã từng bước đi vào văn học Việt Nam hiện đại với nhiều tác phẩm tiêu biểu. Đó là ba tập truyện ngắn: *Mèo đêm* (1966), *Lao vào Lửa* (1967), *Chiều mênh mông* (1968); bảy truyện dài: *Ngọn pháo bông* (1968), *Thú hoang* (1968), *Khung rêu* (1969), *Nhang tàn thấp khuya* (1972), *Chiều xuống êm đềm* (1972), *Như thiên đường lạnh* (1972) và *Cho trận gió kinh thiên* (1973).

Tập truyện đầu tay, *Mèo đêm*, của Nguyễn Thị Thụy Vũ xuất hiện năm 1966 và đó là thời điểm các nhà văn nữ đang làm mưa làm gió trên văn đàn. *Mèo đêm* gồm 6 truyện ngắn *Đợi chuyến đi xa*, *Một buổi chiều*, *Mèo đêm*, *Nắng chiều*, *Bóng mát trên đường*, *Miền ngoại ô tỉnh lẻ*. Trong truyện, *Mèo đêm* được đứng tên cho cả tập truyện, Thụy Vũ đã đi sâu vào thế giới của “gái bán bar”, một giai tầng mới khi lính Mỹ có mặt tại miền Nam. Nhân vật chính là Loan với cái tên Mi-Sen hàng đêm tiếp xúc với các GIs tại snack bar tựa như con mèo đêm bòn rút những đồng đô la “đỏ” của những người lính xa nhà.

Mỗi truyện là góc nhìn của nhà văn về thân phận những người con gái từ những băn khoăn rạo rức trước tình yêu và cuộc sống đến những cảm xúc riêng với nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau. Dù vậy, chung quy, các truyện ngắn này ít nhiều cũng để tỏ bày về thân phận người con gái trước tình yêu và cuộc sống, những băn khoăn, rạo rức, tâm trạng ray rứt, thèm thuồng tình yêu lẫn tình dục của các cô gái già hay cuộc sống phần son lòe loẹt về đêm của các cô nàng bán bar đan dứ với lính Mỹ. Các truyện ngắn trong tập truyện này tuy không quá bi quan, chán nản thời

cuộc nhưng cuộc đời của các cô gái luôn cô đơn, khắc khoải, dằn vặt giữa ước mơ tươi sáng và tương lai mờ mịt. Đó là thế giới của đời sống “những cô gái bán bar...” (Tạ Ty, 1971) với những uẩn khúc “đã quá ê chề giữa vũng lầy trụy lạc” (Tạ Ty, 1971).

Tập truyện thứ hai *Lao vào lửa* được xuất bản năm 1967, gồm bốn truyện ngắn: *Có một quá khứ còn chưa xa*, *Chiếc giường*, *Lao vào lửa*, *Đêm nổi lửa*. Tác giả tập trung viết những câu chuyện về các cô gái điếm trá hình làm chiêu đãi viên trong các snack bar. Xuyên qua cuộc đời nổi trôi vô định của những người đàn bà buôn hương bán phấn, là nỗi căm cảnh của người đứng bên ngoài nhìn vào thế giới những kẻ đã “liều nhắm mắt đưa chân”. Dù đã chán chề ở tuổi ngấp nghé bốn mươi hay là cô nữ sinh chỉ mới bỏ học tập tành vào nghề, trong họ vẫn ngập tràn nỗi liều lĩnh và sự chấp nhận chai đá, khi đã “lao vào lửa” vì những nguyên do khác nhau, từ những hoàn cảnh khác nhau. Mỗi câu chuyện mở ra một hoàn cảnh khác biệt, ở đó thân phận mỗi người đàn bà đều đang lạc trong vòng vây của đồng tiền và dục vọng. Trong đó, hai truyện *Chiếc giường* và *Lao vào lửa* lấy bối cảnh tại một snack bar ở Sài Gòn. Truyện *Đêm nổi lửa* lấy bối cảnh ở nhà thương khám bệnh hoa liễu mà thời đó gọi là Nhà thương Bạc Hà. Nhân vật chính bị bắt đi “lục-xì” (look and see) tức đi khám bệnh xem có vi trùng giang mai hay không, và bị giam lỏng trong nhà thương đó. Muốn thoát ra khỏi nhà thương, đương sự thông đồng với mấy người đồng cảnh ngộ bị giam và người tình ở bên ngoài. Đợi tới đêm giáp Tết, cả bọn nổi lửa gây hỏa hoạn để thừa lúc hỗn loạn chạy ra ngoài.

Tập truyện *Chiều mênh mông* (1968) gồm bảy truyện ngắn: *Trôi sông*, *Đêm tối bao la*, *Tiếng hát*, *Lìa sông*, *Chiều mênh mông*, *Cây độc không trái*, *Lòng trần*. Mỗi câu chuyện mở ra: “một hoạt cảnh dị biệt về những thân phận đàn bà đang quay cuồng, rẫy rữa trong mê cung không lối thoát” (Tạ Ty, 1971).

Truyện *Chiều mênh mông* (cùng tựa với tập truyện) miêu tả tâm trạng của những nhân vật cô đơn. Truyện *Tiếng hát* là sự bỡ ngỡ của cô thiếu nữ lạc loài theo kiểu tha phương cầu thực. Tình cờ cô bước vào cái xã hội văn nghệ sĩ thời thượng

và chịu ăn nằm với một chàng du ca mà không nghĩ sự dan díu đó sẽ đi tới đâu sau cuộc làm tình không mấy hào hứng. Truyện *Lìa sông* là lời kể của một cô giáo làng về những chuyện dạy dỗ và thân phận hẩm hiu của mình trong khi cô đủ cả công dung ngôn hạnh. Cuối cùng, cô may mắn có được tấm chồng và sống hạnh phúc. Truyện *Cây độc không trái* mô tả cô gái bán bar đi phá thai. Cách phá thai được tác giả trình bày chi tiết khiến người đọc rùng mình. Nổi mặc cảm phạm tội của cô gái cùng cái ý tưởng lo sợ mai sau cô sẽ tuyệt tự cứ ám ảnh, day dứt người đọc. Truyện *Trôi sông* và *Đêm tối bao la* với bút pháp dữ dội, cốt truyện phanh phui tàn nhẫn cái bản năng giông bão của những hạng cùng đinh trong xã hội.

Mười sáu truyện ngắn xuất bản năm 1966 và 1968 của Nguyễn Thị Thụy Vũ “đã gây ồn ào trong dư luận giới đọc sách” vì tính cách táo bạo, ngôn ngữ tả chân khi làm tình, khi tán tỉnh, không khí snack bar với rượu chè trai gái. Viết về nỗi cô đơn của cô gái mang nhiều mặc cảm như *Đợi chuyến đi xa*, nỗi buồn chán chường của người đàn bà, tâm trạng cô gái trong chuyện chồng con qua *Lìa sông*... đã tạo nên những tác động lớn, khẳng định vị trí của một ngòi bút nữ giới với những cá tính và sáng tạo mới lạ. Trong thời gian hai năm làm cô giáo dạy tiếng Anh cho các vũ nữ, Nguyễn Thị Thụy Vũ viết về hình ảnh ăn chơi, đàn điếm, mồi chài, thác loạn của giới bán bar trong giai đoạn quân đội Mỹ tràn ngập ở Việt Nam. Để tái hiện chân thực cuộc sống phức tạp với những số phận lạc loài, chênh vênh của những số phận con người ở Sài Gòn nói riêng và ở miền Nam nói chung những năm trước 1975 ấy, nhà văn phải là người từng lăn lộn, đầy kinh nghiệm, qua tháng ngày của một thời đại lịch sử đầy biến động của dân tộc. Là một cô giáo tinh tế với cái nhìn vừa mô phạm, thận trọng lại vừa độc đáo sáng tạo, Nguyễn Thị Thụy Vũ cho biết, nhờ dạy kèm cho giới bán bar và giới làm sở Mỹ nên bà có cơ hội tiếp xúc với nhiều tầng lớp phức tạp, có điều kiện đặt chân đến những môi trường sinh hoạt khác nhau, bởi vậy, bà có đủ thời gian để quan sát và tìm hiểu mặt trái của cuộc sống của những người phụ nữ bán bar làm chất liệu cho tác phẩm của mình.

Sau ba tập truyện ngắn, Nguyễn Thị Thụy Vũ cho ra đời bảy truyện dài: *Ngọn pháo bông* (1968), *Thú hoang* (1968), *Khung rêu* (1969), *Nhang tàn thấp khuya* (1972), *Chiều xuống êm đêm* (1972), *Như thiên đường lạnh* (1972), *Cho trận gió kinh thiên* (1973).

Là người cầm bút trẻ hơn so với các tác giả nữ cùng thời, Nguyễn Thị Thụy Vũ xuất hiện giữa thời điểm của một Nhã Ca đã sớm có chỗ đứng riêng, vững vàng cả về thơ lẫn truyện. Thời điểm của một Túy Hồng đã định hình lấy cho mình bằng một văn phong sắc sảo, rất địa phương, rất Huế. Thời điểm của một Trùng Dương muốn trở thành phát ngôn viên của triết lý Hiện sinh miền Nam. Và đó cũng là thời điểm của một Nguyễn Thị Hoàng vừa chính ngọ, với tác phẩm *Vòng tay học trò*, Thụy Vũ chọn cho mình cách viết văn vừa đơn giản, chân thật, mộc mạc và cũng rất sắc sảo, trực tiếp phản ánh những nỗi khổ đau, những ẩn ức của những số phận con người trong một thời đại đầy rối ren, bế tắc của thời đại. Đó là cuộc đời được khắc họa lại từ những điều mắt thấy tai nghe của những cô gái hoạt động mưu sinh trên thân xác mình, những cô gái bán bar và bán thân cho lính Mỹ, là câu chuyện của những người dân chân quê, tinh lẻ bước ra từ trong những xóm lao động nghèo. Theo Nguyễn Thị Thụy Vũ, bà quan niệm viết truyện ngắn “khó hơn viết truyện dài vì tư tưởng lẫn tình cảm chỉ được diễn tả trong một khuôn khổ ngắn. Người viết phải cô đọng tư tưởng. Tôi thích truyện ngắn không có cốt truyện, mà đầy nhiều chi tiết soi sáng thái độ lẫn quan niệm tác giả đối với văn chương và cuộc đời” (Nguyễn Đông Ngạc, 1974). Với bà, “truyện ngắn đòi hỏi người viết nhiều sự tính toán về phần kỹ thuật sắp xếp tình tiết...” (Nguyễn Đông Ngạc, 1974). Bởi vậy, với truyện ngắn, người tác giả muốn khắc sâu vào tâm trí người đọc những hình ảnh, những suy nghĩ sâu sắc, những ấn tượng khó phai dù chỉ đọc một lần sẽ nhớ mãi thì gặp khó khăn hơn trong việc chinh phục độc giả bằng truyện dài.

Khác những cây bút nữ “thời thượng” của thập niên 1970, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã chọn một lối đi khác hẳn. Ở văn xuôi của bà, có thể thấy hai mảng đề tài xuyên suốt là sinh hoạt nông thôn miền Nam những năm bốn mươi đầu thế kỷ hai

mươi. Bên cạnh đó là đề tài về những vũ nữ nơi thành phố Sài Gòn hoa lệ. Dù ở hai mảng đề tài khác nhau thì chúng ta vẫn thấy được hình tượng nhân vật trung tâm chính là những con người nhỏ bé, bất hạnh, ở trong những tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Sau ngày đất nước thống nhất, bà còn một số tác phẩm đăng trên các báo trong thời kỳ 1966 đến 1975 tại Sài Gòn nhưng chưa xuất bản. Bà đã đem đốt đi vì sợ liên lụy đến cuộc sống gia đình mình; giờ nghĩ lại, bà lộ rõ sự nuối tiếc vì đã không biết mang chúng cất giấu đi. Nếu như vậy chúng ta không chỉ có Nguyễn Thị Thụy Vũ với 10 tập truyện mà còn nhiều hơn, sự nghiệp văn chương của bà còn phong phú nhiều hơn nữa.

Sau hơn bốn mươi năm, những tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã lặng lẽ vượt qua bức tường thành của thời gian và không gian mà vẫn ở lại trong lòng người đọc. Tháng 3 năm 2017, công ty Phương Nam Book liên kết với Nhà xuất bản Hội Nhà văn đã cho in lại 10 cuốn sách trong suốt sự nghiệp cầm bút của tác giả khẳng định vị trí của một trong năm nhà văn nữ xuất sắc nhất của văn học đô thị miền Nam trước năm 1975. Quay trở lại với văn đàn Việt Nam gần nửa thế kỷ, trong bối cảnh sách vở văn chương đang ở vào một giai đoạn phân hoá mạnh mẽ, thì tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ chứng minh rằng, những gì là chân giá trị sẽ không bị phủ lấp dưới bụi thời gian và những định kiến. Còn với khán giả yêu mến văn bà, hoặc chỉ đơn giản là yêu sách, yêu văn chương, cũng thật khó để không nóng lòng khi thấy một phần của di sản văn học Việt Nam vốn chìm sâu hơn bốn mươi năm đã trở lại, thật sự tươi mới và rạng rỡ.

Sau những căn bệnh trầm kha của thời đại, những tấn bi kịch của kiếp nạn con người, cuộc sống vẫn phát triển theo quy luật của riêng nó, ngay cả khi nhân vật không ngủ được vì bao điều đau khổ, phiền muộn. Dẫu thế, Nguyễn Thị Thụy Vũ vẫn tin tưởng bình minh sẽ hé rạng trên cõi nhân sinh, “Em tưởng rằng năm tháng kéo dài quá. Em nghĩ rằng một chuyến đi xa có thể lấy lại sự an ổn trong tâm hồn. Và em lại chờ đợi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2017a). Và người đọc của thời đại ấy đã

chờ đợi. Đây là khát vọng về một cuộc sống tự do, về quyền làm người, tự do kiếm tìm tình yêu, tự do được là chính mình mà nhà văn trở trần, mơ ước. Những tác phẩm truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã hoàn thành sứ mệnh cao quý như tuyên ngôn của nhà văn Nam Cao, “nghệ thuật không cần là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than, vang dội lên mạnh mẽ trong lòng” (Nam Cao, 1943).

Tiểu kết

Đi qua những thành kiến cực đoan cá nhân, những xung đột về chính trị, những cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề truyền thống và hiện đại, những biến hóa nhiều chiều của văn chương đương thời..., thông qua những tác phẩm của mình, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã khắc họa rõ nét những biến động đầy phức tạp của xã hội ở những thập niên 60, 70 trong lòng đô thị miền Nam, đem đến những hoài niệm đầy xúc động trong lòng người đọc. Điểm chung nhất và làm nên những giá trị vững bền của các tác phẩm Nguyễn Thị Thụy Vũ, là hướng đến những giá trị văn hóa dân tộc, là bản sắc văn hóa mỗi vùng miền và tình yêu quê hương, tình yêu với con người đầy chân thành, tha thiết. Nó đã làm thành một dòng chảy riêng, không tách biệt nhưng cũng không nhập cuộc vào những trào lưu khác vẫn thường được coi là thịnh hành đương thời như "hiện sinh", "phân tâm", "ý thức bức tranh đa dạng của văn hóa miền Nam những năm trước 1975, những sự kiện làm đổi thay đời sống văn hóa, góp phần làm nên một giọng điệu rất đặc biệt và cá tính trong diện mạo của văn học đô thị miền Nam trước năm 1975.

CHƯƠNG 2

QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN THỊ THỤY VŨ - NHÌN TỪ NỘI DUNG TỰ SỰ

Quan niệm nghệ thuật về con người là khái niệm cơ bản nhằm thể hiện khả năng khám phá, sáng tạo trong lĩnh vực miêu tả, thể hiện con người của nhà văn. Có thể nói, nó giống như là một chiếc chìa khóa vàng góp phần gợi mở cho chúng ta tất cả những gì bí ẩn trong sáng tạo nghệ thuật của mỗi người nghệ sĩ nói chung và từng thời đại nói riêng. Trần Đình Sử trong công trình nghiên cứu *Văn học và thời gian* đã đưa ra quan niệm nghệ thuật về con người với cái nhìn sâu sắc “Con người trong văn học thực chất là sự cắt nghĩa và quan niệm về con người được thể hiện bằng hình tượng nghệ thuật, trong các bình diện con người được miêu tả, trong tương quan với không gian, thời gian và trong các nguyên tắc miêu tả tính cách, tâm lí... Người ta gọi đó là quan niệm nghệ thuật về con người” (Trần Đình Sử, 2002).

Trong công trình nghiên cứu *Thi pháp thơ Huy Cận*, Trần Khánh Thành cũng đưa ra quan niệm nghệ thuật về con người. Ông cho rằng hoạt động sáng tạo của văn học là việc phản ánh con người bằng phương tiện nghệ thuật “Nghiên cứu thế giới nghệ thuật của nhà văn không chỉ dừng lại ở việc bàn bạc, đánh giá về thế giới và con người được miêu tả trong tác phẩm mà còn phải đi sâu tìm hiểu hướng tiếp cận, cách lí giải, sự cắt nghĩa của nhà văn trước những vấn đề đó, nghĩa là toàn bộ hình thức bên trong của sự chiếm lĩnh đời sống, là hệ quy chiếu ẩn chìm trong hình thức nghệ thuật. Toàn bộ nguyên tắc cắt nghĩa về thế giới và con người trong thế giới nghệ thuật sinh động và toàn vẹn ấy chính là quan niệm nghệ thuật về thế giới và con người” (Trần Khánh Thành, 2002).

Điều đó có nghĩa là, quan niệm nghệ thuật về con người sẽ đi vào phân tích, mổ xẻ đối tượng con người đã được hóa thân thành các nguyên tắc, phương tiện, biện pháp thể hiện con người trong văn học của tác giả, từ đó, tạo nên giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ cho các hình tượng nhân vật trong đó. Vì vậy, chúng ta sẽ thấy được giá trị của hình tượng nghệ thuật trong các tác phẩm.

Nghệ sĩ phản ánh đời sống, sáng tạo theo quy luật của cái đẹp, và nhằm đạt tới cái đẹp. Tác phẩm nghệ thuật chỉ đạt tới cái đẹp theo nghĩa: mang được sự thật sâu sa của đời sống bên ngoài, đồng thời mang được sự thật của đời sống tâm tình của con người. “Nghệ sĩ là người suy nghĩ về con người, cho con người, nêu ra những tư tưởng mới để hiểu về con người, do đó càng khám phá ra nhiều quan niệm nghệ thuật về con người thì càng đi sâu vào thực chất sáng tạo của họ, càng đánh giá đúng thành tựu của họ” (Trần Đình Sử, 2002).

Bản thân chúng tôi khi khảo sát quan niệm nghệ thuật về con người trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ đã nhận ra rằng toàn bộ quan niệm nghệ thuật về con người của Nguyễn Thị Thụy Vũ bắt nguồn từ hiện thực xã hội nhiều loạn lạc và biến động để ghi lại những câu chuyện của cuộc đời mình, của những con người xung quanh mình trong thời đại loạn li của đất nước. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã viết trong lời đề tựa của *Khung rêu*: “Từ hồi nhỏ, tôi phải chịu đựng một ám ảnh thường xuyên: sự suy sụp bệ rạc của một gia đình thịnh mãn ở miền Nam. Nguyên nhân chính của sự suy sụp bệ rạc này thì ai cũng biết: chiến tranh... Khi khởi công viết quyển truyện này, tôi đặt trước cho mình một chủ định: ghi lại cái ám ảnh từ thuở nhỏ đại đó của tôi, trong ước vọng, một lần nữa, giải tỏa nó cho xong”. Đọc truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, có thể nhìn thấy một “cõi người ta” kịch cỡm, trần trụi, xù xì, gân guốc, góc cạnh lẫn lộn giữa tốt và xấu, cao thượng và thấp hèn với những con người có suy nghĩ, hành động và đời sống nội tâm vô cùng phong phú và phức tạp. Cái thế giới ấy thể hiện một cách nhìn rất thật và sâu sắc của nhà văn về con người. Dưới đây, chúng tôi tập trung vào các kiểu con người tiêu biểu nhất trong ba tập truyện ngắn *Mèo đêm*, *Lao vào lửa*, *Chiều mênh mông* của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

2.1. Con người bết tắc, tuyệt vọng

Là một nhà văn hiện thực, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã có cái nhìn xuyên thấu tường tận và mổ xẻ đúng căn bệnh trầm kha của thời đại. Tác giả đã chạm đến miền thẳm sâu, đầy bí ẩn trong tâm trạng và bản thể của mỗi con người. Từ sự phản ánh

hiện thực khắc nghiệt với những cái thô bạo, cái trơ trụi, sần sùi trong cuộc sống, lột trần lớp nguy trang dối trá, cái thỏa hiệp hèn mọn đối với cuộc sống giả tạo trong thời đại rối ren và bế tắc ấy, Nguyễn Thị Thụy Vũ đi sâu vào khắc họa trạng thái tâm lí thường xuất hiện trong đời sống của nhân vật là sự bế tắc và tuyệt vọng trong tâm hồn.

Vậy nên khi tiếp cận với truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, chúng ta bắt gặp những con người mà số phận của họ chính là những nạn nhân của cuộc sống, của một thời đại nhiều nhiễu nhương, phi lý “nhiều diễn biến dồn dập, và toàn là những diễn biến lớn lao, ảnh hưởng đến xã hội, đến đời sống mọi người một cách sâu xa, căn bản” (Võ Phiến, 1986). Và chính sự có mặt của hàng triệu quân nhân Mỹ tại miền Nam đã đem đến một sự tác động lớn lao làm thay đổi bộ mặt đô thị miền Nam và xáo trộn đến đời sống, tâm hồn của nhân dân, đó là “cuộc tiếp xúc đầu tiên của người Việt với nếp sống Mỹ là một kinh nghiệm hoàn toàn mới mẻ đối với dân tộc ta...” (Võ Phiến, 1986). Xuất phát từ hoàn cảnh sống như thế nên con người dễ bị mất phương hướng. Họ sa ngã với hiện tại, mất phương hướng với tương lai, bị dồn đẩy vào bước đường cùng, chịu đựng nhiều nỗi đau thương, mất mát.

Từ những năm 60 trở đi, chiến tranh khốc liệt hơn, xã hội khủng hoảng, con người, đặc biệt là tầng lớp trí thức, văn nghệ sĩ mang tâm trạng hoang mang, bế tắc. Chịu ảnh hưởng bởi những biến động lịch sử của hoàn cảnh lịch sử, các sáng tác văn học đô thị miền Nam thời kỳ này đề cập đến sự mơ hồ, hư vô của thân phận con người trong cuộc sống, những lo âu, rối ren, bế tắc về tương lai. Những nhân vật trong các tác phẩm thường là những con người chán chường, bi quan, không tìm được ý nghĩa đích thực cuộc sống của mình. Những con người tuyệt vọng trước sự phi lý tột cùng của cuộc đời, sự đổ vỡ của niềm tin, nỗi ám ảnh về sự mỏng manh của kiếp người được khai thác nhiều. Những con người bế tắc và tuyệt vọng ấy đã chọn cho mình những cách phản kháng khác nhau. Họ thường nổi loạn để chống trả lại số phận. Họ chối bỏ bản thân, chối bỏ xã hội, sống không ước mơ, lý tưởng. Họ phá phách điên cuồng, đi ngược lại những luân lý, những ràng buộc của xã hội, cho

dù đó chỉ là sự chống trả, vẫy vùng trong tuyệt vọng. Văn chương của Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng mang theo những nỗi ám ảnh, nỗi vò xé của suy tư về số phận con người vì vậy mỗi chữ, mỗi dòng trong truyện ngắn của bà dù vui, dù buồn về những chuyện đời, chuyện người ấy đều tác động trực tiếp vào tâm thức của người đọc. So với phong cách và lối viết của các nhà văn đương thời, bút pháp cũng như nội dung của Nguyễn Thị Thụy Vũ không nằm trong khuôn khổ thông thường của mọi giá trị truyền thống, nó bay ra ngoài mọi quỹ đạo của sự sáng tạo. Chắc có lẽ vì thế nên những nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ rất đa dạng với nhiều kiểu người ở những lứa tuổi khác nhau, với cuộc sống quanh quẩn, nhàm chán. Nguyễn Thị Thụy Vũ cùng trải hồn mình vào trang giấy và vẽ vào đó những nét vẽ mạnh bạo, đôi khi phũ phàng về những kiểu người với những thân phận nỗi niềm đầy bế tắc và tuyệt vọng giữa một xã hội đầy phi lý, khủng hoảng, và tất cả những điều ấy đã hình thành nên kiểu con người bế tắc, tuyệt vọng trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Với thể loại truyện ngắn, Nguyễn Thị Thụy Vũ có ba tập truyện, ở đó Nguyễn Thị Thụy Vũ tập trung khai thác hai mảng đời sống đối lập, một bên là quê nhà Vĩnh Long, một bức tranh miền tây sông nước ngõ hiên hòa nhưng len lỏi trong đó là những khát vọng, những ước mơ thay đổi, một bên là đô thị Sài Gòn hoa lệ, sinh động với những quán bar đèn mờ, với những tên lính Mỹ vạm vỡ, lực lưỡng, với những cuộc tình tạm bợ, chớp nhoáng, chỉ để thỏa những ham muốn tình dục của con người. Nguyễn Thị Thụy Vũ từng nói rằng truyện ngắn của bà có 70 phần trăm là sự thật. Và chính ngòi bút hiện thực lạnh lùng ấy đã tái hiện lại cả một thời đại mà số phận con người bị sóng gió của cuộc đời vùi dập không thương tiếc. Khi đất nước vẫn chưa yên tiếng súng, thì dễ hiểu vì sao quyền được sống, được hạnh phúc của những con người cá nhân lại trở thành điều không thể. Từ đó, con người lâm vào hoàn cảnh bế tắc, tuyệt vọng không cách nào giải thoát. Viết về cuộc đời của những cô gái bán bar, lấy Mỹ, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã làm tái hiện một góc nhỏ của đô thành Sài Gòn trước năm 1975, khi đông đảo lính Mỹ đang có mặt trên khắp mọi

nẻo đường của thành phố, trở thành những kí ức đầy ám ảnh trong kí ức của mỗi người ở thời đại này. Quan tâm đến cuộc đời nổi trôi vô định của những con người trót dấn thân vào nghiệp “bán phấn buôn hương” ấy, những kẻ đã “liều nhắm mắt đưa chân” với những cảnh ngộ, thân phận liêu lĩnh, bẽ tắc vầy vùng hứng chịu những phê phán nặng nề của búa rìu dư luận, bằng một giọng văn tỉnh táo, Nguyễn Thị Thụy Vũ thể hiện niềm cảm thông sâu sắc với những con người bị đẩy, ghi xuống đáy xã hội, rơi vào cảnh bẽ tắc, không thể quay đầu.

Họ là Tú - cô nữ sinh ngây thơ vừa rời ghế nhà trường trong *Lao vào lửa*, là Bích, Nga, Lina, Jackie - những cô gái dạn dày, sành sỏi trong *Đêm nổi lửa*, là Tâm, Minh - những cô gái giang hồ đã đi qua nửa con dốc của cuộc đời trong *Chiếc giường*. Hay đó còn là câu chuyện học chữ để có thể viết những lá thư thật “mùi” xin tiền lính Mỹ của cô gái điếm Misen - người phụ nữ lỗi đời, thức thời trong *Nắng chiều vàng*, là Loan - cô gái bao hạng sang trong *Mèo đêm*, và cuối cùng không thể không nhắc đến nhân vật “tôi”, người mà tác giả chưa kịp đặt tên, hốt hoảng khi cuộc đời gần tàn mà hành lý mang theo lại rỗng không, trong *Cây độc không trái*. Tất cả họ dù xuất thân trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, nhưng đều có chung một thân phận - phận gái bán bar, phải tiếp khách để mưu sinh, phải chèo kéo, dụ dỗ thậm chí là lừa gạt những tên lính Mỹ để moi tiền, để tồn tại và để thỏa thói ăn chơi, sa đọa nơi Sài thành.

Khởi đầu của con đường dẫn họ sa ngã vào những cám dỗ, chạm bẫy nơi đô thị Sài Gòn là khác nhau, mỗi con người, mỗi thân phận, mỗi cảnh ngộ, bị vòng xoáy lạnh lùng, khốc liệt của cuộc đời đập tan những mộng ước. Và rồi họ sa chân, lạc bước đến cùng đường. Câu chuyện về Tú - một cô gái trẻ tuổi, nhà nghèo, cha chạy xe ba gác nay bị “chứng bệnh bại” không thể chăm lo cho tám chị em. Tú quyết định thôi học. Nàng đi cùng khắp để xin việc làm với bất cứ giá lương nào nhưng vẫn không được. Trong lúc tuyệt vọng, Tú được Lan, người bạn thời tiểu học, giới thiệu công việc “thâu ngân viên” ở một quán bar mà Lan hứa hẹn là ngoài tiền lương còn có tiền mời rượu mỗi tháng sẽ kiếm được một mức lương tương đối để sống. Tú gặp

bà chủ quán bar, và được giới thiệu gặp chị Năm, một “lão làng” trong quán. Tú được làm “sổ nhận dạng” và đổi tên thành Tina.

Từ một cô nữ sinh ngây thơ, hiếu thảo, nhiều tự trọng, Tú đã từng mơ ước một công việc bình thường, có thể phụ giúp nuôi gia đình, vượt qua những khó khăn nhưng xã hội với nhiều phân biệt, bất công ấy không trao cho Tú cơ hội ấy, muốn tồn tại, Tú buộc lao vào cuộc mưu sinh tàn khốc với những đánh đổi, trả giá bằng danh dự và tôn nghiêm. “Tôi nhìn lại chiếc áo dài thiên thanh còn thơm mùi long não. Chiếc áo này là chiếc áo đồng phục mà tôi dùng đến khi tới phiên lớp học tôi chào cờ sáng thứ hai” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c) để rồi thẫn thờ, xót xa, đau đớn trước sự thay đổi ghê gớm của bản thân, “nét mày hách dịch, chuôi mắt bén ngót, cặp má đỏ hồng hực và vành môi loang lổ vết son biến tôi thành Tina thực thụ rồi”. Cô nữ sinh ấy đã chấp nhận cuộc đời của một “vì sao Vệ Nữ” hoạt động bắt đầu từ “trời ngả xế chiều cho tới giờ giới nghiêm”, “nếu đêm nào đi ngủ với Mèo, tôi chỉ chợp mắt vào lúc hai giờ sáng. Giấc ngủ bị phá quấy đứt đoạn luôn. Để sử dụng cho đáng đồng tiền, khách tìm vui thường đánh thức tôi mỗi đêm từ hai lượt sắp lên”. Cuộc mưu sinh khốc liệt ấy đã dạy cho Tú cách sống “Mình phải là nước đựng trong chai nào cũng được”. Còn có bao nhiêu những ước mơ, khát vọng chưa kịp cháy bỏng đã lụi tàn như Tú, như Loan trong *Mèo đêm*, chính sự nghèo khổ, đã gián tiếp giết đi đứa con của nàng. Cuộc sống mưu sinh vất vả, kiếm tiền khó khăn, con bệnh, Loan không thể nghỉ việc để chăm sóc, phải nhờ vào người vú em, thằng bé “thiếu sữa mẹ, ăn uống thiếu bổ dưỡng... Bụng nó to, da nó vàng và tay chân gầy như que củi. Trông nó như một con ễnh ương” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Mỗi khi bị bệnh, thì chỉ “uống thuốc truyền khẩu của các bà hàng xóm” và món ăn thường ngày chính là “com trắng chan nước mắm trong”. Trong lần thằng bé lên cơn sốt nặng sau cùng, gặp lúc Loan thiếu tiền, thất nghiệp, nàng cùng đường nhảy vào xin bán bar để chạy thuốc cho con nhưng mấy gói thuốc tán không còn kịp để cứu sống nó. Thằng bé lịm dần rồi tắt thở “Bà vú vội lấy thùng sữa bằng ván thông ghép lại thành nột cái hộp nhỏ vừa đủ đặt Hùng vào. Một chiếc lá môn đắp trên mặt nó. Loan để vào chiếc

hòm ấy hai cái áo vải xiêm và hai chiếc quần đùi sờn cả mông. Gia sản cuối cùng của bé Hùng chỉ có thế” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Trước những cuộc mưu sinh đầy khắc nghiệt, con người bằng nghị lực và ý chí của mình đã từng vật lộn, chống chọi với những thử thách, sóng gió của cuộc đời để kiếm tìm, bảo vệ những niềm hạnh phúc mong manh nhưng cuối cùng đành bất lực trước sự cay nghiệt của số phận. Con chết, Loan trở thành gái bao hạng sang của một Mỹ kiều. Cuộc sống vẫn phải tiếp diễn, mỗi ngày vẫn sẽ trôi qua đều đặn như “chiếc quạt máy xoay tít”. Nỗi đau ngỡ như mới ngày hôm qua, vậy mà khi lòng người đã trở nên chai sạn và tuyệt vọng, thì cũng sẽ mờ dần.

Và ở ngoài kia, khi bóng đêm bao trùm xuống đô thị Sài Gòn sẽ còn biết bao nhiêu con người như Tú, như Loan bất lực trước những bão giông của cuộc đời, trượt dài trên con đường tăm tối, bán rẻ danh dự, đoạn tuyệt với những ước mơ của mình. Họ bế tắc, tuyệt vọng trước một tương lai mịt mù, thăm thẳm.

Bế tắc trước hiện tại khắc nghiệt, tương lai chênh vênh, những con người ấy đã chọn cho mình cách sống danh đá, liều lĩnh, bất cần với cuộc đời. Bích trong *Đêm nổi lửa*, hai mươi hai tuổi, mới bị bắt vào trại lần đầu, xét nghiệm máu còn tốt nhưng cũng đã chuyên nghiệp trong việc hành nghề tiếp khách “tôi có cảm tưởng cuộc đời mình không bao giờ thay đổi. Tôi ngán ngược như coi đi, coi lại một cuốn phim lật nhách” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Khi bị bắt vào “trung tâm bài trừ hoa liễu” lần đầu, vì có nhiều chị em “chung hội chung thuyền”, Bích không cảm thấy sợ hãi hay lo lắng, và thậm chí cùng tham gia bỏ trốn khỏi trại trong “đêm nổi loạn”.

Còn ở lứa tuổi lớn hơn, ba mươi, bốn mươi, đến trung niên như Tâm, Minh trong *Chiếc giường* thì bị kịch về sự bế tắc và tuyệt vọng của con người được đẩy lên đến tận cùng, “mười năm giang hồ đã đục khoét hết niềm tin của nàng đối với cuộc đời, với đạo đức” họ chung sống với nỗi ám ảnh về tuổi tác, khi cuộc đời đã đi qua nửa bên kia của cái dốc mà hiện tại thì trống rỗng, hư không. Họ không có một điểm tựa, cho dù là mỏng manh, để bám víu vào, thứ mà họ cho rằng tài sản duy

nhất mà bản thân đang sở hữu là tuổi trẻ và nhan sắc thì giờ đây, khi bóng xế của đời người đã ngấp nghé “bốn mươi tuổi chẳng lẽ bỏ vô viện bảo tàng hay sao” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Sự trôi chảy của thời gian là thứ kẻ thù đáng sợ nhất của những cô gái sống bằng nghề “dùng mặt bán thân” của mình. Cuộc sống ồn ào, hưởng lạc, ăn chơi nơi quán bar Sài Gòn lộng lẫy ánh đèn màu lấp lánh về đêm, đã không thể khóa lấp được sự tẻ bạc, nhẩn tâm của lòng người, sự vô tình, lạnh lùng của cuộc sống. Nó như chiếc bẫy đập vùi biết bao nhiêu tương lai, tuổi xuân của con người. Họ sống trong vô vọng, sợ hãi, bế tắc, đó là lý do vì sao mỗi ngày trôi qua đối với Tâm như “một ám ảnh đen tối bao trùm lấy nàng” khiến cho Tâm giãy giụa để tìm lối thoát. Mà đâu chỉ có Tâm, Mi-sen, người phụ nữ giang hồ dạn dày kinh nghiệm, đã là “gái mười con” với “tắm thân nồn nà, làn da mịn màng” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b) cũng có một sự ám ảnh mạnh mẽ về tuổi tác của mình “chẳng bao lâu nữa những bắp thịt thon đẹp kia sẽ nở bung ra, nây bụng sẽ nhão nhệ” mất rồi.

Vậy họ phải làm thế nào để cưỡng lại sự tàn phá dữ dội của thời gian, để níu giữ niềm vui, dấu chỉ tồn tại trong giây lát nhưng đó là cách duy nhất để họ khẳng định rằng mình vẫn còn đang sống, và để thỏa mãn sự hiếu thắng của bản thân. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tìm cho họ rất nhiều phương cách, một trong số đó chính là đặt niềm tin vào thế giới tâm linh để thay đổi số phận. Xã hội chao đảo, lòng người thị phi thì chỉ còn có thể mong chờ vào một thế lực siêu nhiên nào đó như thỉnh bùa, chơi ngải, như bói toán vận số để may ra ... nhưng tiếc thay tất cả cuối cùng cũng lâm vào vô vọng. Như Tâm trong *Chiếc giường* cố gắng kiếm tìm cơ hội đổi đời bằng việc chơi ngải “Tâm tin tưởng cuộc khởi hành của mình sẽ rầm rộ huy hoàng. Ma lực chiếc giường, cái huyền bí của vận mạng sẽ đưa nàng vượt lên cái nếp sống bắt đầu xuống dốc hiện giờ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Lòng kiêu hãnh của một cô gái bán bar ở bên kia sườn dốc của cuộc đời, chỉ còn có thể trông cậy vào ngón bùa phép khó tin của ông thầy. Ngòi bút của Nguyễn Thị Thụy Vũ thật châm biếm chua cay khi viết về sự bất lực của những thân phận con người, phải ở trong một thế giới bị đổ vỡ niềm tin như thế nào, con người ta mới đành phải đặt cược số

phận của mình vào một điều mơ hồ đến như thế. Cuộc đời của các cô gái “snack bar”, các mẹ Mỹ với cái vòng tròn luân quần phá thai rồi lại có thai, chuyện làm thế nào để được uống nhiều bia và lừa thật nhiều tiền của lính Mỹ đã trở thành mục đích sống duy nhất trong cuộc đời của họ. Họ sống không có định hướng, không hy vọng vào tương lai. Bởi họ ý thức được, con đường mà mình đang đi chênh vênh trên một sợi dây mỏng manh, có thể sụp đổ bất cứ lúc nào. Họ luôn luôn sống trong sợ hãi với những nỗi ám ảnh về nhan sắc tàn phai, về sự đào thải khắc nghiệt của cái nghề bạc bẽo rồi không thể kiếm ra tiền, đói nghèo sẽ tới, gia đình không có, tương lai trống rỗng, hư vô. Với Tâm “từ lâu, tương lai đối với nàng như một dãy núi xanh lam quyền rũ ở phía xa, khi đến gần chỉ là những gốc cây, tảng đá xù xì”. Đó là một vòng tuần hoàn quần quanh, không lối thoát của cuộc đấu tranh day dứt giữa ước mơ và thực tế, giữa những khao khát yêu đương với những ham muốn xác thịt trần trụi và sau những ném trái cay đắng của hiện thực đầy khắc nghiệt để được tồn tại, họ dần thỏa hiệp và bế tắc trong những bước chân vô định trong cuộc sống của mình.

Xây dựng những con người với bi kịch cá nhân, bi kịch thời đại, những bế tắc trong hiện tại, những tuyệt vọng trong tương lai, tác giả thể hiện niềm cảm thông sâu sắc với những số phận con người mà ở họ, vì những khủng hoảng của một xã hội phi lý nhiều giá trị nhân sinh bị đảo lộn ấy đã tàn nhẫn tước đoạt của con người mọi thứ, chỉ còn lại nỗi đau thương, trống vắng. Con người, dẫu có nỗ lực phản kháng lại, cải hóa định mệnh thì cũng chỉ là sự cải hóa, phá phách trong tuyệt vọng, ngỡ ngàng, đáng thương giữa cuộc đời đổi thay chóng mặt. Họ bị chôn bỏ, bị hất ra lề cuộc sống. Họ bị dập vùi khốn khổ trong biết bao thảm kịch.

Ở một không gian rộng lớn hơn, yên bình hơn, đó là bức tranh cuộc đời của những người dân đi ra từ nông thôn Nam bộ, mà cụ thể là quê nhà Vĩnh Long của tác giả. Đó là hình ảnh những con người bế tắc, tuyệt vọng với bi kịch giằng xé giữa khát vọng đi tìm một chân trời mới để “chinh đốn lại cuộc đời” hay cam chịu với cuộc sống bình lặng, chán chường, tàn tạ như “cảnh chợ chiều” ở quê nhà, bi kịch của những con người muốn rời quê hương để thực hiện khát vọng cá nhân để rồi vỡ

mộng, chênh vênh giữa đô thị Sài Gòn. Truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tái hiện lại bức tranh đô thị miền Nam 1954 - 1975 với nhiều mẫu nhân vật vừa “không gia đình” vừa “thiếu quê hương”. Vì một lý do bất khả kháng nào đấy, con người trôi dạt khỏi nơi chôn nhau cắt rốn. Chôn quê người, đâu có sống cả cuộc đời, cũng vẫn là xa lạ. Họ là Linh, cô giảng tập viên trong *Một buổi chiều*, là Linh, một nhà văn “tập tễnh” trong *Đội chuyển đi xa*, là Liên, Mãnh, những người trẻ nhiều ước vọng trong *Mãnh*... Những con người lạc lõng bởi nếp sống nhàm chán ở chôn làng quê như Linh (*Một buổi chiều*) “xã hội nhà trường cứ đều đều như tiếng tí tách đồng hồ... Tôi phải ra đi. Ra khỏi cái nhà này, cuộc đời tôi sẽ thay đổi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Họ quyết ra đi để thay đổi nhưng phải thay đổi như thế nào thì họ không biết “Ồ! Tôi sắp bỏ bóng tôi nơi đây. Chắc chắn khi tới Sài Gòn tôi sẽ ở vào một ngày nắng đẹp. Nhưng trong nắng, bóng tịch liêu lảng vảng và một cuộc đời bình thản sắp chào đón tôi”. Sài Gòn sẽ là mảnh đất hứa, là nơi mà họ kí thác vào đó những lý tưởng chưa hoàn thành, những ước mơ còn dang dở. Nhưng rốt cuộc, họ nhận ra rằng, cuộc hành trình ấy không có ý nghĩa, nó chỉ mang lại cảm giác bơ vơ, lạc lõng và bế tắc như cảm nhận của nhân vật Linh trong *Một buổi chiều* “Bây giờ em ở đây. Cái vẻ bờ ngõ quê mùa của em không ăn khớp cảnh xa lạ của Sài Gòn đầy màu sắc này. Rồi khung cảnh cũ, em hết là nàng tiên rồi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Quê nhà trở thành xa lạ, thành thị không thể thích nghi. Họ trở thành kẻ tha hương nuôi ước mơ lập nghiệp tìm ánh sáng tương lai. Nhưng chính nơi đô thành ấy cũng đang hỗn loạn, rối ren. Họ bế tắc với sự lựa chọn ra đi hay ở lại, khi quê nhà đã không còn quen thuộc mà thành phố lại không chôn dung thân.

Có thể nói, mỗi con người ấy đều có một lý do riêng để đến thành phố - nơi được coi là mảnh đất thỏa sức mơ ước của những cô gái mới lớn. Họ hi vọng thoát khỏi cảnh nghèo, cảnh sống tù túng nơi tỉnh lẻ hiu quạnh, thoát khỏi những ràng buộc hà khắc để kiếm tìm tương lai cho mình. Họ là những cô gái chủ động, quyết liệt lựa chọn lối đi riêng trong cuộc sống của mình, thế nhưng ưu điểm này của họ lại chính là lưỡi dao đẩy họ rơi vào hoàn cảnh bi đát, bất hạnh, bởi cuộc sống đô

thành quá nhiều cạm bẫy và hào nhoáng. Cuộc sống với nhiều hư vinh dễ làm cho con người ta lầm đường lỡ bước, không làm chủ được bản thân mình.

Những cô gái như Linh, Hương, Mỹ... trong *Đợi chuyến đi xa* rời quê lên thành phố tìm sự thay đổi, rồi quẩn quanh mãi với cuộc sống cũng nhàm chán, đơn điệu ở đô thành. Mỗi người sống với một thế giới riêng, một ảo tưởng riêng, bế tắc, không lối thoát, như Mỹ chỉ ước mong có người hào hiệp nhào vô nhận làm bố thằng nhỏ sắp ra đời”, là cuộc đời “an phận làm gái già” của cô Ba... Trong “ngôi nhà âm thịnh dương suy” ấy, mỗi người mỗi cảnh đời, mỗi tâm sự, mỗi ước ao, nhưng những ước mơ đều chỉ là ảo mộng, mỗi hi vọng đều đem đến bế tắc, không lối thoát” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Những con người bị cuộc đời quên lãng ấy, những ước vọng mù khơi ấy rồi sẽ ra sao giữa một thời đại mà số phận con người trở nên nhỏ bé, mong manh trước số phận của dân tộc, tiếng súng vẫn âm vang ngoài kia, và con người ở đây vẫn mãi đau đáu trên hành trình tương lai thăm thẳm của cuộc đời mình.

Hướng ngòi bút về số phận của những cô gái nghèo nơi tỉnh lẻ, tác giả dường như hiểu thấu cho khát vọng muốn được đổi đời của họ nhưng càng cố gắng, số phận lại bế tắc. Để rồi cuối cùng, họ phải chấp nhận thui thủi, cô quạnh, bế tắc trong căn nhà của mình, trên con đường đời của bản thân.

Vốn xuất thân trong một gia đình khá giả, trong nhà chứng kiến nhiều thân phận kẻ nô bộc đáng thương, nên nhà văn dành nhiều sự cảm thông cho những lớp người sống tận dưới đáy xã hội. Họ có thể là những người đầy tớ buộc phải gắn bó cả cuộc đời mình với nhà chủ như bà Diệc trong *Đêm tối bao la*, bà Mai Lý trong *Mãnh*, là cô đào hát hết thời Kim Quít với phận đời đầy bi kịch trong *Trôi sông*, cô đào hát Năm Thành tuyệt vọng với những sóng gió, dập vùi của cuộc đời trong *Lòng trần*. Đó còn là lão Tư, “một tên phu lục lộ” đã sống một cuộc đời huy hoàng trong khoảnh khắc nhờ con gái là vợ thứ tám của quan tri phủ đã về hưu. Tất cả họ là những đời bi kịch, hứng chịu tất cả những biến động của thời đại, những nỗi đau tận cùng của thân phận, chịu nhiều sự khinh miệt, coi thường của xã hội lúc bấy giờ. Họ

đã vùng vẫy trong bế tắc, cố gắng vượt qua những định kiến của người đời để kiếm tìm hạnh phúc. Nhưng cuối cùng là những kết cục không thể tàn nhẫn và tuyệt vọng hơn.

Với *Trôi sông*, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đi sâu vào khắc họa hai nhân vật bị hắt ngoài lề của xã hội, với cuộc sống mà hơn một lần, họ đã có thể chạm đến ngưỡng cửa của sự giàu sang và danh vọng. Đó là lão Tư, làm nghề “xà bần”, cuộc đời gắn liền với ba xị rượu đế, tính cách thì tinh quái và vật vãnh. “Lão là một tên phu lục lộ suốt ngày bầu bạn với cây chổi Tàu cau, cái xềng có cái cán bóng ngời, với chiếc nón lá bung vành rách tua tủa” và trong chuỗi ngày cơ cực, tù mù của một người làm thuê, ở mướn đó, gã không thể quên được sự kiện hiển hách nhất đời lão đó là “cái ngày quan tri phủ về hưu lấy đứa con gái độc nhất của lão làm vợ thứ tám”, cũng bắt đầu từ đó, lão đoạn tuyệt với cuộc sống nghèo khó, một bước “sang lây” nhờ có con rể để dựa dẫm. Dù cho Lão chỉ được cấp dưỡng bằng số tiền quá ít ỏi, ăn uống đạm bạc theo bực tôi tớ trong nhà, và mỗi lần được quan phủ gọi lên có việc, lão e dè, “chấp tay trên ngực và điệu bộ khúm núm trông tội nghiệp”. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã khắc họa giấc mộng đời của những con người có thân phận thấp kém trong xã hội, rất tội nghiệp, đáng thương. Khao khát được xã hội tôn trọng, được kiêu hãnh với cuộc đời, dù có bằng một cách tầm thường nhất cũng là một ước mơ chính đáng của mỗi người. Vậy mà niềm hạnh phúc ấy cũng chẳng tày gang. Nó cũng ngắn ngủi như giấc mộng danh vọng, vinh quang để thỏa niềm đam mê ca hát của cô đào Kim Quít vậy. Ở tuổi xế chiều, cô đào hát bội cô độc, già nua “cặp vú teo và xám ngoẹt như trái hồng khô”, đã hết thời, chèn chén lu bù, phải về cái xóm ngoại ô tỉnh Vĩnh Long hằm hút cháo rau cho qua ngày đoạn tháng. Không ai có thể ngờ được, ngày xưa bà từng là một cô đào nổi tiếng có tài sắc trên sân khấu nên khi quyết định bỏ gánh hát để làm vợ thầy Cai tổng, dù sống trong cảnh giàu sang nhưng bà vẫn không thôi quên được tiếng hát một thời trên sân khấu. Cuộc đời của bà rẽ sang bước ngoặt tăm tối khi chồng của bà chết đi, bà phải quay ra bán bưng hàng quán, sống cuộc đời bị lãng quên.. Thế nhưng trong lúc hồi tưởng lại quá khứ

bằng men rượu và lời ca, họ đã nhớ về những năm tháng thăng hoa trên đỉnh cao của ước mơ vào ảo tưởng với những chói lọi ánh vinh quang ngắn ngủi của quá khứ. Họ cần phải hưởng thụ. Cho nên họ hành lạc với nhau. Lão Tư sau sự mê muội lạc, “rùng rợn như đẩy tất cả sinh lực của lão ra ngoài”, “Lão cảm thấy trôi xa khỏi một cứ điểm...đưa lão đến một miền trống rỗng, trắng xóa. Lão cảm thấy mình bay vút lên, bay hoài mà không có chỗ bám víu để ngừng lại”. Và sáng ra, làng xóm thấy “lão nằm chết co quắp, trần truồng đến nỗi chưa che manh chiếu”. Còn riêng về bà Kim Quýt thì “cười khóc, múa may trước nhà với đôi mắt đỏ chạch, thảm thiết”. Cả hai người họ đều có cùng một mẫu số chung, họ đều được trải qua những thời khắc chói lọi hào quang của quá khứ thỏa được những uất ức mơ ước, những khát khao cháy bỏng thế nhưng “ngày vui ngắn chẳng tày gang”. Những biến động khốc liệt của thời đại, những mâu thuẫn gay gắt của xã hội, những định kiến, ganh ghét của con người đã đẩy cuộc đời của họ chìm trong tăm tối và tuyệt vọng. Những khát vọng cháy bỏng không tưởng của họ, xét cho cùng, cũng là một phản ứng tự nhiên tất yếu của con người. Mặc dù, cuối truyện, hai nhân vật “trôi sông” kia vẫn không thay đổi được định mệnh cay nghiệt của mình, xã hội cũng dành cho họ một nụ cười an ủi, xót thương. Vì vậy, khi hai chiếc đò nát gặp nhau, họ đã xấp lại như hai con thú cùng đường. Để rồi trong một đêm giữa những ảo giác của kí ức, lão Tư đã chết trên bụng bà đào hát hết thời. Như tiếng nấc hay lời nguyện rửa ai oán cuối cùng của những phận số bất hạnh.

Cuộc đời bi kịch của cô Năm Thàng được miêu tả trong truyện *Lòng trần* cũng đại diện cho kiểu người luôn giằng xé với những mâu thuẫn, những nỗi bi phần chất chồng trong cuộc đời để rồi bà tìm quên nơi cửa Phật mà lòng trần vẫn không nguôi ngoai, day dứt. Từ cô đào hát nhan sắc chim sa cá lặn Năm Thàng, cô đã làm mê đắm biết bao người. Ông Phú hộ vì quá yêu mến mà đã bỏ ra mười mẫu đất để chuộc cô về làm vợ lẽ. Sống hạnh phúc với chồng nhưng vì ông chết sớm, cô đành một mình nuôi con, cuộc sống của cô bế tắc hơn khi đứa con duy nhất cũng bỏ cô đi. Quá đau khổ, Năm Thàng quyết định đi tu lấy pháp danh ni cô Diệu Tâm ăn chay

ròng rã hai mươi năm trời. Nhưng đây cũng chính là bi kịch của sự nữ khi bà tìm đến tu hành không phải để giác ngộ mà để tìm quên, vì thế, đến giây phút cuối đời, bà vẫn vật vã thềm một muống nước mắm. Bà chọn con đường khổ hạnh không phải cho tâm hồn thanh thản mà đó là một cuộc hành xác mà bà không có dũng cảm để vượt qua. Quá khứ nhiều đau thương trở thành nỗi ám ảnh không nguôi. Cuộc đời người phụ nữ bé nhỏ đó phải lần lượt trải qua những nỗi đau quá lớn: chồng chết, con chết, tình yêu nghề cũng chết. tưởng như có thể được giải thoát trong cõi phật niết bàn. Vậy mà đến cuối cùng, nhà sư không thể chết tâm được. Lòng trần mãi vẫn vương, nặng trĩu, vướng bận.

Hầu hết, kết cục của những số phận con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đều bế tắc trong tương lai vô vọng, mù khơi. Chiến tranh kéo dài gần hai mươi năm, số phận con người bị lãng quên, những khát vọng, những ước mơ chân chính bị vùi dập. Quê nhà tang thương, nghèo khổ không lối thoát, đô thị miền Nam bị ảnh hưởng bởi cuộc đổ bộ rầm rộ của lính Mỹ, những cuộc ăn chơi bất tận, lối sống Tây hóa, con người dễ bị tha hóa, lầm đường, lạc lối. Họ ngỡ ngàng, bị động trước những sự thay đổi chóng mặt của thời cuộc, đến cả đời sống của gái snack bar mà cũng nay “lên voi” mai “xuống chó” với phong trào “Saigon tea” của lính Mỹ, “do họ bị gái Việt cho leo cây nhiều quá nên họ kết bè, kết lũ xông vào các snack bar để tẩy chay Saigon tea” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Cuộc sống của họ trượt dài trong vòng luẩn quẩn, giữa thực tại cuộc sống khốc liệt và ước mơ vùng vẫy vươn lên thoát khỏi nó mà không thể được. Tác giả dường như đã hóa thân nhân vật để kể lại những câu chuyện của cuộc đời mình, của những người xung quanh mình - những số phận con người bị đẩy ra vòng xoáy của cuộc đời, của một thời đại mà gót giày ngoại xâm và văn hóa ngoại lai nửa vùi tạo nên một vòng xoáy khủng khiếp cuốn trôi mọi ước mơ, khát vọng cháy bỏng của con người.

2.2. Con người cô đơn, lạc lõng

Và vì mọi cánh cửa hy vọng của cuộc đời đều bị đóng lại, mọi ước mơ, khát vọng của con người đều bị chà đạp, bế tắc nên những con người ấy mới cô đơn, lẻ

loi trong thế giới của mình, lạc lõng, chơi voi trong mọi ngõ đường đời. Sinh ra trong một thời đại nhiều nuông, phi lý, số phận con người đặt sau số phận dân tộc, dễ hiểu vì sao kiểu người cô đơn, lạc lõng trở thành một hình tượng nghệ thuật đặc sắc trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Văn chương của Nguyễn Thị Thụy Vũ viết nhiều về nỗi cô đơn của con người trong các trang truyện ngắn của mình. Các nhân vật của bà đều chất chồng nỗi cô đơn bởi những bế tắc ở tương lai, hoang mang ở hiện tại. Họ sống không có mục đích, không niềm tin và hy vọng, sau cùng họ lại phó thác cho số phận, sống buông thả, bất cần. Cũng như những nhà văn nữ cùng thời, Nguyễn Thị Thụy Vũ viết nhiều về đề tài tình yêu, nhưng hình như càng yêu đương thì các nhân vật trong truyện ngắn của bà lại càng cô đơn, lạc lõng. Bởi họ không tìm thấy được sự say mê, đắm đuối trong những tình yêu trống rỗng ấy. Nó chỉ mang lại sự nhạt nhẽo, nhàm chán mà vì sợ cô đơn nên con người ta không thể dứt khoát chối từ. Đó là những người con gái có nhiều khuyết điểm về ngoại hình, về tính cách... nên không thể có được người yêu thương như Linh trong *Đợi chuyến đi xa*, cô gái với “thân thể khô khan, mỏng lét, da mặt tươi mát một cách giả tạo qua một lượt kem mỏng... bắp thịt ở ngực và hông vẫn nhão như cũ” với tính cách “tôi đã quen sống nhẩn nhục, quen chịu thua thiệt hết cả thiên hạ”. Vậy nên dù không còn cảm giác yêu đương cháy bỏng với Duy nữa, dù tình yêu của hai người đã nguội lạnh, nhưng Linh cũng không đủ can đảm để chấm dứt vì “Anh Duy! Bây giờ chỉ còn một mình anh có can đảm bắt tình với em thôi. Em chỉ còn một mối tình không còn say mê hào hứng nữa. Nhưng mất nó, em không hiểu mình sẽ bám vào cái gì để tiêu nốt quãng đời trống rỗng còn lại” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Vì sợ cô đơn nên họ chấp nhận gấn bó với một tình yêu hững hờ, không thể đi tới hôn nhân. Bởi hơn ai hết họ hiểu rằng, cả hai đều không đủ điều kiện để đáp ứng được yêu cầu của ba mẹ hai bên “Má anh đòi hỏi con dâu tương lai của bà phải có nghề nghiệp hẳn hoi. Em chỉ có cái thân hình gầy đét, làn da mặt mỗi khi tham ăn hột vịt lộn là nổi mụn lấm tấm và cái bệnh đau gan kinh niên để làm của hồi môn thôi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Có bao

nhieu tui hờn, mặc cảm trong lời liệt kê những khuyết điểm của bản thân như thế. Vì ý thức rõ điều đó, nên cô mới lựa chọn Duy, một anh chàng có cái mã xấu trai và cái tánh thật khùng, chạy áp phe vật, mới ra khỏi nhà tù, thất nghiệp và ốm đói. Dưới những cái nhìn định kiến của một xã hội còn nặng nề tư duy thời phong kiến, họ là những con người bị khinh miệt, cười chê. Vậy nên họ đã tìm đến nhau để chờ che những lỗi lầm, để bao dung cho những thói hư, tật xấu nhưng điều đó, sau cùng, không thể thỏa mãn niềm khao khát một tình yêu mãnh liệt nên Linh mới càng ngày càng chai sạn, nằng hóa thành “tượng đá” không cảm xúc trong mối tình trống rỗng của mình: “Bây giờ, chúng tôi cố kéo dài cuộc yêu đương hững hờ: vắng lâu thì nhớ, mà gần nhau chỉ thú vị chừng vài tiếng đồng hồ”. Và còn một mối tình Linh - Duy cùng tên khác trong truyện ngắn *Đêm tối bao la* của Nguyễn Thị Thụy Vũ, như là câu chuyện nối tiếp về đoạn tình yêu lửng lơ mà ở *Đợi chuyến đi xa*, bà còn dang dở, ở đó, họ vẫn mịt mù trong những vòng tay áp ôm không còn nồng nàn, cam chịu những nụ hôn không còn say đắm, “cuộc đời sắp tới của tôi sẽ gồm có gì? Một người chồng không phải là Duy? Những ngày bình thân? Hay chỉ là nếp sống sinh hoạt lạnh lẽo gồm nỗi cô đơn này xỏ khoen vào nỗi cô đơn khác như sợi dây lòi tói?”. Cuộc sống ngọt ngào, âm đậm nơi làng quê cùng với thứ tình cảm nửa vời, làm Linh muốn ngộp thở, “tại sao tôi cứ ở đây, bên giòng sông quen thuộc, nhàm chán trước cuộc sinh hoạt âm thầm của lối xóm và trong ảo tưởng lạnh lẽo?”. Linh mong chờ một điều gì đó mới mẻ sẽ làm thay đổi cuộc sống của cô, thế nhưng một cô gái có nhiều hạn chế về ngoại hình, nghề nghiệp không ổn định, lại trải qua một lần phá thai nên bị “ba má hắt hủi, bỏ liêu”, thì Linh biết bầu vú vào đâu để có thể thay đổi được số phận khắc nghiệt của mình. “Mai sau, xuống âm ti, địa ngục, cũng riêng mình em chịu tội... Lẽ nào, một cô gái trẻ tuổi như em ở bên lề cái thế giới âm hồn như vậy mãi sao anh”. Những người con gái chẳng may, trời sinh ra bất hảo ấy, họ nào có tội tình gì mà bị đối xử bất công, phải chịu nhiều thiệt thòi, trắc trở trong cả tình duyên và sự nghiệp. Mặc nhiên số phận của họ không chỉ cô đơn ở thế giới này mà còn cô đơn ở cả thế giới sau.

Mỗi truyện càng khắc họa về số phận, nỗi niềm nhân vật trước tình yêu và cuộc sống với những băn khoăn, rạo rức bao nhiêu, thì sau đó càng nhận lấy những kết cục ê chề, cay đắng bấy nhiêu. Cuộc đời bé tắc, cô đơn quá, với những ước mơ cứ chông chát theo số tuổi mà tương lai thì vẫn mịt mù. Họ không thể làm gì, chỉ biết chờ đợi và trong những ngày dài vô vọng ấy, người con gái cần yêu vẫn phải yêu, dù yêu trong tạm bợ, hững hờ. Yêu mà không hi vọng nắm được hạnh phúc trong tay, nhưng thà có một người tình để an ủi, vỗ về còn hơn sự trống vắng trong tâm hồn. Họ phải chấp nhận một hoàn cảnh gượng gạo, không tin vào chính mình, chỉ còn tin vào một may mắn nào đó, do định mệnh run rủi.

Nhưng nỗi cô đơn ấy đâu chỉ dành riêng cho những cô gái chịu nhiều thiệt thòi về ngoại hình, ngay cả những người con gái có dung mạo xinh đẹp, dáng vóc quyến rũ như Nguyệt trong *Tiếng hát* cũng không thể tránh khỏi số kiếp cô đơn của cuộc đời. Nguyệt là một cô gái xinh đẹp, có một quá khứ ấu thơ không trọn vẹn, “sống như một loài cỏ dại, chưa bao giờ tôi được năm ba lời giáo huấn của mẹ cha kể cả họ nội” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Mẹ nàng là tình nhân của cha nàng và đã bị ông ruồng bỏ. Để không phải lao vào một hạnh phúc mỏng manh và bất hạnh như mẹ, Nguyệt nhạy cảm, thực dụng và khéo léo. Sống với mẹ từ nhỏ cho đến tuổi đi học, Nguyệt lên sống với gia đình ông bác họ. Sự thiếu vắng tình thương của cha lẫn mẹ, sự phụ bạc của người tình đầu tiên, cộng với những ám ảnh dục tình nóng bỏng biến nàng thành một con người lạnh lùng, sống không cần tương lai. Nguyệt “giống mẹ ở tướng đi uyển chuyển như con mèo... có đôi mắt mời trai” và giống ba “cái dòng máu tàn nhẫn, bạc bẽo”. Nguyệt là hiện thân cho số phận của những đứa con, kết quả của những cuộc tình bị ruồng bỏ, là nạn nhân đáng thương của sự tàn nhẫn, phản bội của đàn ông. Nguyệt giờ đây “chỉ là loại người không sống bằng tinh thần. Tâm hồn, tài hoa đối với tôi chỉ là những từ ngữ thừa trong quyển từ điển của cuộc đời mình”. Nàng thực dụng trong suy nghĩ, lý trí trong tình cảm. Cuộc sống đối với Nguyệt chỉ đơn giản là mỗi bận tâm hằng ngày chăm chút cho mình đẹp hơn những cô bạn chung sở và thoả mãn dục tình. Trong một lần theo Linh - cô em con

ông anh chú bác - đi dự tiệc ở nhà một nhà thơ, Nguyệt vô tình gặp lại Hà - một nhạc sĩ lãng tử khá nổi tiếng. Chuyến ngao du kết thúc vào tinh mơ sáng hôm sau, khi Tùng đưa Linh về nhà và Nguyệt thì mời Hà lên căn gác trọ của mình. Con mọt mỗi đưa nàng vào giấc ngủ nặng nhọc với giấc mơ kỳ lạ giữa nàng và Hà. Khi tỉnh dậy, hàm răng đầy nhựa thuốc và tiếng ngáy của Hà đưa Nguyệt trở về thực tại. Nàng chợt nhận thấy tình cảm của nàng dành cho Hà chỉ là một con mơ: lời ca dưới ánh trăng non đã biến Hà thành ông hoàng trong lòng nàng. Nhưng giờ đây, thân thể xanh xao trơ xương kia của Hà - kết quả của một lối sống truy lạc mà nàng cũng đang sống - chỉ cho Nguyệt một nỗi trống rỗng trong tâm hồn thiếu tình thương của nàng. Những nhân vật như Nguyệt, Linh, Hà, Tùng, những con người trẻ tuổi tự huyễn hoặc mình trong một mơ triết lí cao siêu. Họ chọn cho mình cách sống đứng bên lề lịch sử, dấn thân vào con đường truy lạc “con đường tráng nhựa phẳng phiu như giải lụa, bóng đêm huyền ảo, lời ca dưới ánh trăng non dịu dịu biến Hà thành một ông hoàng của hồn tôi. Bây giờ nhìn chàng dưới ánh sáng trần trụi ban ngày, tôi có cảm tưởng mình nằm bên một kẻ ốm đói, không nhà cửa co rúm bên vỉa hè thành phố” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Những nỗi khắc khoải, day dứt, mong đợi về tình yêu lý tưởng với hiện thực trần trụi của cuộc sống, giữa những ham muốn của xác thịt với sự ca tụng trong đời sống tinh thần, sự tài hoa của nghệ thuật với chủ nghĩa thực dụng của con người, tất cả những mâu thuẫn ấy đều trở nên vô nghĩa khi mà những quyền lợi cá nhân của con người trở nên nhỏ bé trước một thời đại còn chưa nguôi được tiếng súng để hòa bình, khiến mọi người rơi vào thất vọng, quay về vùi thân trong thế giới riêng tư, cô độc. “Tôi sa ngã vào trong nhiều vòng tay khao khát, và tôi đã tỉnh dậy để nhìn lại cuộc đời trống rỗng, thiếu tình thương của mình”(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Đó là tâm thế của Nguyệt nhưng cũng là tâm thế của những con người cô đơn, không phải vì sống tách biệt với mọi người, dù trong vòng tay yêu thương người khác, họ vẫn không thể rũ bỏ được cảm tính ấy vì sự cô đơn của cá nhân mỗi con người. Nỗi cô đơn từ chính người ở bên cạnh mới là điều khủng khiếp và làm cho đời sống trở

nên vô nghĩa lí. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa hiện sinh phương Tây, văn học đô thị miền Nam hướng con người về nhận thức chính mình. Trong các sáng tác của Nguyễn Thị Hoàng, Thanh Tâm Tuyền, Túy Hồng, Nhã Ca, thân phận con người trở thành vấn đề trung tâm với nỗi lo âu, cô độc, hoài nghi, ám ảnh, hoang mang về tình yêu, tuổi trẻ, ước mơ với ý thức vùng vẫy nổi loạn. Vì vậy nổi cô đơn tuyệt vọng bao trùm lên các nhân vật của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ. Dù là một cô giáo tinh lẻ rơi quê lên Sài Gòn hay những cô gái bán bar sành sỏi, chuyên nghiệp, tất cả họ đều cảm thấy một nỗi cô đơn hiện sinh hiện diện trong đời sống mình.

Đến với bảy truyện ngắn của tập truyện *Mèo đêm*, buổi đầu chúng ta cũng bắt gặp những bước chân rạo rức, bản khoả của con người trước tình yêu và cuộc sống, tuy không bất mãn hoặc chán đời nhưng cô đơn quá, với những ước mơ cứ chùng chắt theo số tuổi mà đường đời dài tằm tấp, tương lai thì vẫn mịt mù. Họ là Liên, Mãnh, Nga trong *Mãnh*, những người trẻ từ vùng quê nghèo của tỉnh Vĩnh Long lên Sài Gòn lập nghiệp. Những con người ấy bằng tất cả cố gắng của mình, họ sẵn sàng thay đổi, sẵn sàng dấn thân tới những vùng đất mới, bỏ lại bóng tối của làng quê, họ chờ đón những cơ hội ở vùng đất hứa của Sài Gòn, chấp nhận vượt qua những khó khăn, thử thách bắt đầu cuộc đời của những con người tha hương. Họ đánh cuộc với số phận, nhưng điều gì đang chờ họ ở phía trước. Liên so sánh đời mình như cái “bến xe lục tỉnh” luôn hoạt động âm ỉ, giãy giụa, kêu thát thanh để đòi sự thay đổi. Nhưng sau tất cả đánh đổi, Liên “thấy mình ở trong một lớp sa mù. Tôi lạc loài, tìm kiếm, nhưng chẳng thấy một ai. Sau lưng tôi quá khứ rả rời, hết cả màu sắc. Trước mặt tôi, một con đường dài mù mịt gieo nhiều nỗi sợ hãi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Mãnh, từ một chàng trai nhà quê nghèo khó, nhát gái, rụt rè, hay xấu hổ. Những rung động đầu đời của anh đã bị sự tinh ranh và ác độc của Nga vùi dập không thương tiếc đã khiến lòng anh nguội lạnh. Mãnh giữ nỗi mặc cảm bị gái khinh khi, bị xem thường. Rồi sự xuất hiện của Mai Lý, người đàn bà ngoài bốn mươi tuổi cô đơn, góa bụa, một thân một bóng sống cuộc đời hoang vắng. “Không chòng,

không con, lại ngại ngùng về chuyện tái giá, lại nhút nhát không dám sống bừa bãi, bà gần như mòn mỏi trong sạch khô khan” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Bà xem Mãnh như con cháu trong nhà mà đối đãi, chăm sóc tử tế. Khi biết Mãnh có tình cảm yêu đương “quái gở ” với mình, bà sợ hãi, hụt hẫng và buồn bã. Từ dạo đó bà “trở lại cuộc sống cô độc ngày trước”. Mai Lý chính là hiện thân của kiểu người cô đơn, nhiều mơ ước nhưng không dám thay đổi. Còn với Mãnh, sau tình yêu tuyệt vọng với Mai Lý, Mãnh trở lại Sài Gòn trở thành “chuyên viên phòng hóa học của một hãng nhuộm” đã tự tin, bạo dạn, bảnh bao hơn, nhưng những khát khao yêu đương trong tâm hồn khó có thể nhen nhóm.

Bi kịch cô đơn của những con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ còn bắt nguồn từ những bất công, phi lý trong những định kiến khắc nghiệt của xã hội đối với những thân phận nhỏ bé như người phụ nữ làm vợ lẽ, những phận tôi tớ trong nhà. Mỗi người ẩn chứa một số phận, sở hữu một tâm tư, mang nặng một trắc ẩn. Người phụ nữ với bi kịch chọn lựa giữa hôn nhân hay sự nghiệp, người nông dân với khát vọng đổi đời bằng mọi cách, thế nhưng sau tất cả, họ nhận về cho mình một con số không tròn trĩnh. Đó là sự bất hạnh của cô Năm Thàng trong truyện ngắn *Lòng trần*, của cô Kim Quýt trong *Trôi sông*, cả hai từng là “cô đào chánh đã làm say mê biết bao nhiêu vương tôn công tử”(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Cô Năm Thàng là một trong số ít những nhân vật có thể thỏa được niềm ước mơ theo đuổi đam mê ca hát mà vẫn tìm được bến đỗ của hạnh phúc trong cuộc đời của mình. Số phận trớ trêu, hạnh phúc ngắn chẳng tày gang, thoáng chốc chồng chết, rồi con chết. Tuyệt vọng với cuộc đời, cô tìm sự an yên, khuây khỏa trong cõi Phật. Nhưng đó lại là một cuộc hành xác khổ hạnh và đau khổ mà bà phải cô độc trải qua. So với Năm Thàng, cô đào Kim Quít (*Trôi sông*) trải qua những ngày tháng đỉnh cao vinh quang ngắn hơn nhiều “danh vọng Kim Quít tuột dốc rõ rệt. Muốn giữ nơi lòng người ái mộ hình ảnh Kim Quít với tài nghệ xuất quỷ nhập thần, nàng lặng lẽ bỏ gánh trở về làm vợ bé cho thầy Cai Tổng. Từ ngày ông ta chết, nàng phải ra thân mua gánh bán bưng sống cuộc đời bị lãng quên” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Năm Thàng, dù cô

có được tấm chân tình của ông Phú Hộ, “tìm thấy tình yêu muộn màng nhưng có một sức mạnh lôi cô ra ánh đèn sân khấu vĩnh viễn”(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Thế nhưng, số phận trớ trêu, định mệnh khắc nghiệt, ngay khi cô chấp nhận từ bỏ đam mê, sự nghiệp để lựa chọn chân tình, hạnh phúc của cuộc đời mình thì cuối cùng hạnh phúc ấy vẫn mong manh như làn khói nhạt, để lại cho tâm hồn cô nỗi đau đớn, phần nộ khôn nguôi. Sự nghiệp không còn, tình yêu đã mất, niềm tin sụp đổ, cô chỉ còn biết tìm đến cửa Phật để giải thoát, để tìm đến sự bình yên trong tâm hồn, sống phần đời còn lại trong dằn vặt, hành xác, lặng lẽ “nỗi bất hạnh xa cũ đã bắt đầu mờ nhạt. Những việc nhà chùa làm cô bận rộn suốt năm bôi xóa dần những nỗi buồn thăm, tưởng chừng vẫn rỉ rả hành tội cô trong khoảng đời còn lại” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Cũng với một kết thúc ảm đạm như thế, đọc *Trôi sông*, chúng ta không thể không bị ám ảnh bởi cái kết cục của cô đào Kim Quít. Từng là một cô đào nổi tiếng với một quá khứ oanh liệt, với nhan sắc nhiều người mê mệt, với cuộc sống sung túc, đủ đầy nhưng khi danh vọng tuột dốc, nàng về làm vợ bé cho thầy cai tổng. Đến khi chồng chết, cuộc đời Kim Quít hoàn toàn trống rỗng, trắng tay. Nàng phải ra đời làm ăn, nhan sắc tàn phai và bây giờ tuổi già lại nghiện rượu. Vào ngày làng ăn lễ Kỳ Yên, lão Tư đã hăm hiếp bà. Câu chuyện kết thúc với buổi sáng hôm sau, khi Kim Quít tỉnh dậy, biết mình bị hăm hiếp đã khóc lóc như điên dại, lão Tư đã chết cong queo từ khi nào. Họ sống trong nỗi tuyệt vọng cùng đường, tiếc nuối một thời quá khứ vàng son, cay đắng với thực tại khốc liệt, cô độc trong hành trình thăm thẳm của tương lai và bất lực trước định mệnh cuộc đời.

Có lúc, truyện của Nguyễn Thị Thụy Vũ còn sắp xếp những thân phận cô đơn bên cạnh nhau, những người trẻ bấn khoăn với những mộng ước trên mọi nẻo đường nên trống trải, chệnh vênh, lạc lõng đã đành, những người già sau một cuộc đời dài với những khát vọng điên cuồng, những ước mơ sụp đổ, giờ đây cũng đang sống một cuộc đời tàn tạ, mỗi mòn cô đơn. Họ yêu thương và thông cảm cho nhau. Nhưng không thể sẻ chia. Mà sẻ chia cũng không hết. Cô đơn chất chồng cô đơn, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chính nỗi sợ hãi vì cô đơn ấy đã ràng buộc họ với nhau,

để sưởi ấm cho nhau chút hơi ấm của ngày tàn, như hoàn cảnh Linh và bà Điếc trong *Đêm tối bao la* vậy. Ba má đi làm ăn xa, em gái đi lấy chồng xa, Linh Linh lữ làng với nhiều cuộc tình phát phờ, sống một mình coi sóc căn nhà tổ to lớn, âm u, lạnh lẽo với bà Điếc, một người đàn bà lớn tuổi, bị điên. Bà Điếc đã ở nhà Linh từ những đầu tiên. Bà là đầy tớ theo bà nội Linh về nhà chồng. Bà Điếc chết chồng chết con từ những ngày còn trẻ. Sau đó bà có nhiều nhân tình, và một trong những người tình ấy đã cho bà căn bệnh khiến bà nửa tỉnh nửa mê. “Bà điên rồ, mê muội... Nhưng cuộc đời của bà gắn liền cuộc đời tôi từ lâu. Nước mắt tôi trào ra. Tôi không thể sống ở nhà này với bóng ma” và “hình ảnh bà Điếc ám ảnh em từng giây phút, ban đêm lẫn ban ngày. Biết đâu em sẽ là phản ảnh của bà sau này, điên cuồng vì khát vọng quên mất tuổi già. Ôi! Em sẽ chết trong êm vắng, trong ám ảnh, dày vò chẳng ?” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Đó là khối cô đơn đặc quánh của những con người chịu nhiều thiệt thòi, bất công trong cuộc sống. Những lớp người đi trước như bà Điếc hay Mai Lý (*Mãnh*), họ đều trải qua một cuộc đời nhọc nhằn, cay đắng với những nỗi cô đơn dằng dặc. Mai Lý, người đàn bà góa bụa, sống một thân một bóng trong cô độc, “nhưng bà còn bầu vú cái gì để nghĩ đến ngày mai? Không chồng, không con, lại ngại ngùng về chuyện tái giá, lại nhút nhát không dám sống bừa bãi, bà gằn như mơn mõi trong sự trong sạch, khô khan” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Càng tìm kiếm càng vô vọng. Càng vô vọng lại càng khao khát kiếm tìm. Họ đơn độc và cam chịu đơn độc, không cách nào chối bỏ cũng không thể tìm lối thoát cho bản thân. Đến những lớp người đi sau, bằng một cách nào đó, họ trở thành nạn nhân nối tiếp của những chuỗi bi kịch cô đơn vô vọng đó. Sau Mai Lý, thì có Liên, Mãnh, Nga (*Mãnh*), sau chị Tám góa chồng, cô Ba - người gái già an phận là Liên, Hương, Mỹ, Tuyết, Ánh (*Đợi chuyến đi xa*), những cuộc đời cô đơn xếp cạnh nhau, nhạt nhẽo, nhàm chán “chung quanh tôi chỉ có gái đợi chồng, gái chữa hoang, gái già, và đàn bà góa” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Chiến tranh kéo dài, biết bao chàng trai đã xông pha ra trận, để lại nơi quê nhà hiu hắt những người phụ nữ cô đơn, lẻ loi. Họ biết đi đâu để kiếm tìm tình yêu đích thực cho cuộc đời mình. Đề cập

đến nỗi cô đơn của con người, chúng tôi nhận thấy quan niệm của Nguyễn Thị Thụy Vũ rất mới mẻ. Là nỗi đau, là bi kịch tinh thần lớn nhất của con người, nhưng nỗi cô đơn trong trang văn của Nguyễn Thị Thụy Vũ không thấy sự bi quan, tuyệt vọng. Nhân vật của chị tự ý thức về sự cô đơn. Họ chấp nhận bởi họ tìm thấy trong nỗi đau ấy một lẽ sống. Và, từ trong nỗi đau ấy, họ vươn lên, làm người.

Trong giai đoạn lịch sử đầy biến động của miền Nam, các tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã phản ánh những thay đổi xáo trộn trong đời sống văn hóa đến những con người hiện sinh sống gấp gáp, buông thả, dễ dãi và tha hóa nhanh chóng trở thành đề tài quan tâm của nhiều nhà văn. Viết về cuộc đời của những cô gái thuộc về thế giới đèn màu, thuốc lá, rượu mạnh, Thụy Vũ đi vào vùng đất cấm của xã hội, với cái nhìn thông cảm và nhân đạo, tạo nên những rung động rất riêng trong mỗi truyện ngắn viết về đời sống của những cô gái bán bar. Hoàn cảnh đất nước rối ren và phức tạp đã xô đẩy một số người vào vực thẳm sa đọa. Người con gái nào đó, đang sống yên lành, tử tế bỗng nhiên vì hoàn cảnh trở thành gái điếm, hoặc gái bán bar như Tú (*Lao vào lửa*), Nga (*Đêm nổi lửa*). Một người vợ hiền, một người mẹ gương mẫu chỉ một sớm một chiều cùng đi vào con đường bế tắc đó, không tìm ra lối thoát nào khác để cứu vãn sự sống còn của mình như Loan (*Mèo đêm*), Thành (*Cây độc không trái*). Cuộc đời của những cô gái làm việc ở snack bar mà thật ra chính là nhà chứa trá hình. Cái thế giới hỗn loạn với những đam mê, tui nhục, những thú tính xác thịt đã xô đẩy, cuốn trôi những mơ ước, khát khao hạnh phúc của con người. Cứ như thế, đồng tiền và dục vọng thất dần con người vào một vị trí nhất định, muốn thoát cũng không được như chính những tiệc nuôi của Misen trong *Nắng chiều vàng* “khi nàng đã leo lên tuyệt đỉnh của cuộc sống xa hoa trụy lạc, nàng đã mơ kiếm một tấm chồng tâm đầu ý hợp. Nàng lại mơ hái một vì sao, tưởng chừng vì sao đó ở trên đỉnh núi khi nàng ở dưới mặt đất trông lên. Nhưng khi lên tới đỉnh núi, ngôi sao đó vẫn còn xa, như một ảo ảnh. Và nàng cô độc ngó mong chung quanh, mệt mỏi khi nghĩ đến lúc phải xuống núi. Buổi chiều cuộc đời chẳng còn bao xa” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Còn biết bao những phận đời trôi dạt

như cô gái điếm Misen bất lực với nỗi niềm cô đơn thường trực, vứt bỏ những khát khao còn dang dở, những ước mơ vừa nhen nhóm đã bị xã hội vùi dập phũ phàng. Số phận của họ sẽ ra sao trước một tương lai tăm tối, khi tuổi già, nghèo khổ, bệnh tật, cái chết đang ùn ùn kéo tới mà bản thân không có lấy một chỗ dựa để tựa nương.

Nhân vật “tôi” trong *Cây độc không trái* cũng ở trong một hoàn cảnh bi kịch như thế, phải đấu tranh với những mâu thuẫn giằng xé giữa lương tâm và tội ác, giữa sự hi sinh để được làm mẹ và cuộc sống ăn chơi, hưởng thụ của bản thân, mà cuộc đời của một gái bán bar, đi khách của họ không có nhiều sự chọn lựa. Mặc dù “tôi” biết mình “phá nhiều lần tôi thấy mình đi sâu vào tội ác lớn” nhưng nếu “mang của nợ đó thì chết đói”. Hơn ai hết, nàng ý thức được thân phận của mình “tôi đâu phải là hạng đàn bà nặng tình mẫu tử. Chân trời từ khuôn bếp tới thềm cửa gia đình đâu phải dành cho tôi. Thế giới của tôi là quán rượu chìm lờ mờ trong cảnh đèn đỏ, trong khói thuốc như sa mù buổi sáng. Cuộc đời của tôi thu gọn trên chiếc giường sắt... Đó là nếp sống quen thuộc lười biếng và tái nhợt âm thầm trôi qua rồi choàng lên tâm hồn tôi như một cái lưới vô tình bèn chặt” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Vậy nên nàng quay tít trong vòng xoáy cuộc đời phóng đảng của mình, vùi trong sự ồn ào, náo nhiệt của cuộc sống trụy lạc về đêm để đến khi tỉnh giấc, nàng lại đối mặt với một nỗi cô đơn, chán chường, mỗi ngày đều kéo lê cảm xúc vô định trong cuộc đời trần trụi nhiều góc cạnh khiến nàng không thể tìm được sự bình an, điếm nương tựa để có thể yên tâm thực hiện quyền làm mẹ như bao người “chỉ có riêng tôi là phải chịu cơn đau một cách lẻ loi, không thân nhân, không một ước vọng lẫn hạnh phúc về đứa con sắp chào đời” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Viết về những đắng cay, đau đớn, tủi nhục của những cô gái bán bar, Nguyễn Thị Thụy Vũ đề cập đến nỗi mất mát lớn lao mà họ bị tước đoạt, đó là quyền được làm mẹ, có một gia đình hoàn chỉnh để hạnh phúc. Họ đánh đổi tuổi xuân, nhan sắc, chìm đắm trong men rượu, cờ bạc... để đến khi đi quá nửa cuộc đời, trước mắt họ chỉ là một tương lai trống rỗng. Tâm trong *Chiếc giường*, cô gái điếm hơn bốn mươi tuổi, nhan sắc đang dần tàn phai. Nàng hốt hoảng níu kéo dung nhan, tìm cách chơi bùa ngãi để giữ

vững ma lực hấp dẫn khách, khẳng định niềm kiêu hãnh của bản thân. Nhưng mỗi khi đêm về, khi những cơn hoan lạc qua đi, khi nhặt những đồng tiền ném lại của khách, Tâm nhớ về quá khứ với bốn lần phá thai của mình. Nàng ngạc nhiên khi mình thực hiện tội ác ấy một cách quen thuộc và bình thản, “không thấy mảy may lo sợ hoặc bút rút như hồi phá thai kỳ đầu” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Trượt dài trong những cám dỗ, cạm bẫy của cuộc đời, dần thân vào chốn ăn chơi của Sài Gòn về đêm, những con người ấy, họ có thể thay đổi, có thể chai sạn, lạnh lùng trước những biến cố, những bão giông của cuộc đời, nhưng tận sâu thẳm trong tâm hồn họ, khát khao được làm mẹ, ước mong được hạnh phúc giản dị vẫn lặng lẽ âm ỉ, mặc cho hiện tại trước mắt, “ngày lại, ngày qua như một ám ảnh đen tối bao trùm lấy nàng” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Bằng trái tim ám áp của một người phụ nữ đã thực hiện thiên chức làm mẹ, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã thể hiện niềm cảm thông sâu sắc đối với những người phụ nữ bất hạnh ấy, sinh ra trong một xã hội nhiều biến động, chiến tranh loạn lạc, đô thành trụy lạc, ăn chơi, họ là những con thiêu thân cùng đường đành phải “lao vào lửa”. Những số phận con người trong mỗi tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ được tác giả vẽ bằng những nét riêng, độc đáo để cuối cùng nhạt nhòa, chìm vào cái bi thảm không thể tránh khỏi do sự chuyển vận của lịch sử. Chiến tranh đã làm thay đổi diện mạo của các đô thị miền Nam. Nó làm tan vỡ một môi trường văn hóa quen thuộc với cảnh thiên nhiên hiền hòa, nếp sinh hoạt giản dị, mối quan hệ thân tình, nhân ái giữa người với người. Con người chỉ cần sa chân sẽ dễ dàng rơi vào cạm bẫy, những nhà chứa trá hình, những quán bar sáng đèn mỗi đêm, và những người con gái chông chênh trên con đường kiếm tìm hạnh phúc cho riêng mình.

Nỗi cô đơn của con người còn có thể bắt nguồn từ sự khắc khoải, day dứt mong chờ một điều gì đó để có thể khám phá được những rung động mới mẻ của bản thân. Họ mang nỗi cô đơn vu vơ, hoang mang với thực tại, khao khát khẳng định giá trị của bản thân, chạy theo những đam mê xa lạ nhưng lại bị ràng buộc những định kiến, với gánh nặng mưu sinh của cuộc sống và trách nhiệm đối với gia

đình của mình. Đó là Nhân trong *Chiều mênh mông*, là Misen trong *Nắng chiều vàng*, là những người chưa thật sự được là người trong tập truyện *Mèo đêm*. Họ cô đơn trong chính gia đình của mình. Nhân là người đàn ông ở tuổi trung niên, có bệnh suyễn từ nhỏ, sinh lực và thể chất yếu đuối, dáng vẻ bình thường và tính tình nhút nhát. Tuy đã có vợ và tám đứa con, nhưng Nhân lúc nào cũng thèm khát những giây phút hẹn hò hồi hộp của thời trai trẻ vắng ngủ của mình. Con người anh luôn giằng xé, lẫn lộn nhiều mâu thuẫn: anh nghĩ đến nếp sống tẻ nhạt và hình ảnh người vợ hai mươi năm qua đang chờ đợi ở nhà, rồi nghĩ đến việc sau Tết anh sẽ được gặp Phương, cô gái trẻ trung sôi nổi, tâm hồn dễ đau khổ nhưng cũng dễ nguôi ngoai. Bỗng dưng, Nhân cảm thấy mệt mỏi, anh tự hỏi cuộc ngao du của mình và Phương rồi sẽ đi đến đâu. Cuối truyện, Nhân quyết định đem lọ nước hoa về tặng cho vợ. Con đường anh về xa lắc và Nhân thì “chơi với trong buổi chiều mênh mông”.

Với Nhân, việc theo đuổi Phương là một phương thức hữu hiệu để anh chạy trốn khỏi cuộc sống đơn điệu, tẻ nhạt mỗi ngày. Nỗi buồn hư vô, không rõ ràng, với những mơ ước không đủ nghị lực thực hiện, đã xô ngã anh trượt dài với lối sống buông thả, chạy theo bản năng của dục vọng, đập lên mọi giá trị truyền thống, tình nghĩa vợ chồng. Và rồi Nhân lại chông chênh, cô đơn trong chính ngôi nhà của mình. Bằng sự thấu hiểu sâu sắc về những trăn trở của con người trong thời đại của mình, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã miêu tả những suy nghĩ sâu thẳm trong tâm hồn của các nhân vật, chính là sự khao khát của con người trên hành trình kiếm tìm hạnh phúc đôi lứa. Thế nhưng tất cả đều dẫn đến một kết cục không trọn vẹn, không thỏa được niềm đam mê. Vậy nên họ cô đơn trong thế giới của mình, lạc lõng trong tình yêu của mình. Khát vọng được yêu thương vừa nhen nhóm lại bị thực tại phũ phàng dập tắt như những ngọn nến chỉ cần một cơn gió nhẹ thì sẽ lụi tàn. Sinh ra trong một hoàn cảnh lịch sử đầy biến động và phức tạp, dễ hiểu vì sao, mẫu số chung cho tất cả những thân phận con người theo đuổi tình yêu trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đều thất bại và sụp đổ không cách cứu vãn.

Thực ra, phê phán xã hội không phải cốt lõi mà số phận con người được ghi nhận là vấn đề mà tác giả quan tâm nhất. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã dựng nên những con người với thân phận bèo bọt trong xã hội, kêu con người tận cùng nỗi cô đơn. Con người lạc lõng ấy không phải một thành viên sống động của xã hội, mà bị đồng loại xô dạt ra bên lề cuộc đời. Cũng giống như *Lâu đài* của F.Kafka, hay *Trăm năm cô đơn* của G.Marquez, nhân vật đều sống trong ốc đảo cô đơn. Tại sao con người cô đơn - lạc lõng? Tại vì, con người chưa thực sự là con người. Nguyễn Thị Thụy Vũ bộc lộ niềm mong ước cháy bỏng về một xã hội xứng đáng với chức danh “con - người”, xóa bỏ những định kiến, những bất công phi lý của một xã hội mà ở đó những tàn dư của chế độ phong kiến, cùng với thế giới phi lý bất công của đô thị miền Nam dưới sự xâm lăng của đế quốc Mỹ. Đó chính là cách gián tiếp đề lên tiếng đòi hỏi xây dựng một xã hội nhân đạo, tôn trọng mọi quyền lợi chính đáng của con người.

2.3. Con người phá cách, nổi loạn

Trước bom đạn khốc liệt của chiến tranh, số phận con người trở nên mong manh, điều đó đã hình thành cho họ tâm lý hoặc hoang mang, sợ hãi, hoặc chán nản, bất cần. Thế giới rối ren, đảo lộn ấy đã tàn nhẫn tước của con người mọi thứ, chỉ còn lại nỗi đau thương, trống vắng. Con người, dẫu có nỗ lực phản kháng lại, cải hóa định mệnh thì cũng chỉ là sự cải hóa, phá phách, nổi loạn trong tuyệt vọng.

“Nổi loạn” là khái niệm chúng tôi sử dụng để gọi tên một kiểu người, đúng hơn là một hiện tượng nổi bật trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Đó là những con người không làm theo một quy chuẩn nhất định, đi ngược lại với truyền thống vốn được xem là chuẩn mực. Họ không muốn hòa nhập mà muốn quay lưng với xã hội, đối kháng thậm chí là hạ bệ, lật đổ những giá trị trước nay được tôn thờ. Con người ngày càng bị cuốn vào thế giới của hiện thực đầy biến động phức tạp và buộc phải đối diện với khuôn mặt vừa bi, vừa hài của cái thời đại. Vì vậy, con người rơi vào tâm thế muốn chối bỏ hiện tại, họ lạc lõng trước cuộc sống với những suy nghĩ không đồng nhất luôn giằng co tranh đấu trong chính bản thân mình. Họ trở

thành những con người nổi loạn, những con người ở bên lề và không tương thích với xã hội. Do đó không nên nhìn nhận con người nổi loạn như một hiện tượng tiêu cực mà cần phải nhìn nhận một cách thấu đáo để nắm rõ bản chất thật đằng sau sự nổi loạn ấy. Bởi khi nổi loạn tức là con người quay lưng lại với những giá trị vốn được xem là truyền thống và điều đó cũng có nghĩa là con người sẵn sàng phủ nhận sự giả dối và ích kỉ làm bóp nghẹt sự sống của họ bấy lâu. Khi con người nổi loạn tức là họ hoài nghi và cũng có nghĩa là con người đang khát khao được tin tưởng. Khi con người nổi loạn tức là họ tự cô lập mình và điều đó cũng có nghĩa là con người đang cần được sẻ chia. Phải chăng đó cũng chính là một hành trình tìm kiếm như một sự truy tìm bản thể để thể hiện khát vọng vươn đến một điều gì đó mới mẻ, chân thành hơn, tốt đẹp và vĩnh hằng. Con người nổi loạn trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ với tất cả biểu hiện của nó, trong một chừng mực nhất định, đã làm xuất hiện những vấn đề mới, đặt ra những câu hỏi mới làm lay động lịch sử và xã hội.

Nổi loạn - căn nguyên từ những điều phi lí nảy sinh từ sự bất hòa hợp giữa khát vọng muốn thay đổi, muốn giải thoát, muốn tìm hiểu bản thân và thế giới đối lập với một hiện thực đáng cay, tăm tối của một xã hội còn nhiều định kiến, phức tạp và rối ren. Sự bất lực đã làm nảy sinh tâm lý khủng hoảng, những con người ấy đã quyết định vùng vẫy, nổi loạn để tìm đường đi cho cuộc đời mình. Đánh giá về nội dung, đề tài sáng tác, Uyên Thao cho rằng “Nguyễn Thị Thụy Vũ là một cây bút có khá nhiều tinh thần mạo hiểm. Văn chương của bà bị ám ảnh bởi sự chọn lựa giữa một bên là ý thức muốn chạy trốn khỏi sự ngột ngạt của khung trời tình lẻ êm ả nhưng tù đọng, u ám đến chán chường vô nghĩa với một bên là vùng trời thứ hai phóng đảng, nổi loạn nhưng cũng không thoát được cảm giác chán chường, trống rỗng nên những con người trong các tác phẩm của bà tìm cách để giãy giụa, phá cách và thoát ly” (Uyên Thao, 1973).

Thụy Vũ đã chỉ ra cái thế giới ngột ngạt, tẻ nhạt, chán chường ở những vùng quê còn nghèo nàn và lạc hậu, nơi mà những cô gái trẻ không được sống tự do yêu đương, tìm kiếm hạnh phúc theo cách của chính mình, cuộc sống chỉ còn là sự tuân

hành những luật lệ khắt khe, những trói buộc éo le, những thói giả dối của con người được che đậy bằng những đạo lý rỗng tuếch, giáo điều. Họ ném mình vào cái thế giới bị đặt ra bên ngoài khuôn khổ, sống chung với sự đều giả, táo tợn. Họ đánh đá, ghê gớm với cuộc đời như kiếp “mèo đêm” vừa nổi loạn, dữ dội lại vừa mềm mại, uyển chuyển giờ những nhanh vuốt sắc sảo của mình để khẳng định sự tồn tại của bản thân với cuộc đời. Phản ánh sự bứt phá, nổi loạn của con người, Nguyễn Thị Thụy Vũ khẳng định sự độc lập, mạnh mẽ của con người giữ một vai trò, vị trí quan trọng trong cuộc sống. Cuộc sống ở tỉnh lẻ với cảnh sông nước, thời học sinh, nếp sống nhàn rỗi, các bậc cha mẹ với những phong tục tập quán lỗi thời, sự chờ đợi tương lai... tất cả được lồng vào một xã hội xưa cũ, tàn dư của thời phong kiến và thời Pháp thuộc. Trong một xã hội bảo thủ, người ta khó chấp nhận cái mới, những người trẻ ở tỉnh lẻ cảm thấy ngột ngạt, khó thở, thiếu một chân trời mới lạ. Ý muốn thoát ly ám ảnh họ.

Qua những tác phẩm truyện ngắn đặc sắc, tác giả đã phản ánh một cách chân thật những con người với cách sống phá cách, nổi loạn giữa một xã hội biến động, rối ren của đô thị miền Nam trước năm 1975, những cái tôi nổi loạn khao khát thay đổi, muốn bứt phá ra đi nhưng vẫn chưa tìm thấy đường, những cá nhân phá cách muốn chạm tới khát vọng của tự do nhưng vẫn không thể thích nghi. Đó là Linh, nhân vật chính có mặt trong cả ba truyện ngắn *Một buổi chiều*, *Đợi chuyến đi xa*, và *Đêm tối bao la*, mỗi câu chuyện là những cảm nhận cay đắng của con người dứt khoát từ bỏ quê nhà lên vùng vẫy với Sài Gòn để tìm cảm giác mới mẻ, chờ đợi những sự thay đổi để tô màu cho cuộc sống, Linh (*Một buổi chiều*) sống một mình ở Long Xuyên, trong ngôi nhà cỏ, thổ lộ: “Cuộc đời ở đây đè nặng làm tôi ghệt thở” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Cùng với Linh, Macta là cô bạn thân người Mỹ của nàng, có cách sống phóng khoáng, nổi loạn, thích du lịch. Macta là kiểu người được tự do sống, tự do hành động theo ý muốn và ước mơ của bản thân, nàng mong ước sẽ đi đến nhiều nơi nữa “tôi sẽ đi Nhật, Thái Lan và Cam-bốt nữa” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b), cho đến khi thỏa nỗi đam mê du lịch Macta sẽ “về quê hương

sống ở nông trại dưỡng già và viết hồi ký”. Thế giới của Macta, cuộc sống của Macta, tính cách của Macta chính là thế giới, là cuộc sống, là tính cách mà Linh khao khát hướng tới. Từ già Vĩnh Long, nơi mà cuộc sống cứ đều đều mang theo “nỗi buồn lờ mờ” không dứt được, nghỉ làm cô giảng tập viên, nghề “lương thì ít, cực thì nhiều”, Linh lên Sài Gòn theo đuổi giấc mơ của mình. Sài Gòn hoa lệ đã trở thành một huyền thoại đối với các cô gái tỉnh lẻ. Nó trở thành một miền đất hứa với những ước ao, mong chờ sự thay đổi ở tương lai. Họ khao khát tự do, sống phá cách, mong muốn thay đổi bản thân để chờ đón những điều mới mẻ. Thế nhưng “mộng em thì to, và nỗi cô đơn không nhỏ”, “cái vẻ bỡ ngỡ quê mùa của em không ăn khớp cảnh xa lạ của Sài Gòn đầy màu sắc này” cho dù trước đó, bằng tất cả quyết tâm Linh đã nhất định “tôi phải ra đi. Ra khỏi cái nhà này, cuộc đời tôi sẽ thay đổi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Văn học đô thị miền Nam với ưu thế là một nền văn học hướng đến tự do cho con người, lại chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây nên các nhân vật trong những truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đa dạng về xuất thân, gắn với nhiều nghề nghiệp mưu sinh khác nhau. Họ chịu ảnh hưởng của lối sống hiện đại nên có quyền lựa chọn nghề nghiệp cho mình để tự nuôi sống bản thân và giúp đỡ gia đình. Đó là những giáo viên tiểu học, những giảng tập viên hay những giáo viên dạy tiếng Anh cho các cô gái bán bar, các cô me Tây như: Tôi (*Một buổi chiều*), em (*Lìa sông*); Liên (*Mãnh*)... Những con người không chấp nhận những ràng buộc khắc nghiệt của định kiến, những nếp sống tẻ nhạt nơi làng quê, những suy nghĩ rỗng tuếch, chán chường. Họ quyết ra đi để tìm những cơ hội mới, tìm hướng đi mới cho cuộc đời mình

Tuyệt vọng với những bế tắc không thể giải thoát, mang mặc cảm của những con người bị bỏ quên, các nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ chọn cho mình lối sống bất cần, ngông nghênh với cuộc đời. Họ sống hết mình cho ngày hôm nay, không dám nghĩ đến ngày mai. Họ luôn bị giằng xé với ý nghĩ bông cháy và giãy giụa về mối quan hệ giữa thân xác và tâm hồn, giữa tình yêu và dục vọng đã vượt ra ngoài quỹ đạo thông thường của những quan niệm, định kiến xưa cũ một

thời ràng buộc. Điển hình nhất trong số đó, phải kể đến Phương (*Chiều mênh mông*), cô gái có nhiều người đàn ông đeo đuổi. Phương bốc đồng, tâm hồn dễ nổi loạn, dễ đau khổ nhưng cũng dễ nguôi ngoai. Từ khi người yêu nàng là Thành tử trận, Phương lao vào những cuộc tình chớp nhoáng. Nàng sẵn sàng dan díu với bất kỳ ai miễn người ấy có được một trong những điều kiện đơn giản của nàng. Để thỏa mãn lòng hư vinh của một người phụ nữ và cũng để khóa lấp sự chệnh vênh, trống trải của tâm hồn mình. Có lẽ với xuất thân là một người tỉnh lẻ lên Sài Gòn lập nghiệp nên bằng những trải nghiệm từ cuộc đời mình đã đem lại sự đồng cảm cho Nguyễn Thị Thụy Vũ, khi chấp bút xây dựng nên hình tượng nhân vật độc lập và có ý thức sống mạnh mẽ cho dù cuộc sống với nhiều thử thách, cảm dỗ có thể giăng bẫy họ bất cứ lúc nào. Đó là những cô gái như Nguyệt (*Tiếng hát*) làm nhân viên trong sở Mĩ, như Linh (*Tiếng hát*) là họa sĩ, như Tú (*Lao vào lửa*) cô nữ sinh ngây thơ trở thành gái bán bar hạng sang, và còn biết bao người phụ nữ làm nghề buôn phấn bán hương - một trong những nghề vốn luôn nhận phải nhiều sự dè bieu, khinh chê của người đời mà hơn một lần đã được Nguyễn Du đề cập trong Truyện Kiều, trong thơ của Xuân Diệu hay trong trang văn của Vũ Trọng Phụng với số phận đầy tủi nhục, đắng cay và chua xót. Một lần nữa, cuộc đời của những con người chịu nhiều sự khinh miệt của người đời ấy được tái hiện trong trang văn của Nguyễn Thị Thụy Vũ bất chấp, chới với, lao vào lửa, sa đà ăn chơi thác loạn, mời chài lính Mỹ của giới bán bar trong giai đoạn quân đội Mỹ tràn ngập đô thị Sài Gòn.

Những nhân vật như Bích (*Đêm nổi lửa*), Misen (*Nắng chiều vàng*), Tâm (*Chiếc giường*), Tina (*Lao vào lửa*)... đều vì hoàn cảnh sống, có người vì đói vì nghèo, vì sai lầm trong tình yêu đầu đời, vì dòng đời xô đẩy mà phải trở thành những cô gái snack bar với “sở nhận dạng” để hành nghề. Những cô gái không dám dùng tên thật của mình, phải cạnh tranh gay gắt với đồng nghiệp, phải tận dụng tất cả các mảnh khoe bắt khách, chiêu khách để có tiền nuôi sống bản thân như Tâm (*Chiếc giường*), Loan (*Mèo đêm*), Tina (*Lao vào lửa*). Trong xã hội với rất nhiều định kiến và bảo thủ, họ là những con người chịu nhiều khinh rẻ và coi thường, bị xã

hội lên án nhưng vì mưu sinh của gia đình, của bản thân để có thể thấy mình còn tồn tại, còn có ý nghĩa, họ không còn sự lựa chọn nào khác, mặc dù tự bản thân họ cũng dễ dàng nhận ra, “nét mày hách dịch, chuôi mắt bén ngót, cặp má đỏ hồng hực và vành môi loang lổ vết son biến tôi thành Tina thực thụ rồi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c).. Họ từng là những con người hiền lành “đã từng ăn chay đi chùa lạy phật”, Tâm (*Chiếc giường*) chai sạn qua sương gió giang hồ, đã tôi luyện cho nàng bản lĩnh gan lì của đàn chị snack bar nhiều kinh nghiệm. Nàng phá thai bốn lần, đánh bạc mỗi đêm, có nhiều mảnh khốc để bòn rút tiền của lính Mỹ, sau cùng Tâm chơi ngái để “chài bẫy những người đàn ông vây quanh nàng. Tâm không cần tiền lắm, chỉ muốn thỏa mãn tánh hiếu thắng và muốn vượt ve lại tự ái của mình” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Với Tâm, cuộc sống có ý nghĩa là, “trong một tháng hay trong một tuần người ta cần phải tìm đôi phút hồi hộp để mà sống”. Nhiều lúc Tâm cho rằng, nếu sau này nàng có thể sống cuộc sống giàu sang, nhưng lạt lẽo, thiếu sự kích thích, thì chắc nàng sẽ nhớ và luyến tiếc khoảng đời trụy lạc nhưng hào hứng và oanh liệt này lắm. Xã hội nhiễu loạn của đô thị Sài Gòn đã đẩy con người ta đến những sự lựa chọn thật khắc nghiệt, chính lúc muốn khẳng định giá trị bản thân nhất cũng là lúc chúng ta đánh mất mình, sau những giây phút nổi loạn, hào hứng, bốc đồng với “những huy chương vàng” cho người uống nhiều nhất năm, ai không uống được thì ráng “ngủ” để nuôi thân, sau cùng họ còn lại gì ngoài một thân xác rã rời, một tâm hồn rệu rã.

Khác với Tâm (*Chiếc giường*), Tú (*Lao vào lửa*), vì để phụ giúp gia đình, nàng chấp nhận làm chân thu ngân viên trong quán bar. Sau lần phản kháng lại những hành động va chạm xác thịt đầy tởm lợm của tên “Mèo”, Tú không có tiền vì cứ khur khur ôm lấy lòng tự tôn của mình. Dưới sự khuyên nhủ của bà chủ và chị Năm, Tú nhận ra rằng “chỗ này là chỗ mình phải cố chịu đấm ăn xôi, muốn tự cao tự đại thì tìm chỗ tôn nghiêm khác”. Tú quyết định thay đổi để thích nghi, cởi bỏ chiếc áo dài nữ sinh, Tú khoác lên những “chiếc jupe chạt bó lấy mộng để lộ ra bộ đùi trắng xanh... đôi giày cao gót” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c), Tú thật sự đã

“cời lớp” thành Tina rồi. Trong thế giới mờ ảo của những ánh đèn màu ấy, Tina tìm được sự kiêu hãnh cho bản thân. Các đồng nghiệp ganh tị với nhan sắc và tuổi trẻ của nàng. Nàng được chị Năm quan tâm diu dặt và chăm sóc như con, quan trọng hơn, nàng tin rằng, nàng có thể thỏa được khao khát tìm được người yêu mình, cung phụng mình. Đó chính là lý do, vì sao Tina chấp nhận đi phỏ với Tommy, đó phải chăng chính là rung động đầu đời của cô gái mới lớn, lần đầu được nhận những bó hoa hồng, được nghe những lời mật ngọt, được trân trọng, cung phụng và yêu thương, cho dù đó chỉ là sự yêu thương thoáng chốc. Tina chấp nhận buông thả cuộc đời mình, nàng đã dần sành sỏi với những mảnh khóc “đẻo tiền khách”, với những cuộc ái ân miễn cưỡng. Nàng như “vì sao Vệ Nữ và mặt trăng sống hoàn toàn về đêm... mãi miệt trong truy hoan vẫn đục, lấy khoảng đêm làm thời gian hoạt động để trở hết sở trường, sở đoản của mình” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Biết làm sao được khi mà xã hội còn nhiều loạn, thời cuộc còn rối ren, khi những khát vọng, ước mơ của con người bị vùi dập, những thử thách của cuộc đời đuổi dòn con người đến bước đường cùng, không thể làm mặt trời để tỏa những ánh nắng ban mai rạng rỡ, thì cũng đành là các vì sao le lói giữa đêm tàn. Dù thế nào thì họ cũng được cháy, được tỏa sáng ở một cách riêng của mình.

“*Đêm nổi lửa*” là một cuộc du ngoạn kì lạ của ba nhân vật Lina, Bích, và Nga khi bị bắt vào “trung tâm bài trừ hoa liễu”, họ đã nổi loạn chống lại những nguyên tắc giả dối của xã hội, để được sống theo cách của mình. Cả ba người đều là kĩ nữ, là bạn thân, và đều bị bắt vì tội hành nghề tiếp khách. Cả ba được đưa tới bệnh viện để trị bệnh hoa liễu. Trong đó, Bích trẻ và thiếu kinh nghiệm nhất, còn Nga và Lina thì vô cùng dạn dày và gan lì vì đã bị tóm vào đây khoảng hơn mười lần. Những sinh hoạt trong bệnh viện được sự dẫn dắt của những sơ đạo Thiên Chúa. Bệnh nhân trong bệnh viện sống như bị giam. Mỗi sáng thức dậy, các bệnh nhân buộc phải đọc kinh trước khi ăn. Trong bệnh viện có một dịch vụ cầm đồ chui do chính các bà sơ đảm nhiệm. Các cô kĩ nữ có thể dùng tiền để thay đổi kết quả xét nghiệm máu của mình. Cuộc sống bên ngoài của họ là một cuộc sống cơ hội, buông thả, và dối trá.

Nhưng có lẽ, khi sống ngoài vòng pháp luật như vậy, những kĩ nữ đó phơi bày bộ mặt thật của chính mình, một bộ mặt chai lì và dày dặn kinh nghiệm. Bên trong bệnh viện, những người kĩ nữ đó phải che đi bộ mặt xấu xa đó và tập đọc kinh, làm những công việc thánh thiện giả tạo. Những con người ấy khi bị đưa vào đây đều khổ sở về chuyện mất tự do nhiều hơn là những chuyện khác. Họ đã quen sống cuộc đời phóng túng với những đam mê, bất ngờ mỗi ngày, mỗi tối, thì nay họ phải cúi đầu phục tùng kỷ luật, thứ kỷ luật đúng giờ, đúng giấc qua tiếng chuông làm họ khủng hoảng vì sự nhàm chán, buồn tẻ của nó. Nhất là những buổi chiều, họ nhớ đến không khí đam mê dành riêng cho họ với thân xác khỏe mạnh của những người đàn ông xa lạ, những ly rượu và bao nhiêu lời cuốn khác. Tuy cuộc sống thực của họ không có tương lai, không nhiều hi vọng, nhưng họ muốn thế, số phận đã bắt họ như thế và họ chỉ lo sợ một tối nào đó, họ không được nép mình trong một con ngõ nào đó của Sài Gòn để chờ khách, hoặc ở một căn phòng có giường nệm mát, ôm chặt một thân xác rả rời nào đó mà ngủ vùi sau nhiều lần hành lạc. Họ thà sẽ chết mỗi mòn trong hoan lạc, còn hơn là sống lương thiện với những bó buộc của định kiến, của tù túng, nghèo khổ ở đời. Vì vậy, để tránh cảnh bị giam hãm trong cái nhà thương bức bối này, những cô gái ấy đã tính kế trốn thoát, để tiếp tục chuỗi ngày sa đọa, ăn chơi và để đón mùa xuân sắp tới. Là người cầm đầu, Jackie tiên hành đốt bệnh viện vào lúc hai giờ sáng bằng bông gòn tẩm dầu hôi. Cả bệnh viện náo loạn với tiếng người kêu, với còi hụ của xe chữa lửa. Lợi dụng cơ hội này những người con gái cởi quần áo buộc lại làm thang leo qua tường thoát ra, có cô chỉ còn mặc chiếc si líp. “*Đêm nổi lửa*” phản ánh những mâu thuẫn, phi lý mà lại rất tự nhiên trong cuộc sống của những con người bị chà đạp xuống tận đáy của xã hội. Một bức tranh toàn diện về bộ mặt xã hội với những ma sơ giả tạo, những nhà tù đội lốt bệnh viện, và những số phận lênh đênh không có ngày mai. Sự tồn tại của những mâu thuẫn đó, dưới ngòi bút miêu tả của Nguyễn Thị Thụy Vũ, là hệ quả không tránh được trong một xã hội đang suy sụp như xã hội trước 1975.

Nổi loạn là phương thức thể hiện sự mất niềm tin, bị đổ vỡ niềm tin của con người. Mỗi cá nhân trong cuộc sống đều là nạn nhân của thời cuộc. Sự đổ vỡ, mất mát có thể làm cho người ta mất niềm tin và sụp đổ lí tưởng. Bởi với họ, không còn ai, không còn cái gì xứng đáng để tôn vinh hay ngưỡng mộ. Họ chệnh vênh trong tín ngưỡng, đổ vỡ trong niềm tin như lời thú nhận của Tâm trong *Chiếc giường*, “Tâm không dám kêu gọi Trời, Phật. Nàng chỉ có thể cầu cứu cô hồn các đảng, cùng bao loại ma quỷ để giúp nàng hành nghề suôn sẻ, gặp nhiều may mắn” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Như niềm tin tội nghiệp của Tina (*Lao vào lửa*) vào lời của nhà chiêm tinh khá nổi tiếng rằng, nàng được vì sao Vệ Nữ chiếu mạng, hơn nữa còn được nữ thần “Mặt Trăng” đi qua cung nên vận mạng rất tốt. Nghe lời thầy chiêm tinh, để may mắn, nàng thường “mặc áo màu xanh lá cây, đeo nhẫn bằng đồng nạm hạt sapphire..., xài nước hoa hiệu Violette” nhưng kết quả là mặc “áo màu xanh lá cây làm tăng thêm cái vẻ yếu đuối bệnh hoạn của tôi. Chiếc nhẫn đồng nạm sapphire diêm dúa quá như mĩa mai bàn tay trắng xanh của tôi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Nhưng dù sao, nhờ vậy mà Tina “có thể kiếm ăn được chớ không ế ẩm như lúc đầu”. Niềm tin vào xã hội không còn, niềm tin vào con người mong manh, họ chỉ còn chút niềm tin mơ hồ vào số phận, vào vận mệnh của cuộc đời. Họ chờ đợi điều gì ở phía trước? Họ chỉ biết chờ đợi vào phép nhiệm màu của những thế lực siêu nhiên. Phải chăng con người biến thành kẻ nổi loạn khi họ bị rơi vào tình trạng sụp đổ niềm tin. Đối với họ, tất cả đều lung lay, không có gì là giá trị, không có gì là chuẩn mực. Khắp nơi dâng lên những bất tín, dối gian, mọi giá trị của xã hội bị đảo lộn. Vì vậy trong họ nảy sinh những ám ảnh hoang tưởng. Họ xem cuộc sống là một cuộc chơi và cái chết cũng chẳng còn đáng sợ nữa. Và như một quy luật, sự nổi loạn càng mạnh mẽ hơn, gay gắt hơn. Tất cả họ sống liêu lĩnh, gan lì với cuộc đời để khẳng định sự tồn tại của bản thân và để chông chênh trên con đường mịt mù kiếm tìm hạnh phúc.

Đọc truyện ngắn của Nguyễn thị Thụy Vũ, chúng ta bắt gặp một cái nhìn đa dạng, nhiều chiều mà tác giả dành cho các nhân vật của mình. Từ đó, người đọc có

thể quan sát được toàn bộ bức tranh xã hội đô thị miền Nam mà ở đó, các nhân vật trong truyện của bà luôn có ý thức về bản thân rất mạnh mẽ. Họ có thể vừa hiền lành, nết na, cam chịu, sống tuân theo chuẩn mực đạo đức truyền thống, lại vừa chịu ảnh hưởng từ lối sống và tư tưởng tiến bộ của phương Tây về tình yêu, hôn nhân và gia đình. Chính điều đó đã hình thành nên kiểu nhân vật nổi loạn. Vì vậy nổi loạn chính là phương thức thể hiện khát khao đổi mới. Những cái tôi cá nhân giấu mình trong những cái mặt nạ của sự mẫn mịch, những cung cách, những kiểu sống khuôn khổ. Gắn mình trong những chiếc mặt nạ ấy, con người chấp nhận bị nhấn chìm cái tôi cá nhân đầy khát khao, chấp nhận bị bóp nghẹt niềm đam mê tự do đầy nhân bản. Nổi loạn là hình thức chống đối, hạ bệ, là cách mà những nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ hướng từ con đường nhỏ hẹp tầm thường để dẫn thân với con đường thênh thang tràn nhựa sống. Trong suốt cuộc hành trình ấy, con người phải đối mặt với lắm sự trái ngang, bị đẩy vào tận cùng của sự cô lập, cách biệt với cuộc đời, thế nhưng họ vẫn quyết đi đến cuối con đường. Cũng như vậy, các nhân vật của Thụy Vũ, Tâm (*Chiếc giường*), Misen (*Nắng chiều vàng*), Tina, chị Năm (*Lao vào lửa*), Loan (*Mèo đêm*), Nga, Bích, Jackie, Lina (*Đêm nổi loạn*) đều có sự thức tỉnh ý thức, có dần vượt bản thân trước cạm bẫy, nhưng sự giã giụa của họ không đủ bút phá nổi sự ràng buộc, mối quan hệ tình tiền đã ăn sâu vào cuộc sống của những cô gái làng chơi. Rốt cuộc, họ vẫn đắm chìm trong những cuộc rượt đuổi tình ái, một thứ tình ái trao đổi xác thịt. Họ sống hoạt động về đêm và trở thành những cô gái snack bar sành sỏi chường mặt tiếp khách mà chủ yếu là những tên lính Mỹ có mặt nhan nhản khắp nơi ở đô thị Sài Gòn trước năm 1975.

Trải qua những cay đắng, chua chát, những dập vùi trước cơn sóng gió của xã hội, những phẩm chất đáng quý của các nhân vật vẫn lặng lẽ tồn tại ở tận sâu trong tâm hồn. Viết về họ, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã có sự quan sát tường tận, tỉ mỉ ở những cô gái làng chơi bị vùi dập tơi tả, cứ ngỡ rằng họ xấu xa, đáng khinh bỉ nhưng không, họ cũng là những con người đầy lòng vị tha và tự trọng. Mi-sen trong *Nắng chiều vàng* là một trong những con người như thế. Câu chuyện học Anh văn của cô

gái điếm Mi-sen với những nét đặc biệt về vóc dáng và cung cách ăn nói được nhà văn miêu tả vô cùng sinh động. Vì nhu cầu giao dịch với những tên lính Mỹ, Mi-sen muốn mình có thể kí tên, có thể viết được những lá thư tình ướt át để xin tiền, xin quà. Mi-sen rất thực dụng và tinh táo trong tình yêu, “tôi không thích lấy chồng. Cái thứ như tôi mà làm vợ nổi gì. Tôi khoái làm nhân tình hơn. Coi tôi vui tươi như vậy chớ bên trong tôi “thù” đàn ông ghê lắm, chỉ muốn làm khổ họ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Lời đối thoại giữa rên ma cô và Mi-sen như lời nguyện rửa vào mặt xã hội “làm cái nghề này mà mày nói là sẽ giàu sang hả? Của thổ huren thổ. Tao còn lạ gì! Mày quên cái câu mấy đời làm dĩ có giàu với ai rồi chớ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Họ sống bất cần theo kiểu “sống thì chơi cho đã đời, chết khỏi làm ma chết thềm chớ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Họ đập đổ những tư tưởng đạo đức cuối mùa của Khổng Mạnh. Họ có đạo đức riêng. Họ có thể tụt quần áo trước mặt đàn ông, làm ái tình như máy và bóc lột khách làng chơi bằng mọi mảnh khóc tàn nhẫn như chuyện thường tình vì nó nằm trong quy luật giang hồ. Nhưng họ cũng nhìn thấu được bản chất giả dối, bạc bẽo, “trở mặt như trở bàn tay” của những mối quan hệ “lá gió, cành chim” này nên khi đối mặt với những bất trắc, hiểm nguy, họ rất bình thản, trong một lần tiếp khách Mi-sen đã bị tên lính Mỹ hành hung dã man, mặt mũi sưng vù, đánh nàng muốn “chết giắc”. Sau đó, nó còn lấy hết số tiền ba trăm đô-la và mười ngàn bạc Việt Nam mà nàng dành dụm được. Đau đớn và tiếc tiền Mi-sen tính sẽ đâm đơn kiện nhưng rồi suy nghĩ lại, cuộc đời nàng có vô số những cuộc trao đổi chớp nhoáng như vậy, nàng cho rằng: “Mình cũng chẳng tử tế gì với nó, lại còn bạc ác ra mặt nữa. Ôi thôi! Vậy cũng vừa” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Sau tất cả, chẳng bao giờ Mi-sen coi đó là bài học túi hồ, nàng vẫn phác họa đời mình về một ngày mai với những đám đuối, “khi mạnh, tôi nuôi da mặt cho thật mịn, tôi mua son rồi mở tạp chí thời trang sắc đẹp ra để tô môi. Tôi may áo đầm cho thật chiến, tôi...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Nhà văn không chỉ nhìn vào cuộc sống với những khía cạnh xấu, đôi lúc bà đi vào những uẩn khúc của từng tâm trạng, thứ tâm trạng thiếu hụt ở mỗi nhân vật được viết ra. Tuy bề ngoài họ vẫn vui nhộn

theo ánh đèn đêm, họ vẫn làm đẹp thân xác để quyến rũ khách, họ có những ngón nhà nghề để móc túi đàn ông, họ vẫn tạo ra những đam mê cho riêng mình nhưng, tự đáy sâu suy nghĩ, sau những đêm dài vật vã với đồng tiền và dục vọng, sau những hờn ghen, đổ kỵ, địch thực, họ vẫn muốn giữ lại cho mình một cái gì, để gọi là an ủi. Cái đó là nỗi ước vọng mù khơi của một tâm hồn đã quá ê chề giữa vũng lầy truy lạc. Trong khi tìm mọi cách để thu hút khách hàng, bằng đùi, mông, ngực, và dùng cả bùa ngải nữa để mê hoặc nếu cảm thua sút chị em. Nhưng cái đó cũng chỉ là tạm bợ, vấn đề chính là làm sao giải quyết được cuộc đời khi mà thân phận đã trở thành đồ phế thải sau bao nhiêu đêm dài mê mải truy hoan.

Tâm, Mi-sen hay Tina, Loan tiêu biểu cho những cô gái bán bar, me Tây, me Mỹ, những con người đang quay cuồng, giãy giụa trong mê cung tối tăm của cuộc đời. Họ lao vào lửa dục vọng như những cánh thiêu thân lao vào ánh đèn, không cần băng khuâng và hồi tiếc trong kích thước cuộc sống này. Những câu chuyện phá thai, làm tình, rồi phá, lại làm tình như một vòng tròn số phận lặp đi lặp lại một cách thường tình. Mặc cho thời gian lạnh lùng trôi qua, họ vùi sâu vào những đêm say bất tận. Họ quay cuồng giữa vực thẳm hun hút của cuộc đời. “Cuộc biến thiên xã hội trong con tao loạn kéo theo những giằng xé trong tâm hồn và chỗ rung động nhất của văn chương vẫn là tiếng kêu, tiếng khóc về thân phận của con người” (Huỳnh Như Phương, 2015). Xã hội đã chà đạp lên nhân phẩm của con người, khinh rẻ quyền được sống, vùi dập những ước mơ chính đáng của họ. Nhà văn của chúng ta đã lên tiếng tố cáo đánh thép xã hội mưa Âu gió Mỹ với tâm lý thực dụng và lối sống hưởng thụ. Đồng thời tác giả thể hiện tấm lòng yêu thương, trân trọng với những ước mơ, khao khát của con người dù bị chà đạp về nhân phẩm hay sống trong cảnh bần như vẫn luôn ấp ủ cho mình một thiên lương thầm kín .

Đi sâu vào khắc họa những cuộc đời đầy bế tắc và bi kịch của nhân vật, thế nhưng những con người trong các truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ dù có bị dồn ép, hành hạ hay thậm chí bị ném xuống tận đáy sâu của xã hội thì ta vẫn thấy một sự vùng vẫy, quấy đạp quyết liệt, một sự nổi loạn kiên cường bằng mọi giá. Có

thể nói rằng, chính những con người phá cách, nổi loạn trong các truyện ngắn của bà đã làm người đọc nhận ra rằng dưới mỗi đồng tro nguội lạnh vẫn luôi âm i một ngọn lửa, chỉ cần đưa tay lửa sẽ bùng lên. Nó sẽ là hòn đá ném xuống mặt hồ, từng sóng nước tung lên thành những chiếc vòng lớn dần, lớn dần, trong nháy mắt mặt hồ lại êm ả như cũ. Chính thực tại đầy rối ren, loạn lạc của xã hội đã làm nảy sinh những con người nổi loạn. Thế nhưng, đâu đó chúng ta vẫn thấy lấp lánh những ước mong có thể thanh tẩy tâm hồn. Để chúng ta nhận ra rằng những con người dù bị đẩy đến tận cùng của bất hạnh, khổ nhục, bế tắc, vẫn khao khát một chỗ trú ngụ bình yên – cả trong tâm hồn và cả nơi thể xác. Nguyễn Thị Thụy Vũ luôn tìm về cho mình những nguồn sáng tạo mới lạ, độc đáo. Nhưng cho dù đặt trong mọi hoàn cảnh, môi trường khắc nghiệt đến như thế nào thì những con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ vẫn luôn băn khoăn, thổn thức với tình yêu, vẫn âm thầm chờ đợi một tình yêu đích thực, để xoa dịu mọi đớn đau, thương tổn với cuộc đời.

2.4. Con người khát vọng tình yêu

Và cho dù như thế nào thì trong sâu thẳm tâm hồn của mỗi số phận con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ vẫn cháy bỏng những khát vọng tình yêu mãnh liệt. Chiến tranh kéo dài, thời đại nhiều biến động, xã hội xáo trộn mọi giá trị, con người rã rời, tuyệt vọng trước viễn cảnh mơ hồ của tương lai, nhưng ngày nào còn sống là ngày đó họ vẫn khát vọng yêu đời, yêu người tha thiết. Tình yêu ấy được Nguyễn Thị Thụy Vũ thấp lửa trong mỗi trang truyện thấm đẫm tinh thần nhân đạo qua ngòi bút phản ánh hiện thực sâu sắc.

Đó là những con người, vượt qua những nghịch cảnh, những trái ngang của số phận, luôn tha thiết với cuộc đời, dẫu cuộc đời còn quá nhọc nhằn, cay đắng. Như *Lòng trần* của ni cô Diệu Tâm, người phụ nữ chấp nhận từ bỏ niềm say mê với ánh đèn sân khấu, để an lòng với cuộc sống gia đình trong tình yêu đầy bao dung của ông phú hộ. Thế nhưng số phận khắc nghiệt, ông phú hộ bị sét đánh chết, đưa con ra đi sau một cơn sốt dữ, cô tuyệt vọng nương nhờ nơi cửa Phật để sống “kham khổ, nhẫn nhục, chịu đựng” qua ngày. Thế nhưng, lòng muốn thoát mà tâm của cô trĩu

nặng với cuộc đời. Trước khi chết, cô “van vi, thê thảm” “chỉ cần uống một chút nước mắt cho mặn môi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Lòng trần chính là tuyên ngôn của tác giả về thái độ sống của thế hệ con người trong thời đại ấy. Cho dù mỗi con người chúng ta phải đi qua quá khứ chằng chịt những vết thương, phải rời xa cuộc đời với những nỗi đau không thể lành miệng, nhưng miễn là, chúng ta đã sống, đã hết mình theo đuổi những đam mê, đã nỗ lực kiếm tìm, xây dựng và bảo vệ hạnh phúc, đã từng có những người để yêu thương, thì đó mới là cuộc sống. Cõi trần dù đắng cay, chua chát nhưng cũng nhiều dư âm ngọt ngào của hạnh phúc và tình yêu. Nên trước khi chết, Ni cô Diệu Tâm “hoàn toàn quên mất cái đời sống hiện tại ở trong chùa, quên cả mấy mươi năm tu hành khổ hạnh”, điều đọng lại sau cùng trong cuộc đời bà là kí ức rõ nét “từ quãng đời sân khấu đến quãng đời làm vợ ông phú hộ Thọ”, bởi ở quãng đời đó, bà đã thực sự được sống, được theo đuổi nghiệp diễn của mình, được thông cảm, chăm sóc và yêu thương. Những con người, sau thử thách chí mạng của cuộc đời, bằng lòng yêu đời, yêu cuộc sống của mình, vẫn can đảm đứng dậy, vẫn giữ niềm tin, niềm lạc quan vào một ngày mai sẽ khác, đó chính là tư tưởng nhân văn cao đẹp mà Nguyễn Thị Thụy Vũ đã gửi gắm vào trong truyện ngắn của mình. Niềm tin tha thiết vào cuộc đời ấy còn theo chân những chàng trai, cô gái rời xa quê hương lên với Sài Gòn để đi tìm chân trời mới như Linh (*Đời chuyển đi xa*), Mãnh, Liên (*Mãnh*), cho dù hiện thực cuộc sống còn nhiều ê chề, phũ phàng, con đường phía trước còn mù mịt, chên vênh, đô thành xa hoa không dễ thích nghi, quê nhà trở nên xa lạ không dang vòng tay đón, họ vẫn không nguôi niềm tin yêu với cuộc sống, “em ngắm sao trên nền trời đêm lạnh ngắt. Nhìn những chòm sao đôi ngôi, em mơ cuộc đời mình sẽ có gì thay đổi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Bởi lẽ, cuộc sống là quý giá, và mỗi ngày trôi qua, con người, bằng tình yêu tha thiết với cuộc đời sẽ vượt qua những chông gai của thử thách, những giông tố của thời đại để khẳng định sự tồn tại của bản thân, trân quý những giá trị tốt đẹp của cuộc sống. “Tôi hướng mặt về phía trước. Con đường quanh co trong nắng sớm mới bóng lộn làm sao. Những rặng cây bắt đầu thay lá” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b).

Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến sự đồng cảm, gắn bó của những con người sống dưới đáy xã hội, chịu nhiều sự khinh miệt của người đời, trong cuộc sống thực dụng, giả dối và liêu lĩnh của các cô gái snack bar, chúng ta vẫn thấy sự yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau của các cô gái giang hồ. Miền Nam bị chiếm đóng, sự xuất hiện đông đảo của quân viễn chinh Mỹ đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của đô thị Sài Gòn, rời ghế nhà trường, những cô nữ sinh ấy sa chân vào các nhà chứa trá hình. Không còn lựa chọn nào khác, khi đó là con đường duy nhất để họ có thể kiếm tiền nhanh và nhiều nhất để phụ giúp gia đình. Vậy nên, khi bị xã hội lên án, khi bị người đời cười chê, bản thân bị vùi dập, rẻ rúng, thì họ đã biết yêu thương và che chở cho nhau, như cái cách mà chị Năm đã chỉ dẫn và nâng đỡ cho Tú (*Lao vào lửa*), như sự quan tâm đầy nhiệt tình của Thành khi dẫn nhân vật tôi (*Cây độc không trái*) đi phá thai, hay đó còn là tình bạn “đồng cam cộng khổ”, cùng ăn chơi, tiếp khách, rồi cùng bị bắt vào nhà thương như Bích, Hạnh, Lina, Nga trong *Đêm nổi lửa*, họ quyết cùng trốn ra bệnh viện với nhau vì “nếu được thả ra một mình có lẽ tôi sẽ buồn... Vắng chúng nó tôi cảm thấy mát mát một cái gì linh động trong cuộc sống... Tôi cảm thấy cần cô nàng dịu dặt, che chở như một người chị, một bà mẹ hơn một đồng nghiệp” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Chính sự đồng cảm từ nỗi đau chung của thân phận đã làm nên tình thân gia đình, tình yêu thương giữa con người với con người sâu sắc. Đó chính là chất keo gắn kết họ lại với nhau, bỏ qua những mặc cảm từ cái nhìn khinh miệt của người đời, họ cùng nhau gan lì thách thức số phận, cùng nhau chống chọi để vượt qua sóng gió, và cùng nhau dằn dày sau những vấp ngã của bản thân. Dù trong hoàn cảnh nào, các nhân vật của Nguyễn Thị Thụy Vũ không bao giờ một mình, họ luôn có một người bạn để chia sẻ, để quan tâm và để thương yêu. Phải chăng, đó chính là biểu hiện của niềm tin về tình yêu thương giữa con người với con người trước những nghịch cảnh trái ngang. Hiện thực khốc liệt của cuộc đời có thể quật ngã họ, nhưng sẽ không dập tắt được tình yêu thương, lòng nhân hậu, sự đồng cảm giữa con người với nhau, tạo nên sức mạnh có thể vượt qua mọi giông bão của cuộc đời.

Viết về tình yêu lứa đôi, Nguyễn Thị Thụy Vũ cho người đọc thấy được con người dù xuất thân ở tầng lớp nào, dù đang còn ở độ tuổi thanh xuân hay đã ở bên kia nửa dốc của cuộc đời, dù đang ở ngưỡng cửa chớm bước vào tình yêu hay đã lỡ làng qua những cuộc hôn nhân dang dở thì họ đều khao khát được yêu, cần có tình yêu và họ phải yêu cho dù yêu mà không hi vọng nắm giữ được hạnh phúc. Trong hầu hết những nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, họ đều đến với tình yêu bằng tất cả tấm lòng, mãi miết tìm kiếm cho mình một tình yêu đích thực nhưng rồi thất bại, bị phụ bạc và lừa dối. Vì khát khao được yêu và mang đến hạnh phúc cho người mình yêu mà họ rơi vào đau khổ, bế tắc. Thời đại rối ren, chiến tranh kéo dài, thanh niên, trai tráng lần lượt ra trận. Dù đứng ở chiến tuyến nào, thì họ cũng bỏ lại sau lưng biết bao nhiêu người phụ nữ dở dang đợi chờ. Hi vọng trong bất lực và cô đơn, nhưng những con người ấy vẫn không ngừng nuôi hi vọng, mong một ngày số phận sẽ đổi thay, tình yêu sẽ tìm về.

Mỗi truyện trong tập *Mèo đêm* là một câu chuyện: “bày tỏ về thân phận người con gái trước tình yêu... với bản khoán, rạo rức... người con gái cần yêu, vẫn phải yêu, dù yêu trong đau đớn nhục nhằn” (Tạ Ty, 1971). Tác giả dường như đã hóa thân vào mỗi nhân vật để khắc họa khát vọng tình yêu của những con người có thân phận thấp hèn, có ngoại hình xấu xí khi đứng trước tình yêu, họ giằng xé chọn lựa giữa khát vọng và mặc cảm, giữa thực tại phũ phàng và sự vùng vẫy được giải thoát. Có thể có đôi lúc họ yếu đuối, đau khổ, tuyệt vọng nhưng sau mỗi lần vấp ngã, họ lại càng vươn lên mạnh mẽ như sự quyết tâm làm lại cuộc đời. Những cô gái mang nhiều nỗi mặc cảm về ngoại hình, tuổi tác, về cái quá khứ lầm lỡ như Linh trong *Đêm tối bao la*, tôi trong *Cây độc không trái*, sau mỗi cuộc tình phát phơ, thoáng chốc, họ vẫn không nguôi nỗi khao khát hạnh phúc vào một ngày mai. “Em sẽ chết mót từng đồng để tìm bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ. Em sẽ cho bơm cái ngực teo trở thành cái ngực vĩ đại, sẽ nhờ ông ta vá lại màng trinh. Để rồi anh xem. Em sẽ lấy chồng sĩ quan Thủ Đức...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Vậy nên những nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ rất chủ động trong chuyện tình cảm. Họ theo đuổi khát vọng tự do yêu đương rất mãnh liệt. Như nỗi khát vọng tình yêu luôn cồn cào trong tâm hồn của Nguyệt trong *Tiếng hát* “Tôi khao khát điều gì lơ mờ lắm. Một người tình trên bãi biển? Một chiếc áo mới? Một dạ hội khiêu vũ? Không! Tôi thèm một kỷ niệm nào đó mà tôi sống hồn nhiên bình lặng suốt thời thơ ấu” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Giữa hiện thực đầy khắc nghiệt của cuộc sống, Nguyệt vẫn mơ hồ khát vọng, vẫn nuôi dưỡng niềm mơ ước về một tình yêu xứng đáng với bản thân mình, một tình yêu tự do cũng như cách sống tự do của nàng “ngoài giờ làm việc ở sở tôi đắm mình giữa màu xanh, màu trời, biển, màu của tự do vẫy vùng như cuộc sống của tôi hiện tại”. Trong hành trình theo đuổi khát vọng tình yêu, Nguyệt luôn tự tin vì nàng ý thức được vẻ đẹp của mình “thân hình có nhiều đường nét mềm dịu của tôi, với cái lưng thon, ngực cao mông đầy, đùi dài và kèm theo tướng đi có vẻ ung dung nhàn hạ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Họ là những con người rất độc lập và bản lĩnh trong tình yêu, ý thức được những ưu điểm của mình để tự tin, và nhạy cảm lắng nghe những rung động của trái tim để phán xét. Càng khao khát một tình yêu đích thực, họ càng nhạy cảm, thận trọng khi bước chân vào ngưỡng cửa tình yêu, “mình yêu Hà ở cái đẹp tâm hồn và ở cử chỉ hay là mình bị cơn bông bột của nhục dục hành hạ?”. Đòi người phụ nữ, ai cũng ấp ủ cho mình một ước mong sâu thẳm, đó là tìm được một bến đỗ để tựa nương. Sau cuộc hôn nhân bất hạnh của người mẹ, thì đó chính là niềm khao khát cháy bỏng của Nguyệt, nhưng yêu ai bây giờ, là chàng nghệ sĩ Hà lãng tử, si tình có thể đưa cô phiêu diêu vào một cõi âm nhạc xa xôi nào đó, nhưng khi tỉnh dậy khỏi cái thế giới nghệ thuật ảo mộng kia thì chàng chỉ còn một cơ thể gầy gò, ốm yếu, với hàm răng vàng nham nhở, hay cô sẽ đắm chìm mãi trong thế giới hư ảo đó để “chờ đợi vòng tay chàng mở ra, tôi sẽ ngã vào đó, buông xuôi khoảng đời còn lại của mình” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Xã hội Nam bộ trước năm 1975 khá biến động và phức tạp. Sài Gòn hoa lệ nơi được xem là miền đất hứa để có thể bao dung mở đường cho những cô gái làm

lỡ tìm lại ước mơ và tình yêu của mình. Sài Gòn vừa là một lối thoát vừa là cám dỗ chết người mà một khi đã sa chân là con người ta lạc lối. Câu chuyện của những cô gái rời bỏ quê nhà ngọt ngào ở Vĩnh Long lên Sài Gòn như Linh trong *Một buổi chiều* mà vẫn cảm thấy bơ vơ, lạc lõng, không thể hòa nhập với cảnh xa lạ của Sài Gòn đầy màu sắc này, phản ánh được thực trạng bế tắc của hầu hết thanh niên thời kì này. Cho nên khi nhìn cảnh hạnh phúc của Macta, cô gái Tây phương – với lối sống tự do, phóng khoáng, nàng không khỏi chạnh lòng, mặc cảm vì mình trở thành người thừa. “Tự nhiên, tôi buồn rữ... Tôi xa gia đình. Tôi mất Duy... Bây giờ tôi như người vô hồn giữa phố đông xa lạ. Cảnh vật vẫn hoạt động theo nhịp điệu cũ, không buồn biết đến tôi. Và Duy không có ở đây. Hình như tất cả đều quay mặt không nhìn tôi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Mang theo nỗi cô đơn, đau khổ của tình yêu tan vỡ, nàng trốn chạy trốn khỏi vùng đất tình lẻ bởi nàng hi vọng “một chuyến đi xa có thể lấy lại sự an ổn trong tâm hồn” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b).

Những cô gái vốn sinh ra trong gia đình khó khăn, không có điều kiện học hành cho nên phải bươn chải làm việc kiếm tiền từ rất sớm. Hoàn cảnh xô đẩy cô vào làm gái bán bar, rồi trở thành gái bao cho trai Mỹ. Môi trường làm việc phức tạp ấy có quá nhiều rủi ro, nguy hiểm mà họ phải đối mặt. Họ không nhận được bất cứ sự chia sẻ, thông cảm nào với cái nghề “buôn phần bán hương” của mình, thậm chí xã hội còn giáng lên đôi vai họ những cái nhìn đầy định kiến, khắc nghiệt. Muốn tồn tại, họ phải tự bảo vệ, thay đổi nếu muốn thoát khỏi hoàn cảnh sống khốn khổ về vật chất lẫn tinh thần như Mi-sen trong *Nắng chiều vàng*, nàng không hẳn đẹp nhưng được lòng nhiều người đàn ông Mỹ, được cung phụng tiền bạc, ăn sung mặc sướng. Cuộc sống của nàng chỉ xoay quanh các tình nhân và món hời mà nàng thu lợi được từ hầu bao của họ. Nàng không thích lấy chồng, không thích làm vợ, chỉ thích làm tình nhân, dù có nhiều lời hứa hẹn sẽ trở lại cưới nàng. Mi-sen mới trên ba mươi tuổi đã trải qua mười lần sinh nở, thân hình vẫn còn rực rỡ nhưng nàng ý thức được mình phải chăm sóc cơ thể để giữ lại vẻ đẹp của tuổi xuân khi biết được dấu hiệu của tuổi già sắp đến. Dù ít học nhưng do từng trải trong nghề nên Mi-sen nắm rõ quy luật

đào thải, nếu mình thua kém người khác thì mình tất sẽ bị loại khỏi cuộc chơi, Mi-sen nhận thức rõ rằng khách đến tìm hoa thường cạn cợt, thích làm xoa dịu cơn nổi loạn của tể bào, chớ mấy ai đi tìm được cái đẹp huyền nhiệm ẩn trong người đàn bà.

Lối sống thành thị với quá nhiều mới mẻ, nếu không làm chủ được những cám dỗ, học nhanh chóng bị tha hóa, bị xô đẩy vào con đường tăm tối, không lối thoát, trở thành người tình, vợ hờ của lính Mỹ, bài bạc và còn có thể là bị bắt vào trung tâm bài trừ hoa liễu. Thế nhưng, họ chưa bao giờ ngừng nuôi ước mơ, hi vọng được sống một cuộc sống lương thiện với một gia đình ấm cúng cùng một người chồng chung thủy, với tiếng cười của trẻ thơ. Bích trong *Đêm nổi lửa*, sau khi thoát khỏi bệnh viện, gặp lại Thoại, một người rất yêu cô nhưng cô không hề chú ý tới. Vì chán nản cuộc sống kĩ nữ của mình, khao khát hạnh phúc bình dị, đời thường, Bích đã chấp nhận Thoại trong sự hoài nghi “Tôi tự hỏi mình sẽ ở đó được bao lâu?”. Tú trong *Lao vào lửa* cũng thế, cho dù nàng đã trở thành Tina và bị lôi cuốn vào guồng quay của bạc tiền, quen dần với cuộc sống về đêm, quen thuộc những căn phòng hò hẹn không biết bao nhiêu lần với lính Mỹ trong đô thành. Sống giữa thế giới giả dối của ái tình, giữa sự đua tranh để có được khách làng chơi của đồng nghiệp nữ, vậy mà Tina vẫn khao khát “Tôi thấy ở gã có một cái gì khác biệt hơn những tên Mỹ có mặt nơi này. Tôi tiền gã bằng một cảm tình bắt đầu nhen nhúm” và rồi mỗi ngày Tina hướng mắt về phía cửa để “đợi Tommy trở lại với bó hồng tươi thơm ngát” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c).

Nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ để cho nhân vật của mình sống với tình yêu dù yêu mà không có hạnh phúc, nhưng theo bà thà có một người tình để an ủi, vỗ về còn hơn sự trống vắng của tâm hồn. Linh trong truyện ngắn *Đợi chuyến đi xa* là một cô gái không có sắc đẹp mặn mà như bao cô gái khác, thân hình khô khan, gầy đét, không có nét nào hấp dẫn con trai nên tình yêu với nàng như một sự may mắn, run rủi. Vì vậy nàng sung sướng trải qua những cuộc hẹn hò thú vị với Duy, chàng người yêu mà nàng luôn thấy thân mật: “Anh Duy! Bây giờ chỉ còn một mình anh can đảm bắt tình với em thôi. Em chỉ còn một mối tình không còn say mê hào hứng

nữa. Nhưng mất nó, em không hiểu mình sẽ bám vào cái gì để tiêu nốt quãng đời trống rỗng còn lại” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Nhưng tình yêu của Linh kéo dài trong hờ hững rồi đi vào ngõ cụt khi biết bà mẹ Duy thích cô con dâu trong tương lai phải có nghề nghiệp. Dù rằng Duy cũng chỉ là một chàng trai xấu xí lại mang tính khùng kinh niên với tiểu sử không lấy gì đẹp đẽ. Linh bỏ nhà ra đi, rời xa tỉnh lẻ không chỉ có trốn chạy tình yêu mà còn chạy trốn cảm giác cô đơn vì Linh quan niệm về tình yêu: “Em yêu anh cũng chỉ để cho cuộc đời thêm đôi chút gia vị, không đem thủ đoạn, mảnh khóc của đàn bà để trói buộc anh”. Với người con gái bản lĩnh như Linh thì tình yêu phải gắn với sự nhìn nhận và chấp thuận của những người đã sinh thành ra mình. Và một khi không được họ chấp thuận, cũng có nghĩa là Linh sẽ rút lui trong cao thượng, tự mình ôm lấy nỗi buồn và chờ đợi sự thay đổi. Nó cũng bẽ tắc như niềm hạnh phúc tạm bợ mà Loan (*Mèo đêm*) - một cô gái bao hạng sang của một Mỹ Kiều đang có. Là vợ hờ của Fred, Loan sống an nhàn tẩm thân nhưng tâm trạng nàng không khi nào yên tĩnh. Nàng tê điếng khi biết Fred sẽ trở về Mỹ, bỏ lại nàng với nỗi hụt hẫng vô cùng và con đường trở lại làm gái bar, “nàng sẽ tiếp tục đi bán snack bar trở lại, mèo cái về đêm! Loan muốn khóc. Cuộc đời nàng chẳng có gì đảm bảo, không có bến nào nghỉ ngơi”(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Dẫu cuộc tình của nàng với người tình ngắn ngủi, nhưng tình yêu ấy gieo vào nàng ảo tưởng về hạnh phúc, khơi dậy niềm khao khát về cuộc sống lứa đôi. Vì thế, mặc dù vẫn luôn ý thức “mình chỉ là những con mèo cái về đêm”, vẫn luôn khắc khoải đau đáu với thân phận dập vùi “nàng đã đi quá xa, ra khỏi vùng an toàn của cuộc đời”, nhưng khi màn đêm buông xuống, khi tất cả những lạc thú đã qua đi thì “có nhiều đêm Loan chờ đợi băng quơ, trong khi chờ đợi một cái gì bất chợt đến để thay đổi nếp sống của nàng”. Rõ ràng, dù sống trong cảnh “làm vợ khắp người ta”, bị xã hội khinh rẻ thì Loan vẫn khao khát làm lại cuộc đời, có vậy nên trước khi chia tay để Phret về Mỹ, Loan đã cố gắng “phải đan xong chiếc áo. Dù sao phải cho Phret một kỷ niệm”(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b).

Tâm (*Chiếc giường*), cô vũ nữ đã đến hồi tàn xuân sắc với mười năm phiêu bạt trong giới giang hồ mua vui cho khách làng chơi, cũng đang giã giụa trong niềm khao khát hạnh phúc muộn màng, “ở cái tuổi này, nàng cảm thấy lòng mình lai láng những ước vọng... nàng vẫn còn khao khát thân thể của anh chàng nào đó, có thể nhen nhúm một ngọn lửa trong tâm hồn mù mịt của nàng và sự rung động trên từng thớ thịt nàng”. Nhưng hình bóng của những người đàn ông cứ trôi qua trong những cơn hoan lạc của cuộc đời nàng. Tâm cố gắng níu kéo, quờ quạng đi tìm nhưng hạnh phúc luôn ngoài tầm tay với. Nàng bắt lực nhìn nhan sắc tàn phai, để tiếp tục mưu sinh, các cô gái tìm đến bùa ngải cầu may mắn, Tâm cũng tin rằng chiếc giường mới sẽ cho nàng một cơ may, một sơ duyên để thay đổi số phận.

Tình yêu là tinh hoa của cuộc sống mang lại hạnh phúc cho con người nhưng khi tình yêu đổ vỡ thì cũng để lại những vết thương lòng không dễ nguôi ngoai. Một đặc điểm chung của những nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ chính là họ luôn đến với tình yêu bằng một trái tim chân thành, bằng những rung động mãnh liệt nhưng rồi điểm gặp gỡ chung của họ cuối con đường tình là sự gãy đổ, bơ vơ, mặc cảm cô đơn và bị ruồng bỏ. Tất cả họ đều không may mắn và hạnh phúc. Hình như vì sống trong một thời đại còn gánh chịu nhiều nỗi đau thương của chiến tranh thì mỗi con người trong xã hội ấy đã được an bài phải chia sẻ một phần những mất mát với thời đại của mình. Trong hành trình kiếm tìm hạnh phúc ấy, Nguyễn Thị Thụy Vũ không chỉ dừng lại với khát vọng của những cô gái trẻ mà chúng ta còn bắt gặp ở đó những người phụ nữ đã đi gần hết cuộc đời của mình vẫn đấu đấu với mộng ước về tình yêu. Bà Diếc trong *Đêm tối bao la* một nhân vật tiêu biểu cho điều đó. Là phận tôi tớ nên cả đời bà không thể lấy chồng. Tuy vậy, bà vẫn có một cuộc đời riêng rất náo nhiệt. Bà từng có một “mối tình chánh”, từng có con nhưng cả hai đều chết vì dịch bệnh. Sau bà dan díu với ông Năm Còm, “ông này tặng cho bà một thứ bệnh ngặt nghèo làm ung mủ cả hai chân răng và chúng thi nhau rời khỏi nướu của bà rồi bị rụng mất”. Thân phận già nua khốn khổ của bà qua những lần đắm mê tình ái chẳng còn lại gì ngoài những hồi ức đầy cay đắng, xót xa.

Mối tình tạm bợ ấy dù đã hủy hoại ngoại hình, sức khỏe của bà nhưng lại “chạm thêm củi đuốc để cho cơn cuồng loạn xác thịt của bà chồm lên cao. Bà khao khát đàn ông đến nỗi không còn biết hổ thẹn là gì nữa”. Khát khao tình yêu ấy đã đem đến cho bà một sức sống mãnh liệt, bà chăm chút nhan sắc, bà yêu đời đến độ “quên hẳn mình già”. Rồi bà cặp với ông Tư Tấn, say đắm với tiếng đàn cò trầm bổng của ông ta cho dù ông ấy đã có vợ, và chỉ lợi dụng tình cảm của bà mỗi khi có dịp từ dưới quê lên chợ tỉnh mua sắm. Thời gian trôi qua, tuổi già bước tới, Bà Điếc sống bất lực giữa hiện thực cô độc với những hồi ức quá khứ đan xen, giữa những ham muốn cháy bỏng trong thể xác với những giấc mộng mãi không thành của đời người hóa thành cơn mơ. Mỗi nhân vật một số phận, họ không ai giống ai, họ là hiện thân của hình ảnh con người luôn khao khát yêu thương và tình yêu ấy từ cuộc đời thực khốc liệt bước vào trang văn nên họ ném đủ mọi dư vị hạnh phúc lẫn đau khổ. Người thì chết, kẻ thì điên, người lại bỏ đi,... tuy nhiên điều mà nhà văn gửi gắm đến độc giả là sức sống mãnh liệt trong những cuộc đời ấy. *Đêm tối bao la* là một câu chuyện nhỏ kể về nhiều số phận. Ở đó dù là cuộc đời của bà Điếc, người phụ nữ cả đời không có nổi một tấm chồng, hay người thiếu “vợ thằng Hường” vì ghen chồng nên tự tử chết trong uất hận, cho đến Linh, cô gái chưa chồng nhưng lỡ làng dang dở ước mơ về sự nghiệp lẫn hạnh phúc. Họ đã từng điên cuồng để theo đuổi tình yêu, dùng mọi nỗ lực để được yêu, để rồi bị ám ảnh, phải trả giá đau đớn vì tình yêu nhưng sau cùng họ đã không tuyệt vọng. Trong sâu thẳm trái tim, họ vẫn nhen nhóm những hi vọng, vẫn vị tha và bao dung với cuộc đời.

Niềm tin và những mộng ước ấy được Nguyễn Thị Thụy Vũ gửi gắm trong truyện *Lìa sông*. Tác giả kể lại câu chuyện lấy chồng đầy bất ngờ của một cô giáo trường làng. Cô giáo không đẹp: ốm trơ xương, môi trớt còn tóc thì xù như ổ chim sẻ. Thế nhưng, cô là một cô gái đảm đương, khéo việc bếp núc, đã từng đoạt giải nhì trong cuộc thi làm bánh bông lan. Bên cạnh đó cô còn là một cô gái tiết hạnh, luôn giữ gìn trinh tiết của mình, một lòng chờ đợi đáng lang quân tương lai. Đối với cô, người phụ nữ dù có lên đến bậc xử nữ mà không có tình yêu, suốt đời cô đơn thì

nàng cũng chẳng ham. Việc lấy chồng đối với cô là vô cùng quan trọng, vì đó sẽ là bờ vai cho nàng nương tựa, là người sẽ đem đến cho cuộc đời của một người con gái một ý nghĩa thật sự. Cô nguyện sẽ chung tình mãi mãi với chồng. Năm đó, cô lại tham dự cuộc thi bánh mứt nhân dịp lễ Hai bà Trưng và đoạt được giải nhất môn bánh này. Nhờ đó, mà cô có cơ hội gặp được ba má chồng của mình bây giờ. Vượt qua những tư tưởng phong kiến ràng buộc người phụ nữ với vẻ đẹp của “công, dung, ngôn, hạnh” hay những mặc cảm về sự hạn chế của ngoại hình, sự thua kém của nghề nghiệp, người con gái trong truyện của Nguyễn Thị Thụy Vũ vẫn luôn cháy bỏng với những khát vọng tình yêu, cần có tình yêu và bất chấp tất cả để kiếm tìm tình yêu cho bản thân mình dù không hi vọng nắm giữ được hạnh phúc.

Con người, dù trong bất kì hoàn cảnh nào, tuyệt đối không được sợ hãi, không được đầu hàng, luôn nuôi dưỡng cho mình khát vọng tình yêu, niềm tin sâu sắc với cuộc đời, bởi đó sẽ là một phương thuốc hiệu nghiệm có thể chữa lành mọi vết thương trước những giông bão của thời đại đầy nhiễu nhương và phi lý này. Chiến tranh còn kéo dài, số phận con người vẫn chưa thể bình yên. Cho nên ngày nào còn sống là còn phải yêu, phải tin vào những điều tốt đẹp ở phía trước. Càng trong tận cùng của đau thương con người lại càng cần có nhau để nương tựa và để có đủ dũng khí mà chống chọi với cuộc đời, như sự nương tựa vào nhau của Linh và bà Diếc (*Đêm tối bao la*), “bà điên rồ, mê muội... Nhưng cuộc đời của bà gắn liền cuộc đời tôi từ lâu. Nước mắt tôi trào ra. Tôi không thể sống ở nhà này với bóng ma”. Chính niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của tình yêu thương, khát vọng hạnh phúc của con người có thể chiến thắng mọi bất công, phi lý của tác giả, đã làm nên những giá trị nhân văn sâu sắc của tác phẩm. Đó là bản lĩnh của nhà văn, bằng ngòi bút hiện thực của mình, đã phơi bày đến tận cùng nỗi đau, tố cáo sự bất công phi lý cũng như khẳng định những khát vọng chân chính của những con người nhỏ bé trong bất kì thời đại nào.

Không giống như dòng văn học cách mạng phát triển song hành đòi hỏi người viết phải bày tỏ quan điểm nhân vật tốt xấu một cách rõ ràng; văn học miền

Nam trước năm 1975 hướng đến tự do, khai phóng cho nên Nguyễn Thị Thụy Vũ không có dụng ý xây dựng một nhân vật điển hình tốt để làm tấm gương chung cho xã hội, cũng không lên giọng phê phán gay gắt một kiểu người xấu xa nào như gái điếm, vũ nữ. Tác giả lôi cuốn người đọc bằng những tình huống chân thật, nhưng hoàn cảnh sống đáng thương, trên cơ sở đó bộc lộ số phận, phẩm chất và tính cách của nhân vật rõ nét và chân thật nhất. Như vậy, dưới góc nhìn của tác giả, những số phận con người trong truyện ngắn của bà dù có rơi vào hoàn cảnh khốn cùng thì tận trong sâu thẳm tâm hồn họ vẫn luôn mơ ước có một cuộc sống giản dị, bình yên. Đó chính là ước mong chính đáng và muôn thuở của muôn người, muôn đời. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã phát hiện và nâng niu những ước mơ cao đẹp của họ và đó là biểu hiện của tấm lòng nhân đạo sâu sắc.

Tiểu kết

Nguyễn Thị Thụy Vũ - nữ văn sĩ đã để lại dấu ấn độc đáo trên văn đàn bằng những tác phẩm truyện ngắn mà theo như L. Tônxtôi “Viết truyện ngắn là trường học tốt nhất cho các nhà văn. Hình thức nhỏ không có nghĩa là nội dung không lớn lao. Chỉ có điều anh phải làm nổi bật được cái lớn lao ấy bằng một nghệ thuật tinh xảo và điêu luyện”. Đọc truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, chúng ta bắt gặp những bi kịch trớ trêu của mọi kiếp người trong thời buổi chiến tranh tao loạn và phức tạp. Nó đã biến mọi thứ ước mơ, tình yêu, hạnh phúc kể cả sinh mạng con người thành phi lý, thế nhưng những trang văn của tác giả dù có những số phận bất hạnh, bất công, nhỏ bé nhưng sau tất cả những thử thách khốc liệt của cuộc đời. Họ không thấy bế tắc, không bi quan, chán nản. Mà trong tận sâu thẳm tâm hồn quật cường và bản lĩnh ấy, những con người đó vẫn luôn cháy bỏng niềm hy vọng về một tương lai mà cuộc sống sẽ đổi khác. Đây chính là chất ngọc mà tác giả đã tạo ra từ những trang viết của mình. Bà đã chạm vào những mảng tối của xã hội để hướng tới chân trời mơ ước, nơi mọi khổ đau sẽ dừng lại và có lẽ hạnh phúc sẽ trải rộng ở cuối chân trời. Con người sẽ luôn sống, sẽ luôn ước mơ, sẽ luôn lạc quan hướng một về tình yêu để con người xứng đáng với danh hiệu *con - người*. Dẫu số phận con người

có phải chịu đựng bao tải cực nặng cay thì đến cùng khát vọng hướng thiện vẫn không bị tuyệt diệt, vẫn không bị khóa lấp bao giờ. Điều đó thể hiện tài năng và tấm lòng của nhà văn.

Văn học là chiếc gương phản ánh và chiêm nghiệm về đời sống vậy nên con người chính là hình ảnh khúc xạ đậm nét nhất qua những trang văn, những dòng truyện ngắn đặc sắc. Con người bao giờ cũng là đối tượng chủ yếu của văn học. Một khi chúng ta soi bóng vào tấm kính kì diệu của văn chương đều không khỏi ngỡ ngàng vì bắt gặp cái tôi của chính mình trong ấy. Có thể nói bất kì một tác phẩm văn học nào cũng hướng về con người, viết về con người và cho con người suy ngẫm. Đi vào tìm hiểu về truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, chúng ta cũng bắt gặp những chân dung con người, mà số phận của họ chính là những lát cắt nhỏ từ trong xã hội, thời đại mà họ đang sống. Đó là những kiểu con người mang một sắc thái đặc thù, một cá tính riêng biệt. Những ý nghĩ bông cháy và giãy giụa về những số phận nhân vật trong mỗi truyện ngắn của bà làm người đọc sững sờ và thảng thốt.

CHƯƠNG 3

QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN THỊ THỤY VŨ - NHÌN TỪ PHƯƠNG THỨC TỰ SỰ

Quan niệm nghệ thuật về con người nhìn từ phương thức thể hiện mang dấu ấn sáng tạo đậm nét của người nghệ sĩ, gắn với những sự khám phá, phát hiện độc đáo của nghệ sĩ. Nó là hình thức thể hiện những nội dung bên trong của sự chiêm lĩnh đời sống của tác giả, là quy chiếu ẩn chìm trong hình thức nghệ thuật. Nó gắn với phạm trù phương pháp sáng tác, phong cách nghệ thuật, là thước đo của hình

thức văn học và là cơ sở của tư duy nghệ thuật, tạo nên cá tính sáng tạo của nhà văn. Tuy vào tính chất thời đại và bút lực của các nhà văn sẽ thể hiện những quan niệm nghệ thuật về con người ở những phương diện và mức độ sinh động khác nhau. Trong các truyện ngắn của mình, bằng ngòi bút vừa táo bạo, mạnh mẽ, vừa chân thật, giản dị, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã xây dựng nên những quan điểm nghệ thuật về con người rất sáng tạo và độc đáo, cụ thể, ở luận văn này chúng tôi trình bày qua biểu hiện ở cách thức xây dựng nhân vật, ngôn ngữ kể, giọng điệu.

3.1. Nghệ thuật miêu tả nhân vật

3.1.1. Qua ngoại hình

Đi vào khắc họa hình tượng của những kiểu người trong các truyện ngắn, Nguyễn Thị Thụy Vũ chú trọng miêu tả ngoại hình của các nhân vật, thông qua đó người đọc có thể cảm nhận được tính cách, hoàn cảnh, nghề nghiệp của nhân vật.

“Ngoại hình là một khái niệm nhằm chỉ hình dáng, diện mạo, trang phục, cử chỉ, tác phong... là toàn bộ những biểu hiện tạo nên dáng vẻ bên ngoài của nhân vật” (Hà Minh Đức, 2007). Đây là yếu tố quan trọng góp phần cá tính hóa nhân vật. Điều này đòi hỏi người nghệ sĩ phải có sự quan sát thấu đáo và tinh tế. Các nhà văn sẽ kí họa những bức chân dung con người bằng ngôn từ với những nét riêng độc đáo, tiêu biểu trong dáng điệu, tính cách để tái hiện nhân vật một cách chân thật và sinh động nhất.

Miêu tả ngoại hình của nhân vật, Nguyễn Thị Thụy Vũ thường xây dựng một vài nét đặc tả chân dung và tính cách của nhân vật để cho thấy được sự lạnh lùng của thời gian hằn lên dấu ấn trên nét mặt hay những khắc nghiệt, đắng cay của mỗi phận người, phận đời qua ngoại hình, diện mạo. Khai thác về số phận nữ nữ, gái bán bar với một cuộc sống sinh động, đầy cám dỗ nên mỗi nhân vật được miêu tả rất đẹp, dù đã ở vào tuổi xế chiều hay những góa phụ quá lứa lỡ thì. Mỗi nhân vật mang một nét riêng với vẻ ngoài duyên dáng, tươi tắn, tràn đầy sức sống để có thể có một vẻ quyến rũ lòng người. Tâm trong *Chiếc giường* đã ở vào lứa tuổi xế chiều, nằng bốn mươi tuổi nhưng vẫn giữ được vẻ hấp dẫn riêng, dù phải làm việc vào ban đêm,

lại suốt ngày tiếp xúc với gái làng chơi. Miêu tả vẻ đẹp của Tâm, tác giả quan sát rất tỉ mỉ, Tâm có nụ cười bẽn lễn và “một gương mặt mỏng. Đôi mắt nàng nhỏ đen nhánh. Môi nàng cong quặp ở hai bên mép... Dù lưỡng quyền nàng thấp... Nàng không đẹp lộng lẫy nhưng bù vào đó cái duyên quyến rũ của nàng ở cái nhìn cười mở, ở thân hình khá cân đối và dáng đi uyển chuyển” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Đặc biệt tác giả còn miêu tả ánh mắt Tâm trong từng hoàn cảnh cụ thể, đó là sự trù mến khi ve vãn khách làng chơi, là ánh mắt lim dim khi khẩn vái để cầu mong vận hạn thay đổi... Qua ánh mắt ấy, người đọc xót xa trước một cuộc đời từng trải gió sương của nàng qua mười năm giang hồ, với những lần phá thai và đã từng “làm đi với hàng trăm nhơn mạng trong mười đồn lính” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Đôi mắt cho thấy những ám ảnh, những day dứt khôn nguôi, những trăn trở toan tính phức tạp trong tâm hồn. Đi vào miêu tả ngoại hình của các cô gái snack bar, Nguyễn Thị Thụy Vũ lột tả chân thực cuộc đời của những cô gái kiếm ăn bằng thể xác, nên ngoại hình của họ luôn trau chuốt, sắc sảo “tắm thân nõn nà, làn da mịn màng... Ngực Misen còn phồng ra như hai trái bưởi và mọng như da quả nho tươi... Cái miệng tươi và chiếc răng khểnh của nàng làm tăng vẻ tinh nghịch của nét mặt” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Qua đó, người đọc có thể hình dung cuộc sống của những “con mèo” đêm như Misen, như Loan, lúc nào cũng giơ những nanh vuốt của mình ra để chống chọi với cuộc đời. Bên cạnh đó, ngòi bút của Nguyễn Thị Thụy Vũ đặc biệt miêu tả ngoại hình của những tên lính Mỹ nhằm khắc họa nỗi nhục nhã, tủi hổ mà những cô gái snack bar phải chịu đựng. Đó là mối quan hệ thân xác thuần túy bản năng, “bàn tay phủ lông như tay con dã nhơn đặt trên vai tôi. Một tên người Mỹ cao lớn, râu ria cạo nhẵn thín, nhưng vết cạo trên râu quai nón vẫn làm tối sầm khuôn mặt hắn” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Những đêm dài thác loạn, những ly rượu say mê, cuộc sống ấy giúp họ có thể kiếm tiền một cách dễ dàng, nhưng những nỗi cô đơn, trống vắng, những bế tắc kiếm tìm hạnh phúc, sẽ đồng hành với họ trong quãng đời thăm thẳm mù khơi ở tương lai.

Ngoại hình nhân vật sẽ góp phần thể hiện đời sống nội tâm, tính cách của một con người. Nguyễn Thị Thụy Vũ tỏ ra có biệt tài trong việc miêu tả diện mạo của nhân vật để gợi lên những sự ám ảnh đặc biệt. Cô đào Kim Quít trong *Trôi sông*, lúc còn trẻ có nhan sắc, làm mê mẩn hồn phách trai làng và còn “làm tê liệt mấy ông Phủ, ông Huyện và ban hương chức hội tề” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Vậy nhưng khi về già, trước sức mạnh hủy hoại tàn ác của thời gian, vẻ đẹp tài sắc một thời của cô đào hoàn toàn biến mất “làn da nhăn nhúm do sự tàn phá của phân sáp hóa trang trong suốt cuộc đời đi hát” như chính số phận hẩm hiu, tàn tạ cuối đời của bà khi phải vất vả buôn gánh, bán bưng để mưu sinh. Ngôi bút miêu tả ngoại hình của tác giả vô cùng chân thật và sắc sảo đã lột tả được những biến đổi đau bề của cuộc đời đã đẩy những thân phận ấy lâm vào bi kịch không lối thoát. Giống như Kim Quít, bà Tư Điếc cũng được miêu tả với một ngoại hình đầy ám ảnh của một kiếp người điên cuồng với những ước vọng nhưng không được thỏa mãn “Tuần lễ sau, bệnh bà Điếc không thuyên giảm và cái bụng của bà to như bụng ễnh ương. Tuy tay chân bà khô gầy như bộ xương trong phòng thí nghiệm” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Họ là những con người cô đơn, bế tắc trong những khát vọng, ước mơ của mình. Họ nổi loạn, điên cuồng để được sống là chính mình. Và rồi thời gian trôi qua, tuổi già ập đến cùng với bệnh tật... họ bất lực nhìn cuộc sống rời xa. Nguyễn Thị Thụy Vũ kết hợp hài hòa giữa miêu tả ngoại hình của con người gắn liền với những xáo trộn trong suy nghĩ, tâm lí của nhân vật. Qua đó, mỗi câu chuyện diễn ra rất sống động. Đi vào miêu tả quá trình hình thành tình cảm của Mãnh đối với bà Mai Lý “tuy nụ cười nở rộng trên môi nhưng ánh mắt đờ đẫn mông mị của hân hướng về bà Mai Lý không nhuộm chút tươi tắn nào”. Chàng trai nhà quê tội nghiệp ấy đã gửi khát vọng tình yêu mãnh liệt của mình cho người phụ nữ đã mang lại sự ân cần, ấm áp và quan tâm hiếm hoi trong cuộc đời nhọc nhằn của Mãnh. Điều đó đã khơi lại mong ước được yêu, được hạnh phúc của Mãnh, dù đó là người phụ nữ góa bụa, lớn tuổi và cô đơn.

Hoặc nhân vật ni cô Diệu Tâm trong *Lòng trần* cũng không ngoại lệ. Khi còn là cô đào nức tiếng Năm Thành thì “hai gò má còn hồng và nụ cười tươi sáng” dung nhan mặn mòi. Nhưng đi qua những nỗi đau thương, mất mát của đời người, sự cô Diệu Tâm giờ đã xanh xao, “đôi mắt trũng sâu nhiều, trông trắng nhìn băng quơ... Nay hàm răng trắng xa xưa đã rụng mất vài ba cái và đóng bợn vàng ối” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Dường như cái quá khứ rực rỡ “nhan sắc chim sa cá lặn” đã lùi về một thời rất xa. Nước chảy vô tình, sự đời tang thương bẽ dẫu, sự đối lập nghiệt ngã giữa hiện tại và quá khứ, giữa cuộc sống huy hoàng lừng lẫy của tuổi trẻ với những tuyệt vọng chất chồng ở cuối đời nhuộm màu bi thương cho tâm hồn của ni cô.

Miêu tả ngoại hình nhân vật, Nguyễn Thị Thụy Vũ không trốn tránh nỗi mặc cảm của những người con gái mà trời sinh ra bất xứng. Họ ý thức rõ khuyết điểm ngoại hình của bản thân nên tự ti và đau khổ. Linh trong *Đêm tối bao la* là một con người xấu từ khuôn mặt cho đến hình dáng: “Minh thấy ngày càng đầy ra, co kéo sườn đuột như cây cột nhà. Đã lùn lại mập” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Đang tuổi xuân thì mà Linh không có một chút tươi trẻ, hấp dẫn nào cả “cái mặt đầy thịt, hai bên má như hai cái bánh bao... khuôn miệng mình rộng như miệng cá vồ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Ngôi bút hiện thực táo bạo của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã lột tả hết được sự trở trêu của tạo hóa khi đã bắt công phân phát cho Linh một vẻ ngoài xấu xí. Hãy ngắm khuôn mặt của Linh khi đã chịu khó trang điểm “đôi môi tôi dày dục nằm vắt ngang như hai con đĩa trâu. Đôi mắt đánh “phông” xanh góm ghiếc. Chụp chung với bông hoa là điều bất lợi cho tôi. Người ta mắc ngắm những vật làm phụ tùng cho tôi, hơn thích ngắm khuôn mặt tôi... Cái ngực tôi đồ sộ, và cái bụng cũng bệ bộn không kém... đôi mắt ốc bươu... đáng đi ột ệt...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Sự “lệch chuẩn” về ngoại hình của nhân vật, cùng với một thời đại đầy rẫy những cạm bẫy, bất an, loạn lạc đã đẩy số phận của những con người ấy lâm vào tận cùng của sự bế tắc và cô đơn. Họ khao khát yêu đương, hạnh phúc,

nhưng tất cả đều trở thành dở dang, lơ lửng và trở thành một ước vọng đầy ám ảnh khôn nguôi.

Bằng một ngòi bút miêu tả đầy cá tính và táo bạo, khi đi vào khắc họa ngoại hình với những nét riêng biệt khó lẫn, những đặc trưng cụ thể, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tạo nên những cá tính riêng cho mỗi kiểu người trong những môi trường làm việc riêng biệt. Nhân vật không chỉ được giới thiệu bằng lý lịch đầy đủ mà còn được cảm nhận qua nghệ thuật miêu tả ngoại hình tài tình của tác giả. Vì vậy, mỗi nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ trở thành những kiểu người đại diện cho muôn người trong thời đại mà họ đang sống. Qua đó, tác giả muốn phản ánh một bức tranh xã hội phức tạp, nhiễu nhương với đầy rẫy những chạm bẩy, tồn tại nhiều bất công đã vùi dập không thương tiếc những cái đẹp, cái thiện ở trên đời.

3.1.2. Qua hành động, ngoại cảnh

Theo Hà Minh Đức “Hành động của nhân vật không chỉ là yếu tố cần thiết để bộc lộ tính cách mà còn là yếu tố không thể thiếu thúc đẩy sự diễn biến của tác phẩm. Đó chính là những việc làm cụ thể của nhân vật trong quan hệ ứng xử với các nhân vật khác và trong những tình huống khác nhau của cuộc sống” (Hà Minh Đức, 2007). Đây là phương diện đặc biệt quan trọng để thể hiện tính cách nhân vật vì việc làm của mỗi người là căn cứ quyết định để nói lên tư cách, lí tưởng, phẩm chất cũng như những đặc điểm thuộc về thế giới tinh thần của người đó. Hơn nữa, trong các tác phẩm tự sự, tính cách nhân vật không phải ngay từ đầu đã được hình thành trọn vẹn. Chính hành động có tác dụng bộc lộ quá trình phát triển của tính cách và thúc đẩy diễn biến của hệ thống cốt truyện. Thông qua các mối quan hệ, cách đối xử giữa các nhân vật trong những tình huống khác nhau, người đọc có thể xác định được những đặc điểm và bản chất của họ.

Thông thường, khi miêu tả hành động nhân vật, nhà văn thường kết hợp với những biểu hiện nội tâm tương ứng vì đằng sau mỗi hành động, bao giờ cũng có một tâm trạng hoặc một động cơ nào đó. Dùng nội tâm để lí giải hành động, sử dụng hành động để làm sáng tỏ nội tâm là một hiện tượng phổ biến trong việc miêu tả

nhân vật. Khi miêu tả nội tâm của con người, Nguyễn Thị Thụy Vũ rất chú ý đến những cử chỉ, hành động và việc làm cụ thể của họ. Để phản ánh những số phận con người trong tác phẩm của mình, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã lựa chọn những cử chỉ và hành động mang ý nghĩa biểu cảm cao, miêu tả sâu sắc tâm lí và tính cách của nhân vật, qua đó thể hiện những phẩm chất tốt đẹp tiềm ẩn trong họ, bộc lộ khao khát được sống bình yên, tự do yêu đương và có cuộc sống gia đình hạnh phúc. Miêu tả cuộc sống của các cô gái bán bar, ngòi bút của Nguyễn Thị Thụy Vũ rất sắc bén và trần trụi khi vạch trần những mảnh khoque bí mật để giữ nghề như hành động thì thầm kinh nghiệm vào tai đàn em của Tâm. “Em lựa lúc mà nó ngà ngà say hay lúc cơ thể của nó nổi loạn vì sự đụng chạm của em. Chừng ấy mặc sức mà ăn gian. Đừng có thiệt thà quá thua sút người ta em cưng ơi!” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Những con người bị số phận chà đạp, dày vò sống trong môi trường ngột ngạt, tủi nhục của giới giang hồ, họ sống táo tợn, bất chấp thủ đoạn để bảo vệ mình, thế nhưng khi cần thì họ cũng rất đoàn kết, san sẻ và curu mang lẫn nhau. Từ cuộc sống của những cô gái snack bar, Nguyễn Thị Thụy Vũ đem chúng ta đến với những hành động phá thai một cách lộ liễu và bình thản của nhân vật tôi trong *Cây độc không trái* “Mụ vượt đui tôi đỡ dành: - Em đừng lo, qua sẽ làm cho em rất êm, không có chút gì đau đớn hết... Chiếc dũa sắt len vào da thịt tôi, mụ cầm phần cây sắt còn lại ngoáy tròn vài vòng. Hai bàn tay tôi nắm chặt thành giuờng buông lỏng dần...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Ngòi bút của tác giả đã rất uyển chuyển đưa người đọc vào một khung cảnh vô cùng nhạy cảm và nhức nhối, đó là việc phá thai bất hợp pháp. Mặc dù mỗi lần phá thai là mỗi lần day dứt, ân hận, nhưng nếu không phá thì lấy gì mà sống. Đời của những cô gái bán bar thì “muốn ăn phải lặn vô bếp, muốn chết thì lết vô hòm” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c) khi những đường cong quyến rũ không còn nữa, những cuộc ngả giá tiếp khách không thể tiếp diễn, rồi họ phải giam mình trong phòng kín chờ lúc “bể bầu” sẽ làm họ phát điên. Họ tự nhận mình là những người đàn bà không nặng tình mẫu tử. Vậy nên cái vòng tròn bi kịch ấy lại nối dài trong cuộc đời chất chồng quá nhiều chán chê, ê chề của họ.

Miêu tả số phận con người, Nguyễn Thị Thụy Vũ còn đặc biệt thành công trong việc khắc họa qua ngoại cảnh, đặt nhân vật trong bối cảnh không gian và thời gian cụ thể để làm nổi bật tính cách của họ. Với văn chương, không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật được sáng tạo nên từ ý thức chủ quan của người nghệ sĩ, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đặt nhân vật trong những không gian khác nhau để làm nổi bật lên được cuộc đời và số phận của họ. Có thể kể đến là không gian tỉnh lẻ Vĩnh Long với những ngôi nhà cổ rợp mát bóng cây nhưng tù túng, chật hẹp và không gian mở rộng tại đô thành Sài Gòn huyên náo, nhộn nhịp.

Không gian nghệ thuật trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ trước hết là quê nhà Vĩnh Long với những con đường làng, những con sông dài và những căn nhà xưa cổ kính. Thành phố tỉnh lẻ cũng xuất hiện nhưng chỉ thoáng qua với cảm giác ngọt ngào mà mọi người muốn thoát ra khỏi. Trong đó, không gian sinh hoạt đời thường là không gian chủ đạo, làm nền cho nhân vật hoạt động và thể hiện tính cách tâm lí của mình. Với các tác phẩm trong sáng tác của Nguyễn Thị Thụy Vũ, không gian nhân vật xuất hiện chủ yếu vẫn diễn ra xung quanh ngôi nhà của họ. Những ngôi nhà lẫn với những ngôi mộ gọi khung cảnh bé tấc, thê lương. “Nhà tôi nằm bên giong sông Long Hồ. Trước nhà là con đường cỏ đá xanh không tráng nhựa... Bên kia đường, một thửa vườn hoang xen lác đác vài mẩu rẫy chạy dài hút mắt. Những ngôi mộ nằm rải rác dưới mấy tàn dương thưa lá. Vào ngày nắng ráo, vài con quạ đứng rìa lông...”. Không gian gợi lên nỗi buồn mênh mang, khi cuộc sống của con người hiu hắt, ảm đạm như đã chết. Chỉ có tiếng quạ cao hứng thét lên mới có thể khuấy động bầu không khí oi ả, nặng nề. Đó là những con người như “mặt trời đang dấy chết bên kia sông” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Ngoại cảnh góp phần làm nổi bật những số phận con người điên cuồng vì những khát vọng bé tấc, vì nỗi trống vắng mênh mông trong tình yêu.

Trong tập truyện *Mèo đêm*, không gian được dịch chuyển từ thôn quê ra thành thị và theo bước chân của con người tìm đường thực hiện khát vọng ước mơ của mình, không gian rộng mở từ cây cầu, dòng sông đến Sài Gòn tráng lệ, sầm uất

của những ngôi biệt thự trắng xóa, với những con đường đông đúc xe cộ và âm thanh của trực thăng thi thoảng bay lượn qua bầu trời thành phố. Đó là đô thành sầm uất với ánh sáng hào nhoáng và nhộn nhịp, chứa đựng tất cả niềm hi vọng, khát khao đổi đời, thế nhưng đằng sau đó, là những tệ nạn, cám dỗ, chạm bẫy khôn lường. Hình ảnh những quán bar với những vũ nữ là hình ảnh trung thực nhất phản ánh thế giới ồn ào, náo nhiệt nơi đây: “ánh đèn đỏ sẫm trong quán rượu, giọng hát the the trong những bản nhạc ve ve ở quày...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b). Cuộc sống về đêm ở Sài Gòn với những con người kiếm tiền chủ yếu bằng nhan sắc và tuổi trẻ. Đồng tiền kiếm được từ bán bar, từ ngủ với khách, từ việc làm tình nhân cho lính Mỹ được sử dụng để trang trải cho cuộc sống của gia đình, cho tương lai sau này. Và chính vì tiền kiếm dễ dàng nên họ sa vào ăn chơi, sa đọa, sống hưởng thụ, vô trách nhiệm với tương lai. Họ mua sắm quần áo, nữ trang, kim cương rồi đánh bài tứ sắc, cá cược trường đua ngựa. Câu chuyện trong tác phẩm truyện ngắn đã phản ánh những biến động dữ dội của xã hội miền Nam, đó là câu chuyện của “những cô gái bán bar, lấy Mỹ, cũng hiện ra một góc nhỏ đó thành Sài Gòn trước 1975, khi đông đảo lính Mỹ đang có mặt” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b).

Lúc này, những khung cảnh xuất hiện gắn bó bên cạnh nhân vật đã trở thành một phương tiện quan trọng để nhà văn nắm bắt và phân tích đời sống tâm lý của họ. Vây quanh họ là không gian của bóng tối, nó như một tấm màn lớn che phủ mọi cảnh vật, mọi hoạt động sinh hoạt của những vũ nữ. Trong các truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, bóng tối như một biểu tượng của sự cô đơn, sự nhầm chán vây quanh lấy cuộc sống buồn tẻ, vô vị của họ sau ánh đèn quán bar. Và tất nhiên, miêu tả nhân vật qua ngoại cảnh cần có sự kết hợp giữa không gian với thời gian, có như vậy mới tạo được bức tranh hoàn chỉnh của thế giới nghệ thuật. Trong mỗi tác phẩm cụ thể, nhà văn còn sử dụng thời gian xuyên suốt trong quá trình phát triển và xây dựng những kiểu con người đặc trưng trong xã hội. Đây không phải là thời gian cụ thể nhưng trong dòng thời gian trừu tượng ấy nhân vật của bà sống, làm việc, đấu tranh, yêu thương và qua đó thể hiện rõ bản chất, nhân cách của mình. Ngoài ra ta

còn bắt gặp thời gian tâm trạng, thời gian qua dòng hồi tưởng của nhân vật đối lập với thời gian hiện tại. Khắc họa nhân vật gắn với không gian, thời gian góp phần tạo nên nét đặc trưng của mỗi thân phận, mỗi cuộc đời. Nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ xây dựng thành công những quan niệm nghệ thuật về con người, qua đó khơi gợi sự cảm thông, hứng khởi từ người đọc qua các phương thức biểu đạt, hiểu và chia sẻ cho những nỗi đau thương của những con người có số phận chất chồng những bất hạnh, trái ngang. Để làm được điều đó, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã lựa chọn những cử chỉ và hành động mang ý nghĩa biểu cảm cao, phản ánh được những diễn biến tâm lí và tính cách của nhân vật, qua đó thể hiện những phẩm chất tốt đẹp tiềm ẩn trong họ, bộc lộ khao khát được sống bình yên, tự do yêu đương và có cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng sử dụng kiểu thời gian tâm lý để miêu tả tâm trạng, diễn biến tâm lí của các nhân vật. Trong sáng tác của nhà văn, nhịp thời gian tuần hoàn với các sự kiện khách quan bên ngoài không được chú ý bằng khoảng thời gian tâm lí trong bản thân mỗi nhân vật. Trong truyện ngắn *Đêm tối bao la*, tác giả xây dựng nhân vật Linh là một cô gái mới lớn với ngoại hình không đẹp, sống cùng bà Diếc ngễnh ngãng và cô có tình yêu hờ hững với Duy. Có vẻ như sống trong một không gian tẻ nhạt chỉ có hai người, một già một trẻ đã tạo nên cảm thức về thời gian của nhân vật thay đổi chậm chạp. Tác giả miêu tả cuộc sống của Linh dài đằng đẵng, hoảng hốt trước sự bất thường, la hét của bà Diếc, nhạt nhẽo trong tình yêu với Duy và luôn luôn tự vấn bản thân.

“Nhu mọi chiều thứ bảy, Duy trở lại thăm tôi... Chúng tôi ngồi cạnh cửa sổ hướng ra sông... Những cuộc gặp gỡ như thế đã giết lán những tình cảm tốt đẹp. Không khí buồn tẻ nhốt chúng tôi. Tôi cảm thấy sắp chết ngộp, cần phải giãy giụa để thoát” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Lúc này, thời gian không đơn thuần trôi theo chiều kim đồng hồ, trôi theo các sự kiện bên ngoài mà trôi qua với những xúc cảm, những suy tư trong nội tâm của nhân vật. Sự ngưng đọng của thời gian chịu tác động rất lớn từ tâm lí của nhân vật. Sự chán chường, mệt mỏi đã kéo dài quá lâu và

dường như Linh không thể chịu đựng thêm được nữa. Nàng quyết định phá thai và: “Đợi cho da thắm thịt để che mắt thế gian... Nhất định là đời em chưa lâm vào ngõ bí đâu...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Có thể thấy, ngoại cảnh thể hiện qua không gian và thời gian nghệ thuật trong sáng tác của tác giả có một mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ, nhân vật hầu như chỉ xuất hiện trong một không gian hẹp, không gian của sự bí bách, chật chội như ngôi nhà ở vùng quê, dãy phòng trọ nơi góc nhỏ đô thành. Vậy nên thời gian được miêu tả cùng dòng thời gian trôi chậm chạp, buồn bã, các nhân vật vì thế cũng thụ động, họ có phản kháng, có đấu tranh nhưng lại mặc nhiên để cuộc đời trôi qua trong vô vọng.

3.1.3. Qua tâm lí, giấc mơ

Tâm lí, tính cách con người bao giờ cũng là đối tượng phản ánh của văn học. Lịch sử văn học dân tộc thực ra là lịch sử tâm hồn của nhân dân. Nghệ thuật miêu tả tâm lí là cách nhà văn sử dụng các phương tiện, biện pháp nghệ thuật để tái hiện thế giới nội tâm phong phú, phức tạp của con người trong tác phẩm của mình. Nếu ngoại hình, hành động, ngoại cảnh nói lên dáng vẻ bên ngoài của tâm lí nhân vật thì nội tâm: “chỉ toàn bộ những biểu hiện thuộc cuộc sống bên trong của nhân vật, đó là những tâm trạng, những suy nghĩ, những phản ứng tâm lí của bản thân nhân vật trước những cảnh ngộ, những tình huống mà nhân vật chứng kiến hoặc thể nghiệm trên những bước đường đời của mình” (Hà Minh Đức, 2007). Biện pháp thể hiện tính cách nhân vật thông qua nội tâm được các nhà văn thể hiện trực tiếp thông qua đời sống nội tâm của nhân vật bằng ngôn ngữ của chính mình với tư cách người kể chuyện, nhưng các nhà văn thường dùng thủ pháp độc thoại nội tâm và đối thoại trong nội tâm nhân vật.

Thế giới con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ hiện lên thật phong phú về đời sống tinh thần qua lời kể của tác giả. Có thể nói, mỗi nhân vật là một thế giới riêng, tình cảm riêng. Người đọc khó có thể hình dung được cụ thể dáng vẻ bên ngoài của Bích, Tâm, Linh, Loan... nhưng lại ấn tượng về họ bởi những

tâm trạng, những nỗi đau đớn day dứt trong cuộc đời. Tất cả họ dù phải sống trong hoàn cảnh buôn hương bán phần nhiều tủi nhục, cay đắng thì vẫn là những người phụ nữ có nội tâm hết phức tạp, đa chiều. Đọc truyện ngắn *Chiếc giường* chúng ta không thể nào quên được Tâm - một vũ nữ đã tuổi 40 không may may day dứt qua bốn lần phá thai. Ám ảnh bởi sự thua thiệt khi nhan sắc đã phai, ganh tị với các bạn xung quanh, Tâm chơi bùa ngải để giữ được vị thế mời chào khách làng chơi. Nhà văn kết hợp miêu tả hành động với tâm lí nhân vật, qua đó nhân vật hiện lên sinh động, rõ nét. Tâm cố gắng chạy đua thật nhanh để mời chài những người đàn ông với mục đích vượt ve tự ái của mình vì từng bị bỏ rơi, để thỏa mãn tính hiếu thắng chứ không vì mục đích kiếm tiền. Và nàng đã đạt được mục đích khi thấy: “Trên chiếc gối trắng tinh và nhàu nát, một xấp đô la nằm ngổn ngang. Run rẩy. Tâm gom tất cả rồi lảm nhảm đếm... Đôi mắt nàng chột sáng lên” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Nhưng lính Mỹ cầu kết tẩy chay Saigon tea, Tâm nhận ra số phận bẽ bàng của mình “không uống được thì ráng “ngủ” để nuôi thân vậy” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Mặt khác, khi đi vào miêu tả tâm lí của những con người tỉnh lẻ lên thành phố lập nghiệp, đối mặt với những khó khăn, xa lạ, ngòi bút của Nguyễn Thị Thụy Vũ khắc họa những diễn biến vô cùng tinh tế. Những con người hiền lành, chất phác “quen sống nhẫn nhục, quen chịu thua thiệt hết cả thiên hạ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b), Họ vừa khát khao thay đổi, nhưng cũng sợ hãi sự đổi thay. Linh trong *Đợi chuyến đi xa*, từ chức giảng tập viên, rời quê, lên thành phố lập nghiệp, lạc lõng giữa thành phố lộng lẫy sắc màu, chênh vênh cuộc hành trình thực hiện mơ ước, cô đơn, bẽ tắc trong tình yêu, “em đi đâu, thiên hạ ở cái thành phố màu sắc diêm dúa này đều chê em có vẻ vườn tược, rẫy bãi... Lánh xa bầu không khí hiu quạnh đó, em đi vào cái hiu quạnh khác”. Tâm lí nhân vật được thể hiện sinh động qua ngòi bút miêu tả sinh động của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã khắc họa rõ nét những cuộc đời quạnh hiu của thế hệ sinh ra trong một thời đại nhiều nhiễu loạn, rối loạn. Những bước chân lữ nhịp với thị thành, lạc lõng giữa quê hương gợi nhiều nỗi xót thương, day dứt. Qua những trang văn miêu tả nội tâm của nhân vật, Nguyễn Thị

Thụy Vũ đã chứng tỏ tài quan sát, cái nhìn sắc sảo, sự am hiểu, nắm bắt diễn biến tâm lý, thế giới nội tâm hết sức phong phú và phức tạp của nhân vật. Đồng thời, đi vào tìm hiểu thế giới nội tâm của nhân vật, người đọc có được cái nhìn đa diện và sắc nét hơn về chủ đề, tư tưởng được tác giả gửi gắm trong tác phẩm.

Miêu tả những cơn mơ, vô thức trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ nhằm khám phá những gì thâm kín nhất, bí ẩn nhất trong tầng sâu bản thể con người. Việc lựa chọn đưa yếu tố giấc mơ, vô thức vào tác phẩm cũng đã tạo động lực để nhà văn nữ tìm đến những thử nghiệm mới mẻ trong bút pháp truyện. Cùng với chủ nghĩa hiện sinh, sự ra đời của phân tâm học đã chứng minh hành vi, kinh nghiệm và nhân thức của con người phần lớn được định hình bởi các xung năng bản sinh và phi lý, những xung năng này mang bản chất vô thức. Phạm trù vô thức gần bó hơn cả với tên tuổi của vị bác sĩ người Áo, Sigmund Freud, thủy tổ của phân tâm học. Ông cho rằng, quá trình sáng tạo của nghệ sĩ cũng như cơ chế của một giấc mơ, chúng đều chứa đựng những miền tưởng tượng nhằm giải tỏa những ẩn ức, thỏa mãn những xung năng.

Trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ xuất hiện kiểu không gian và thời gian của cõi vô thức, nơi chập chờn kí ức, những suy tư bất định và những giấc mơ của nhân vật... Bà Điếc trong *Đêm tối bao la* khi mới gần ngoài sáu mươi đã luôn chìm sâu trong những cơn mơ, những hồi tưởng về quá khứ vui buồn đã trải qua. Cuộc sống cô đơn về già của bà trở nên lẫn lộn về thời gian, không gian, nửa mê nửa tỉnh. Bà Điếc đã thực sự rơi vào chuỗi hồi ức, ảo giác, tưởng tượng đan xen, hòa quyện vào nhau làm cho ta có cảm giác bà đang lạc vào mê cung của những kỉ niệm, những liên tưởng đứt đoạn về Linh - cô gái luôn ở cạnh bà “Nhìn đôi tay run rẩy của bà. Tôi chợt hiểu. Bây giờ là lúc bà đang sống ở một trạng thái mê loạn, quái đản... Bà Điếc ngẩn người một lúc rồi nhếch miệng méo xệch, không còn một chiếc răng giống hệt cái miệng rùa, cười tỉnh cơn mê...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Đặc biệt là sau khi những mối tình tạm bợ bỏ đi, cuỗm luôn cả số tiền bà dành dụm đã để lại cho bà những tuyệt vọng ê chề thì chứng bệnh ảo giác của bà

tăng dần, bà rơi vào thế giới của những giấc mơ kì quặc. “Khi đêm về, bà sống trong thế giới người chết. Gào thét suốt đêm làm khuấy động cả giấc ngủ hàng xóm... Bà nói luôn miệng... Bóng tối đã đưa bà vào một thế giới ma quái...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Có lẽ, những hồi ức về ông Tư chẵn dê - mối tình chính của bà, về đứa con đã mất, về ông Năm Còm, ông Tư Tấn, về những kí ức tuổi thơ mồ côi, về cuộc đời làm tôi tớ... dường như cùng lúc sống lại với hiện tại đồ nát của Bà Điếc. Những hồi tưởng bất định và bất tận như thế đã hé mở hiện tại u ám, bế tắc của một người phụ nữ tuyệt vọng, không lối thoát. Trong giấc mơ đó khiến bà Điếc gọi tên những người đã mất, tưởng tượng ra họ đang ở cùng, tự mình đối thoại với họ:

“Thình lình bà hét lên mừng rỡ

- Vợ thằng Hương đó à? Lâu quá không gặp mây. Sao bây giờ mây ốm vậy?

Bà vui vẻ đăm đăm nhìn vào khoảng không”

- Mây có gặp thằng Thế không?

Ngừng một lúc như để nghe kẻ đối thoại vô hình trả lời, bà tiếp:

- Mây không gặp nó sao? Hôm qua nó vô đây đòi ngủ với tao nè...

- Tao nằm đây, mây có mõi lưng thì nằm xuống đi vợ thằng Hương...”

(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Như vậy, việc thâm nhập vào cõi vô thức đã mở ra con đường để nhà văn lách sâu hơn nữa ngòi bút của mình vào đời sống bên trong của nhân vật, tìm thấy ở đó những trạng thái, những diễn biến tâm lí chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Nhân vật được giản lược những yếu tố liên quan đến tiểu sử, nhân dạng, hành động nhưng được làm phong phú về phương diện tinh thần, nhờ đó mà hình tượng con người hiện lên gần bản chất người hơn. Cô đào Kim Quít trong truyện ngắn *Trôi sông* cũng vậy, những dự cảm về sự chóng vánh, bạc bẽo của cái nghề hát xướng, được tác giả thể hiện qua cơn chiêm bao vào nửa đêm, “nàng thấy những bóng người nhỏ bằng con búp bê trong suốt như pha lê từ bàn thờ tổ bước ra rồi bay bổng lên trời” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Tỉnh giấc Kim Quít kêu khóc vì đoán biết tổ sẽ bỏ mình đi. Khắc họa chuyển biến trong cuộc đời nhân vật qua sự báo mộng của giấc mơ, Nguyễn Thị

Thụy Vũ thể hiện số phận bi kịch của nghiệp cầm ca, phận đời “lên voi xuống chó” ngấn chằng tày gang. Từ đó cuộc đời của cô đào nổi danh trượt trên một cái dốc không phanh, chông chết, sống một mình cô độc, bà thường nuôi tiếc quá khứ, tìm đến rượu để nhớ, “rượu làm Kim Quít... ngồi phệt xuống đất tóc tai rũ rượi.. ngửa mặt nhìn trăng hát... Giọng Kim Quít ướp hơi rượu, nhưng còn thanh, cao vút... Cô đào Kim Quít lảm nhảm ngồi im, bóng cú rũ như một con quạ... Kim Quít đang ngủ ngồi...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Có thể thấy rằng, khi khám phá vào thế giới tâm hồn con người, trong đó giấc mơ, vô thức là một bình diện được Nguyễn Thị Thụy Vũ chú ý khai thác. Nhân vật ni cô trong truyện ngắn *Lòng trần* chính là Năm Thàng - cô đào hát bội, thanh sắc lấy lòng một thời, vì quá đau khổ, cô Năm Thàng cắt tóc đi tu, lấy pháp danh là Diệu Tâm, sống khổ hạnh, giữ trai giới rất nghiêm ngặt cho tới lúc tuổi già. Điều không ai ngờ đến là trong lúc nửa mê nửa tỉnh, sư nữ Diệu Tâm quên hết thực tại, vụt nghĩ và thèm thuồng một muống nước mắm - một điều bình thường trong bữa ăn hàng ngày, “đột nhiên ni cô Diệu Tâm cảm thấy miệng mình lạt quá, lạt kinh khủng... Cơ thể bà vụt bùng lên. Nước mắm! Nước mắm! Ni cô Diệu Tâm nuốt ực một miếng. Một nỗi xót xa làm nước mắt bà ướt đầm... Bà rơi vào ý thức mù mờ chỉ có hình bóng muống nước mắm bằng sứ chứa một thứ nước vàng và trong suốt” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Hình ảnh vị sư nữ co rúm lại, thờ hồn hển, thều thào gọi chú tiểu và van xin thê thảm: "Mô Phật! Cho tôi muống nước mắm, tôi uống vào sẽ hết bệnh liền"(Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Khiến họ hàng thân tộc cho rằng bà bị ma quỷ đi theo quấy phá để bà bị tội phạm giới. Cho nên họ nhất định không chịu theo ý bà. Càng chua xót hơn, trong phút lâm chung, bà quên mình là kẻ tu hành mà chỉ nhớ mình là cô đào hát bội Năm Thàng trên sân khấu: "Tôi chỉ thích đóng vai Đoàn Hồng Ngọc hơn làm Phàn Lê Huê mình thích tôi diễn vai nào nhứt? - Bớ này Tiết Giao! Ở này bạc tình lang! Mặt chàng đẹp mà làm chi? Lờn chàng ngọt ngào làm chi? Cổ thiếp ngày nay mất ngọc, thân thiếp bơ vơ" (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Cả một ký ức trôi nhanh như một đoạn phim quay hết tốc lực của nó. Bà độc

thoại từ quăng đời sân khấu đến quăng đời làm vợ ông phú hộ. Giọng bà sang sảng dừng lại và dưới ánh đèn hiu hắt, ni cô mở tròng tròng đôi mắt trắng nhợt như cố thu nhận hình ảnh sau cùng của đời sống và ni cô quờ quạng hai bàn tay trơ xương với lời van vỉ đứt nối: “Hãy cứu tôi, cho tôi uống một muống nước mắm thôi” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Rõ ràng, bà đi tu không phải để giác ngộ lẽ vô thường của nhà Phật mà là để trốn tránh nỗi bất hạnh đau thương của mình. Vì vậy càng trốn tránh thì càng bị dồn nén và khi có cơ hội thuận tiện là nó sẽ bùng lên trên bình diện của ý thức.

Như vậy, từ yếu tố giấc mơ, vô thức, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tập trung làm rõ bi kịch của mỗi thân phận con người một cách sâu sắc. Có thể thấy rằng, khi khám phá thế giới tâm hồn con người, trong đó, vô thức là một bình diện được chú ý khai thác, nhà văn thể hiện tài năng và cá tính sáng tạo của mình và tình yêu thương dành cho những con người luôn phải chịu bao bất công, ngang trái.

Cuộc sống hiện thực không mấy khi được miêu tả trực tiếp khách quan mà nó được khúc xạ, được cảm nhận thông qua suy nghĩ của nhân vật và thế giới nội tâm với những diễn biến tâm lý phức tạp, bí ẩn. Thế giới tinh thần nhân vật là đối tượng chính để nhà văn đi sâu khám phá. Điều này cho thấy quan niệm nghệ thuật về con người phức tạp, bí ẩn, con người tự nhận thức của tác giả trong văn học miền Nam 1954 - 1975 là khá thống nhất. Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng tỏ ra là người rất tinh tế trong khi miêu tả những trạng thái cảm xúc, những biến chuyển trong đời sống nội tâm của mỗi nhân vật mà phần lớn họ đều được ném trải những thăng trầm cũng như thấm thía những đòn đau trong cuộc sống. Những con người được miêu tả trong trạng thái giằng xé, đấu tranh, đắn đo trong tình yêu bởi một lẽ họ không có lòng tin vì đã một lần thất bại nên họ sợ không dám yêu, không dám đi đến tận cùng của tình yêu và họ rơi vào bi kịch không lối thoát.

3.2. Ngôn ngữ kể

Nghệ thuật trần thuật ở trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ được thể hiện dưới ba dạng phương thức: lời trần thuật chủ thể, lời trần thuật khách thể, lời

trần thuật đan cài giữa lời kể và lời đối thoại. Những phương thức trên về cơ bản đều được thực hiện bởi người kể chuyện *lưỡng phân*. Người kể chuyện khi ở vai này khi nhảy sang vai khác, tạo ra nhiều bè trong tác phẩm. Đương nhiên, khi một tác phẩm xuất hiện nhiều người kể chuyện nhất thiết nó sẽ là tác phẩm đa điểm nhìn. Điểm nhìn tác giả trùng với điểm nhìn nhân vật, điểm nhìn bên ngoài di chuyển vào điểm nhìn bên trong, trượt điểm nhìn, mượn điểm nhìn đều thuộc sở trường của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Do đó, ngôn ngữ kể trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ có hai đặc điểm chính sau:

3.2.1. Ngôn ngữ đời thường, đậm sắc thái Nam Bộ

Ngôn ngữ là công cụ để nhà văn biểu đạt tư tưởng tình cảm. Thông qua cách viết, khả năng khám phá, khai thác những khía cạnh tiềm ẩn, tinh tế của ngôn ngữ, nhà văn đã góp phần khôi phục và bảo tồn sắc thái đặc trưng của ngôn ngữ trên những vùng miền. Quê hương Vĩnh Long cùng với đồng bằng sông nước miền Tây đã bước vào trang văn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đem đến sắc thái Nam Bộ sâu sắc, nên có thể thấy tác phẩm của bà đã sử dụng một cách thuần thực “lời ăn tiếng nói rất ròn Nam Bộ” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2017). Vốn xuất thân từ tỉnh lẻ, thôn quê nên nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ có lời ăn tiếng nói gắn liền với đời sống thường ngày. Đó là “thứ ngôn ngữ thẳng đuột. Khỏe mạnh. Gân guốc. Sáng rõ” (Du Tử Lê, 2010). Chính điều đó, đã giúp chúng ta hiểu hơn sự đa dạng và phong phú về ngôn từ của con người và vùng đất phương Nam đất Việt.

Văn phong của tác giả đi ra từ những cánh đồng thẳng cánh cò bay của sông nước miền Tây nên nó cũng chở theo những lời ăn tiếng nói thuần phác, đậm đà tình cảm của vùng quê này. Với một văn phong giản dị, cách viết không quá dụng công về kỹ thuật, sử dụng đa dạng vốn ngôn từ dân gian đậm chất Nam Bộ, qua các tập truyện ngắn *Chiều mênh mêng*, *Mèo hoang*, *Lao vào lửa*, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đem những lời ăn tiếng nói giản dị hàng ngày của con người miền Nam vào truyện ngắn của mình.

Bằng vốn sống và sự am hiểu về vùng đất Nam Bộ, truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã hình thành nên lớp phương ngữ Nam Bộ riêng biệt. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tạo cho mình phong cách dẫn truyện riêng và cách dùng từ ngữ độc đáo. Chất văn hoá Nam Bộ trong ngôn ngữ tác giả trước hết thể hiện ở những lớp từ ngữ đậm chất Nam Bộ. Viết về miền sông nước nên Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng đã sử dụng lớp từ ngữ đặc trưng. Lớp từ ngữ miêu tả địa hình, cây cối của miền sông nước Nam Bộ xuất hiện trong hầu hết những sáng tác của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Những ngôi nhà như nhà cổ kiểu ba căn hai chái với “bầy cá thia thia Tàu nhơn nhơ trong hòn non bộ”, những “bậc tam cấp”, “ghế xích đu bằng mây đợc báo” của quan tri phủ về hưu trong *Trôi sông*, ngôi nhà từ đường hoang vắng cạnh bờ sông trong *Đêm tối bao la*, “xóm nhà lá sau ngôi chùa cổ kính” với đầm sen và “hai bên bờ rạch, những lùm cỏ lá mềm”. “Ban đêm, mùi hương đồng gắn với mùi của dạ lý bên hè” trong *Đợi chuyến đi xa...* Đặc biệt là những từ ngữ miêu tả những món ăn miền Nam như: bánh tầm bì và nước dừa cốt trắng, bánh xèo màu vàng nghệ, bánh bông lan hình bầu dục... trong *Lìa sông*. Việc sử dụng lớp từ này không chỉ góp phần làm nổi bật lên những nét văn hóa, phong tục đặc trưng của vùng sông nước mà còn góp phần làm phong phú thêm vốn từ vựng tiếng Việt trong các tác phẩm.

Lớp từ phương ngữ Nam Bộ cũng được nhà văn vận dụng tối đa trong tác phẩm. Trong cách nói của người Nam Bộ có một hiện tượng đáng lưu ý. Đó là cách xưng gọi, và cách dùng từ xưng gọi đối với nhân vật. Người Nam Bộ có thói quen gọi tên kết hợp với thứ bậc hay đặc điểm của nhân vật. Nhiều nhân vật trong tác phẩm được Nguyễn Thị Thụy Vũ đặt tên, gọi tên theo cách xưng hô như vậy. Ngôn ngữ của Nguyễn Thị Thụy Vũ là ngôn ngữ đặc trưng của văn chương và cuộc sống của miền Nam. Miền Nam từ trong tên riêng của nhân vật. Chỉ cần đọc tên cũng đủ biết là người miệt nào như: bà Tư Điếc, ông Tư chẵn dê, ông Năm còm trong *Đêm tối bao la*, anh Mãnh trong *Mãnh*, Chị Tám, Thầy Năm, cô Ba, con Út trong *Đợi chuyến đi xa...* Trong văn hoá ứng xử của người Nam Bộ, kiểu xưng hô này làm người nghe cảm thấy gần gũi, có sự kết nối với nhau, thân thiết như những thành

viên trong gia đình, cho dù đó là những người lạ với nhau. Điều này xuất phát từ xa xưa, khi khai phá vùng đất mới, lúc ấy đất rộng người thưa, con người cảm thấy cô đơn lạc lõng nên cần được chia sẻ, quan tâm nhau bằng tình cảm chân thật, thân thiết. Do vậy, lối xung hô này trở thành một nét văn hóa giao tiếp của người dân miền sông nước.

Ngôn ngữ dẫn truyện cũng mang đậm màu sắc Nam Bộ khi tác giả thường xuyên sử dụng những phương ngữ Nam Bộ. Chỉ riêng thống kê trong *Đêm tối bao la*, nhà văn hay sử dụng các tính từ của phương ngữ Nam bộ như “gớm ghiếc, dày dục, lãng òm, ngoe nguẩy, nhạt nhẽo, chát ngằm...”, những động từ cùng với các danh từ đặc trưng của phương ngữ Nam bộ như: “ché nhạt, quất sụm, sanh tậ, xỏ khoen, ghen tương, gạt phắt, phui đít, xúi biểu, chúa nhựt...”. Nhà văn còn sử dụng phong phú hệ thống các từ láy, đem mang đặc trưng riêng của vùng đất này như “bình rình, ngặt nghèo, om om, tù mù, sùng sục, hăm he, xoèn xoẹt, túi bụi, chửi rùm...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Đặc biệt, Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng rất thành công khi vận dụng thành ngữ vào trong ngôn ngữ dẫn truyện một cách linh hoạt trong cách nói chuyện táo tợn của các cô gái bán bar trong *Chiếc giường* “muốn ăn phải lăn vô bếp, muốn chết thì lét vô hòm, ruồi bu kiến đậu, có đức thì không sức mà ăn”, hay trong *Cây độc không trái* “cây độc không trái, gái độc không con”, qua đó, chúng ta có thể nhận ra cách ứng xử khăng khải của những con người sống ở tầng đáy của xã hội, họ có thể sống bất chấp nhưng vẫn luôn hiểu những nguyên tắc đạo lý thường tình ở đời. Với sự vận dụng những thành ngữ có tính chất khẩu ngữ và có sự biến đổi về hình thức phát âm theo tiếng nói, phù hợp với tính cách của người dân miệt vườn, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tạo được một cách rõ nét sắc thái dân gian Nam Bộ trong các sáng tác của mình. Sử dụng thuần thực phương ngữ Nam Bộ nên Nguyễn Thị Thụy Vũ đã thành công khi đưa ngôn ngữ của đời sống vào tác phẩm của mình một cách tự nhiên. Và cũng chính vì thế nên nhân vật của Nguyễn Thị Thụy Vũ luôn tạo cho người đọc sự gần gũi, thân thuộc mang nét hào sảng của

con người phương Nam. Điều đó được thể hiện qua phong cách khẩu ngữ đời thường trong ngôn ngữ các nhân vật.

Bên cạnh việc khai thác tối đa và sử dụng hiệu quả vốn từ địa phương Nam Bộ, Nguyễn Thị Thụy Vũ còn cho thấy khả năng vận dụng sáng tạo lời ăn tiếng nói hàng ngày (giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm) của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long một cách rất độc đáo. Sự vận dụng từ ngữ và cách diễn đạt rất điển hình của quần chúng bình dân miền Nam, “khi các kè kêu thì mình phải đếm như thế này: tiếng đầu thì hên, hai là xui, ba là may, còn tiếng thứ tư là rui” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a), góp phần thể hiện tính cách của nhân vật qua lời thoại, như Misen trong *Nắng chiều vàng*, “tiếng “bà” nghe sang và oai quá. Gọi điệu đó làm mình mắc cỡ đa. Tui có phải là vợ ông to, ông bự gì đâu. Thôi kêu mình bằng chị cho tiện hơn, nghe hôn cô” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a), qua đó thể hiện nếp suy, nếp nghĩ, phản ánh đời sống tâm hồn của con người miền Nam ngay thẳng, bộc trực, chân thành.

Có thể nói, tất cả những điều trên góp phần tạo nên giọng văn bình dị, chân chất, mộc mạc, một lối diễn đạt và hành văn trong sáng, không cầu kì nhưng duyên dáng, đậm đà và chân thành. Cũng như con người, ngôn ngữ Nam Bộ rất chân quê, giản dị, nhưng lại phong phú, đa dạng, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đưa những sắc thái ngôn ngữ thường nhật của người Nam Bộ vào trong lời nói các nhân vật. Thông qua đó, làm nổi bật tính cách, tâm lý ứng xử của con người miệt vườn. Do vậy, chúng tôi có thể khẳng định: Nguyễn Thị Thụy Vũ xứng đáng là nhà văn của mảnh đất và con người Nam Bộ.

Đặc biệt, trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ những lớp từ ngữ thông tục, ít có sự trau chuốt, gọt giũa, thể hiện trực tiếp suy nghĩ, tình cảm của người sử dụng trong nói năng thường ngày, được sử dụng phổ biến trong giao tiếp một cách tự nhiên, uyển chuyển cho dù đó là những lớp từ rất nhạy cảm, ít dùng trong văn học giai đoạn này. Đó là cách nói chuyện dửng dưng của những cô gái bán bar trong *Chiếc giường*: “Đợi tới Tết Ma-rốc tao mới cho mướn phòng rẻ mạt. Thời buổi này, sinh

hoạt mắc mỏ nhưng vì nể mảy tao mới ô-kê, chớ gặp con nào khác tao sẽ “nạo” thẳng tay... Không uống được thì ráng “ngủ” để nuôi thân” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c), thể hiện những cuộc đời đang giãy giụa trong màn đêm của Sài Gòn.

Tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ chủ yếu là ở hai mảng đề tài quê nhà Vĩnh Long và đô thành Sài Gòn, nhân vật của bà xoay quanh hình tượng con người với nhiều hoàn cảnh và số phận khác nhau. Bằng việc sử dụng tài tình ngôn ngữ mang đậm sắc thái Nam bộ, qua cách diễn đạt vừa bộc trực, thẳng thắn, vừa trần trụi, dứt khoát, sử dụng những ngôn từ ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống, nhà văn đã đem đến cho người đọc những phát hiện mới mẻ, thú vị, dù đó là ngôn ngữ của tác giả hay ngôn ngữ của nhân vật.

Bằng tài năng và tâm huyết của người cầm bút, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã cố gắng, nỗ lực “lưu giữ lại tiếng nói, cách phát âm một thời của bà con miệt vườn” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2017) mang đậm sắc thái Nam Bộ đến với người đọc qua từng trang viết.

3.2.2. Ngôn ngữ đan cài kể và đối thoại

Để tạo nên phong cách ngôn ngữ nhân vật không thể không nói đến hệ thống ngôn từ mà nhà văn đã sử dụng xuất hiện nhiều trong ngôn ngữ đối thoại. Nhìn chung, từ ngữ thông tục gồm có những nhóm như: từ xưng hô, lối nói trần trụi, những tiếng chửi tục, chửi thề... xuất hiện đa dạng trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Ngôn ngữ sinh hoạt, đời thường thể hiện qua lời thoại của nhân vật đã bộc lộ tính cách của từng nhân vật, qua đó thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm, phản ánh hiện thực cuộc sống mà nhà văn đã tái hiện, miêu tả.

Đầu tiên là các từ xưng hô (gồm các đại từ nhân xưng, các từ khác dùng để xưng hô) của lời nói thường hàng ngày xuất hiện khá dày đặc ở lời thoại nhân vật trong tác phẩm. Chúng ta được nghe lại những cách xưng hô gần gũi, chân tình như “mày, tao”, “cô, tui”, “nãy giờ tui ở nhà có xúi biểu ai đâu” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Sau này, khi theo chân những con người ấy lên với thành phố, chứng kiến những thân phận con người giãy giụa trong màn đêm tăm tối của đô thị Sài Gòn,

cách xưng hô của họ đã trở nên chao chát, chua ngoa: “Đồ dĩ chó thiết mà. Giường của người ta mới đóng mà nó đem thứ ô uế, trây trét. Bộ nó tưởng ngàn đồng bạc của nó nhiều lắm sao? Mày cứ để đó, lát nữa tao đem hết xuống nhà hàng, trùm lên đầu nó” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c).

Tập truyện ngắn *Lao vào lửa* có nhiều từ ngữ gọi theo cách thông tục về việc làm của người phụ nữ như: đồ dĩ chó, đàn bà, mấy con dơ dáy, con khốn đó, cọt cái, con điếm, hạng dĩ, gái lờng gạt... Và các danh từ chung: nàng, mày, ả, kẻ, má, nó, con, cái con này, gái bán bar, bà chủ, gái Việt, tao mày, gái nhà lành, bà ấy, bà quản lí, cô, bà chủ, bà ta, gái trinh, tui tui, cái đời con gái, bà chủ, bốn người đàn bà, thiếu phụ, cô y tá, bồ, con này, con quý. Ngôn ngữ nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ xuất hiện tần số khá cao các tiếng chửi tục, chửi thề. Chửi là hành vi kiêng kị trong giao tiếp, nhưng trong thế giới của gái bán bar, nó dường như phổ biến. Hãy nghe cuộc đối mặt giữa Tâm và Minh trong truyện ngắn *Chiếc giường* vì Minh đã làm bẩn chiếc giường mới dành đón khách của Tâm.

“- Đồ dĩ mén! Lấy một ngàn của mày mà tao phải bừa cái giường làm cũi chum, chờ mong gì rước khách?

Minh cười mũi :

- Tao dĩ, còn mày tử tế lắm. Gái nhà lành mà. Mày chỉ ngủ với Mỹ chó đâu phải là dĩ. Khéo đồ thừa hoài. Mốc xì nè! Tại mày già nên tui nó chê chó đừng mượn cài giường mà ăn hiếp tao” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c).

Có lẽ, trong hoàn cảnh của giới vũ nữ, nếu như không có những tiếng chửi thì những cô gái không biết rút nỗi buồn bực vào đâu, họ tự dẫn vật mình và giải tỏa bằng tiếng chửi tục, chửi thề như vậy. Các từ tục cũng thuộc nhóm kiêng kị trong giao tiếp, thế nhưng tác giả đã sử dụng khá nhiều, xuất hiện trong các đoạn thoại giữa các nhân vật. Có thể nói, vốn từ thông tục trong lời thoại của nhân vật đã góp phần góp phần phản ánh hiện thực của đời sống xã hội với những số phận con người vô vọng trong hành trình mênh mông, lạc lõng giữa cuộc đời, những con người sống kiếp “mèo hoang”, bế tắc trước thực tế trần trụi, khốc liệt. Như những con người

bình thường khác, họ cũng có quyền được sống, được yêu thương. Điều đáng trân trọng là dù ở trong nghịch cảnh, luôn phải đối mặt với những căm dỗ và khinh thường của mọi người, từng có những phút mềm lòng nhưng họ vẫn không ngừng hi vọng, tin tưởng về một ngày mai với những sự đổi thay bất đầu. Đó là những mạch ngầm, dòng chảy của những triết lí nhân bản mà tác giả muốn gửi gắm qua từng trang viết về nhân vật thấm đẫm chất nhân đạo trong tác phẩm của nhà văn.

Tập truyện ngắn *Chiều mênh mông* xuất hiện nhiều tên gọi dành cho người phụ nữ gắn với lối sinh hoạt tinh thần của người dân miệt vườn: Bà Bầu, đào kép, cô đào Kim Quýt, ả, người tứ gái, người con gái tài sắc, nàng, con Tư Bửu Liên, vợ Hai, con Linh, bà Diếc, mả, vợ Hai, thiếu phụ, đũa con gái, ba vợ .

Trong tập truyện ngắn đầu tiên *Mèo đêm* xuất hiện những danh từ chỉ người: cô bạn người Mỹ, người bạn gái Việt, nàng, hai cô con gái Việt, có Ba, chị, Tám, tụi em, người đàn bà, gái đợi chồng, gái chữa hoang, gái già, đàn bà góa, cô bạn láng giềng, má anh, con dâu tương lai, cô ta, bà em, thiếu phụ, cô giáo, bà, em, cô, bà chủ, cô tô gái, người đàn bà, cái con ngựa, bà nấy, mẹ Tây mẹ Mỹ, con đĩ, tụi tui, cô em, cô, chị Tư, ả, bà hàng xóm, cung của anh, những con mèo cái.

Trong các lời thoại, bên cạnh việc xuất hiện các từ xưng hô trên, là các từ ngữ mang tính khẩu ngữ vốn chỉ dùng trong giao tiếp tự nhiên hàng ngày, cũng được các nhân vật dùng trong nhiều ngữ cảnh.

Cách dùng vốn từ thông tục trong lời thoại nhân vật đã thể hiện rõ phong cách, sở trường của nhà văn khi viết về số phận của những con người chịu nhiều thấp kém trong xã hội. Qua tìm hiểu ngôn ngữ thông tục, đời thường và các nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thủy Vũ có thể thấy rõ đặc điểm ngôn từ mà nhà văn sử dụng để khắc họa tính cách nhân vật và qua đó biểu đạt tư tưởng của nhà văn. Ấn tượng rõ nhất trong ngôn ngữ nhân vật của Nguyễn Thị Thủy Vũ là hệ thống từ ngữ đời thường, mang đậm phong cách khẩu ngữ, xuất hiện dày đặc các lớp từ ngữ thông tục (các từ xưng hô thường ngày; các từ ngữ đánh giá mang tính thân mật, suồng sã; các từ tục, lời chửi). Cách nói của các nhân vật trong các tác phẩm của

Nguyễn Thị Thụy Vũ cũng rất ngắn gọn, mạnh mẽ, không nói tránh mà trực diện, thái độ yêu ghét rõ ràng...

Có thể thấy, nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ đã đưa vào tác phẩm của mình những vấn đề nóng hổi của cuộc sống, của hiện thực trần trụi và khắc nghiệt với những mặt tốt, mặt tích cực và những mặt xấu, mặt tiêu cực theo một phong cách ngôn ngữ tự nhiên, sinh động. Tất cả được diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ rất sắc sảo trong ngôn từ, mới có sự chọn lọc và sắc nét khi diễn đạt trong từng trang văn như vậy.

3.3. Giọng điệu

3.3.1. Giọng điệu trữ tình

Uyên Thao nhận xét Nguyễn Thị Thụy Vũ “là một cây bút khá sắc bén và tinh tế” (Uyên Thao, 1973), cho dù một số người trước đây từng chỉ trích bà “lợi dụng nghệ thuật để mua danh bằng khiêu dâm” (Uyên Thao, 1973). Người ta bàn tán, phê phán, tẩy chay và hậu quả là trong rất nhiều năm tác phẩm của bà bị cấm xuất bản... Cho dù khen hay chê, phê bình hay tán thưởng, độc giả đều nhận ra một Nguyễn Thị Thụy Vũ rất riêng, rất lạ so với các nhà văn nữ cùng thời nói riêng và văn học miền nam 1954 - 1975 nói chung. Không dữ dội, bạo dạn như ngòi bút của Túy Hồng, cũng không sôi nổi nhiệt liệt như những trang văn của Nhã Ca và không mạnh mẽ, đồng dục như Nguyễn Thị Hoàng... Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tạo nên cho mình một thế giới giọng điệu trần thuật gắn với cuộc đời và số phận của những con người sinh ra trong một thời đại đầy biến động.

Các nhà nghiên cứu cho rằng: “Người trần thuật thường để lại những dấu ấn của mình thông qua những giọng điệu” (Nguyễn Thị Hoàng, 1964). Vậy, giọng điệu là “thái độ, tình cảm, lập trường tư tưởng, đạo đức của nhà văn quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa, gần, thân, sơ, thành kính hay suồng sã, ngợi ca hay châm biếm” (Hoài Nam, 2006). Giọng điệu là một yếu tố đặc trưng của hình tượng tác giả trong tác phẩm “phản ánh lập trường xã hội, thái độ tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của tác giả, có vai trò rất lớn cho việc tạo nên phong

cách nhà văn và tác dụng truyền cảm cho người đọc” (Hoài Nam, 2006). Nếu trong đời sống, ta chỉ nghe thấy giọng nói sẽ nhận ra người đó là ai thì trong văn học, giọng điệu giúp ta nhận ra tác giả. Người đọc có thể nhận thấy tất cả chiều sâu tư tưởng thái độ, vị thế, phong cách, tài năng cũng như sở trường ngôn ngữ, cảm hứng sáng tạo của người nghệ sĩ thông qua giọng điệu. Nền tảng của giọng điệu là cảm hứng chủ đạo của nhà văn. Trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ, giọng điệu trần thuật rất phong phú, đa dạng và độc đáo trữ tình, hồn nhiên là giọng điệu chủ đạo và biểu hiện đa dạng: có khi là giọng ám áp, đôn hậu; có lúc trữ tình, sâu lắng. Các nhân vật trong truyện của Nguyễn Thị Thụy Vũ, phần nhiều là nữ cho nên bà chủ yếu xây dựng kiểu nhân vật tâm trạng chứ không phải nhân vật hành động. Ở nhiều trường hợp, nhà văn thường đặt nhân vật vào trong bầu không khí trữ tình để bộc lộ tâm trạng và tính cách. Ấn tượng đầu tiên khi đọc truyện của Nguyễn Thị Thụy Vũ là giọng điệu dân dã, mộc mạc trong những trang văn tả cảnh thiên nhiên để làm nền cho cảnh cuộc sống sinh hoạt của con người Nam Bộ.

Giọng điệu hồn nhiên, mộc mạc song hành tâm trạng con người xuất hiện với nhiều lần trong truyện ngắn của bà, đôi lúc, lời văn lắng đọng ở những câu văn kể hòa lẫn với câu văn tả cảnh. Giọng điệu trữ tình này giúp Nguyễn Thị Thụy Vũ trần thuật một cách dễ dàng với lời văn mộc mạc, giản dị khi nói về cuộc sống thường ngày của những con người nơi vùng tỉnh lẻ Vĩnh Long. Đó là cuộc sống yên bình với những sinh hoạt thường nhật của họ.

Bên cạnh đó, là cuộc sống sinh hoạt đời thường của những người lao động nơi đô thành Sài Gòn. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã chọn cho mình giọng điệu tự nhiên tuôn chảy xuất phát từ khả năng quan sát của nhà văn và sự gắn bó với với họ bằng niềm đồng cảm, chia sẻ. Giọng điệu trữ tình, hồn nhiên ấy xuất phát từ cảm hứng của nhà văn về cuộc sống và số phận của những vũ nữ, mẹ Tây, mẹ Mỹ - những con người sống trong xã hội đầy rẫy bất công và bị người đời khinh rẻ. “Bóng đêm bao trùm lấy gian nhà lá lụp xụp của chúng tôi ở vùng ngoại ô thành phố. Ngọn đèn dầu được thắp lên. Luồng ánh sáng vàng khè tỏa ra, xé rách một khoảng u tối nhỏ hẹp.

Tôi bỗng có cảm tưởng đã thấp cho tôi một vùng sáng trong cuộc sống đen tối. Những ý nghĩ lẫn lộn làm cho thần kinh tôi căng thẳng...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c). Đó là cái nhìn bao quát của tác giả về Tú khi nàng được Lan giới thiệu vào làm quán bar sau khi bỏ học để kiếm tiền giúp đỡ gia đình. Và sự lo lắng của Tú được miêu tả tinh tế khi nàng phải giấu bố mẹ làm công việc không mong muốn. “Ngồi trên xe, tôi nôn nao. Ánh nắng đầu ngày đã trở lại với phố phường. Vài tia sáng vương vãi trên nóc phố. Chiếc xe chạy vùn vụt lùa gió vào tóc tôi. Mớ tóc lòa xòa bám sát vào má tôi rối rắm như những ý nghĩ trong đầu óc tôi lúc này...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Với giọng điệu trần thuật rất tinh tế này, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã tạo nên trong tác phẩm của mình những dòng văn, trang văn dạt dào cảm xúc. Đó là những cảm xúc rất thật như đã được bắt nguồn từ tấm lòng nhân ái rất mực yêu thương con người, yêu thương cuộc đời của tác giả. Với giọng điệu trữ tình âm áp gần gũi, câu chuyện Nguyễn Thị Thụy Vũ kể đã thật sự đi sâu vào dòng đời, dòng người để người đọc cảm nhận rõ hơn sự trong trẻo hồn hậu của nó, đồng thời cũng thêm hiểu và thêm tin yêu hơn cuộc sống hôm nay.

Văn học miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 quan tâm phản ánh bức tranh hiện thực cuộc sống, thể hiện những nếp nghĩ, cách sống của những kiểu người đang bản khoăn trước nhiều ngã rẽ của cuộc đời, truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ giai đoạn này cũng phong phú và đa dạng hơn ở giọng điệu thân mật, suồng sã gần với lời ăn tiếng nói “rất ròn” Nam Bộ.

Người đọc có thể nhận ra chất giọng thân mật, suồng sã này trong một vài đoạn mạch trần thuật, trong cách suy nghĩ của nhân vật về một điều gì đó hoặc xuyên suốt trong toàn bộ tác phẩm như một giọng chủ đạo. Đó là tiếng cười thân mật, suồng sã trong truyện *Một chuyến đi xa*, một trong những nơi ở của những gái chưa chồng và người quả phụ. Ngay từ đầu câu chuyện, cái hóm hỉnh, hài hước trong giọng điệu trần thuật của tác giả đã được người đọc nhận diện qua lời kể của chị Tám cho biết nhà có trộm. Cả nhà cùng lên kế hoạch bắt cho bằng được: “Thình lình cây đèn bấm từ hướng chị Tám bệt lên, tiếp theo là tiếng thét the thé của chị.

Kìa nó đó. Chúng tôi đứng phắt dậy, chạy dồn lại chỗ chị Tám. Chúng tôi chụm đầu vào nhau về phía thang gác nhà bên cạnh. Nhà tắm đặt sát trên mái bếp của nhà lán giềng hiện ra một khoảng sáng, rộng. Một người đàn ông đang tắm. Chị Tám bâng hoàng kinh ngạc đến độ quên tất cả đèn bấm” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b).

Rất nhiều từ khẩu ngữ bộc lộ trực tiếp thái độ bông đùa của chủ thể trần thuật được sử dụng giúp cho việc miêu tả rình bắt trộm của các cô gái trở nên hài hước, tinh nghịch. Những lời thoại đó như được bề nguyên từ ngoài cuộc đời thực vào trang viết cho nên nó thật sự sinh động và gần gũi hơn trong cách cảm, cách nghĩ của người đọc.

Với sự trở lại nhiều lần của giọng điệu trần thuật này, tác giả đã tái hiện trước mắt người đọc một thế giới sinh động, dí dỏm và thật đáng yêu, đặc biệt là đáng yêu trong suy nghĩ và hành động tinh nghịch của những cô gái mới lớn.

Đi vào miêu tả cuộc đời của các cô gái snack bar, với thế giới ánh đèn nhấp nháy đầy sinh động, tác giả đã lột tả hết sức chân thực từng góc cạnh đời sống của họ. Giọng văn xót xa khi bày tỏ niềm thương cảm cho thân phận của những con người trót rơi vào đáy sâu tăm tối của xã hội. Vì vậy, khi viết về họ, tác giả sử dụng lối diễn đạt suồng sã, thân mật, thậm chí cợt nhả trong giao tiếp với khách và mọi người xung quanh. Đây là cuộc đối thoại của hai vũ nữ và cô giáo của họ trong *Nắng chiều vàng*. “Giấu làm gì hén cô? Đi đâu ai mà chẳng biết danh tui tui là me Tây me Mỹ. Người ta lúc nào cũng kêu mình là “con đĩ” chớ có ai tôn làm “bà đĩ” bao giờ đâu. Thà nhận phứt đi cho thiên hạ còn thương hại. Tui ghét cái lối nói văn huê mỹ. Thứ như tui tui chỉ để ăn nói tục tằn mới có duyên” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016b).

Giọng điệu của những người phụ nữ vốn dạn dày trong việc tìm khách ngoại quốc nhưng họ hoàn toàn mù chữ và họ cũng không hề giấu diếm. Mi-sen xinh đẹp như vậy nhưng không viết nổi cái tên của mình, mỗi lần cần kí vào giấy tờ thường gạch bằng chữ thập. Mượn lời trần thuật đến bổ bã của những nhân vật như Mi-sen, Nga, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã khơi gợi ở người đọc lòng thương cảm, xót xa bởi đó

là những gì thật nhất đằng sau dáng vẻ xinh đẹp, là lướt của họ.

Như vậy, chủ thể trần thuật đã sử dụng giọng điệu thân mật, xen lẫn suồng sã, tự nhiên nhằm thuật lại nội dung câu chuyện và khắc hoạ rõ hơn hình tượng nhân vật. Kết hợp với giọng điệu trữ tình, hồn nhiên trong câu chuyện kể đã góp phần làm sáng tỏ thêm nội dung tư tưởng của tác phẩm, tạo nên một cách hiểu tập trung và sâu sắc hơn ở phía người tiếp nhận.

3.3.2. Giọng điệu chua chát, xót thương

Giọng điệu trần thuật trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ rất đa dạng, có giọng trữ tình, hồn nhiên; có giọng thân mật, suồng sã; có giọng chua chát, xót thương. Tất cả góp phần tạo nên lời văn trần thuật độc đáo của nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ vốn được coi là “người ghi chép trung thành về cuộc sống mà bà đã tham gia với tư cách là người cầm bút...” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016c).

Sự độc đáo trong trần thuật giúp độc giả dễ dàng nhận ra dấu ấn của Nguyễn Thị Thụy Vũ trong cách viết truyện ngắn giản dị mà sâu lắng với dòng cảm xúc suy tư bất tận nhưng cũng không kém phần tinh tế và nhạy cảm trước những biến đổi của cuộc đời.

Đó là giọng điệu xót thương đến những mảnh đời bất hạnh trong giới buôn hương bán phấn của các cô vũ nữ. Để tồn tại trong giới bán bar, các cô gái phải tranh giành nhau từng vị khách mà trong đó, vũ khí đặc lực của họ là nhan sắc.

Câu văn lắng đọng cảm xúc được dệt bằng giọng điệu ám áp, chan chứa yêu thương, giàu lòng nhân hậu và sâu sắc của nhà văn, cũng bắt nguồn từ chính sự đồng cảm với số phận bất hạnh, hẩm hiu của những mảnh đời bất hạnh, những mối tình già, những tình cảnh éo le, gãy đổ. Đó là số phận hồng nhan của cô Kim Quít với các tuồng tích từng làm điều đứng các ông phủ ông huyện một thời. Khi về già, thời gian không chỉ tàn phá nhan sắc mà bà còn bị dày vò bởi bệnh tật, bà sống một thân một mình lay lắt, cô đơn với hồi tưởng về quãng đời vàng son đã qua. Khi đi xem gánh hát mới diễn tuồng Lưu Kim Đính mình đã từng thủ vai: “Đôi mắt nàng nheo lại theo dõi trên sân khấu. Cô đào thủ vai Lưu Kim Đính đi bộ phi ngựa chuối sập

sinh sần gỗ. Mặt Kim Quít say sưa như vừa nhắm ly rượu mạnh. Nàng kéo chiếc khăn vải rằn đỏ vắt trên vai chùi nước mắt... Tiếng trống vãn hát nổi lên, lay quay Kim Quít biến mất trong rừng người trùng điệp.” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Giọng văn chứa cảm xúc xót xa tiếc nuối vàng son của quá vãng đã qua mà Kim Quít từng có. Câu văn lắng đọng lại với dòng cảm xúc tuôn chảy từ trái tim nhân hậu, trần trụi với cuộc đời và con người của nhà văn, là những giọt nước mắt trong trẻo và đẹp đẽ gọi dậy nơi người đọc sau mỗi số phận của người phụ nữ. Cái hay của văn xuôi Nguyễn Thị Thụy Vũ là sự đan xen, hòa trộn giữa giọng văn hồn hậu, trữ tình với ngôn ngữ đối thoại xót xa, thương cảm. Những lời thoại được chen ngang qua lời kể khó mà tách biệt được đâu là kể hay tả, lời đối thoại cắt ngang trong lời độc thoại nội tâm làm lời văn sâu sắc và ám ảnh như nhân vật Tôi trong *Cây độc không trái*, “Tôi đặt tay lên bụng. Một ám ảnh chập chờn muốn chìm tôi vào cơn lo lắng, lao đao đến rã rời tay chân. Không! Tôi không thể xin con nuôi. Phải để đau mới thấy tình mẫu tử thấm thiết là thế nào” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a). Câu văn như một câu hỏi đang trút ra nỗi lòng ngổn ngang trăm mối, đang day nghiêng, giãy vò nhưng cũng chứa tình thương của tác giả dành cho những cô vũ nữ luống tuổi. Giọng văn có vẻ dửng dưng, lạnh lùng nhưng ẩn chứa nỗi niềm day dứt, trần trụi, đau đớn của nhà văn khi để cho nhân vật của mình quyết định giữ hay là bỏ cái thai đang tượng hình. Chắc có lẽ Nguyễn Thị Thụy Vũ là nhà văn đầu tiên đã miêu tả một cách chi tiết, cụ thể các cung đoạn xóa bỏ đi một sinh linh vô tội “Con đau tí tê bắt đầu... Tôi cảm thấy sợ hãi đau đớn. Hai hàm răng tôi cắn vào nhau cố nén từng tiếng rên khe khẽ đang chực ở môi tôi. Tia máu tươi chảy dài theo đùi, rơi rớt trên nền gạch. Tôi cơ hồ nghe có cái muống nạo trong sâu cơ thể, bứt cả những cội rễ và tức tưởi sắp tuôn ra... Mỗi một đợt như đẩy tôi vào cơn mệt lả. Mồ hôi tôi lạnh ngắt rỉ từng chân tóc, chân lông. Mỗi một đợt như bóp thắt cơ thể tôi, sắp chìm tôi vào cơn hôn mê dài vô tận” (Nguyễn Thị Thụy Vũ, 2016a).

Pha lẫn với giọng điệu ám áp, đôn hậu, chân tình là giọng điệu khắc khoải, xót thương cùng với cái nhìn cảm thông, đồng cảm, chia sẻ với những mảnh đời bất

hạnh, những số phận éo le. Đây là chất keo dính kết những cảm xúc lắng đọng trong ngòi bút Nguyễn Thị Thụy Vũ với độc giả trong các tác phẩm truyện ngắn của mình. Có thể nói, dù xuất hiện không nhiều nhưng giọng điệu trần thuật này đã có một vai trò không nhỏ trong việc góp phần hình thành nên một phong cách trần thuật trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ thực sự phong phú, đa dạng và đặc sắc.

Tiểu kết

Với các biện pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật độc đáo và đa dạng, quan niệm về con người trong truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ trở nên ấn tượng và có sức lôi cuốn mạnh mẽ người đọc. Từ nghệ thuật miêu tả ngoại hình đến tính cách, hành động đến nội tâm, ngôn ngữ, giọng điệu; tất cả đều góp phần tạo nên tính cách, phẩm chất và lối sống của những con người đã phải bươn ba, bon chen, tồn tại ở Sài thành nhiều cám dỗ, thừa rồi ren. Qua đó vừa khẳng định tài năng của nhà văn và sức sống lâu bền của tác phẩm trong lòng người đọc nhiều thế hệ.

KẾT LUẬN

Trong bài tham luận tại Hội thảo *Hai mươi năm văn học miền Nam 1954-1975*, nhà văn Bùi Vĩnh Phúc đã khẳng định: “Văn học miền Nam, từ 1954 đến 1975, là một đóng góp và một thành tựu của văn học Việt Nam, trong một giai đoạn thuộc nửa sau thế kỷ XX. Nó chỉ tồn tại trong vòng 20 năm, nhưng nó đã là một tồn tại quan trọng và không thể thiếu của giai đoạn này. Nói một cách thẳng thắn, nên

văn học này nối kết Việt Nam với thế giới, với nhân loại, trong những khía cạnh hiện hữu người một cách vừa bao quát vừa thâm sâu nhất. Nó chia sẻ và phản ánh thân phận và những tình cảm của con người ở những độ rung, những bằng màu gân gũ với các nền văn học hiện đại của thế giới, dĩ nhiên với những âm vang và sắc độ riêng của đời sống xã hội và tinh thần của người Việt” (Bùi Vĩnh Phúc, 2014). Nguyễn Thị Thụy Vũ, nữ văn sĩ đã để lại dấu ấn độc đáo trên văn đàn văn học miền Nam bằng những truyện ngắn đậm tính nhân văn, nhân bản về thân phận con người. Đọc truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ, chúng ta bắt gặp những câu chuyện tình yêu, tình đời của con người trong sự thay đổi của thời cuộc loạn lạc và phức tạp. Họ là những con người bế tắc, tuyệt vọng trước tương lai mịt mù, thăm thẳm, những con người cô đơn trong mọi nẻo đường xa xăm, tận cùng. Bằng bản lĩnh và sự quật cường của mình, họ phá cách, nổi loạn trong cách sống, liêu lĩnh, dũng cảm trong ước mơ để có thể được cháy hết mình với khát vọng tình yêu của mình. Cho dù thực tại cuộc đời vô cùng khốc liệt, thế giới tồn tại muôn vàn điều phi lý, thì sau tất cả, họ không bi quan, chán nản, những con người ấy vẫn luôn cháy bỏng niềm hy vọng về một tương lai mà ở đó cuộc sống sẽ đổi khác, hạnh phúc dẫu muộn màng cũng sẽ tìm đến để vỗ về mọi tâm hồn. Đây chính là chất ngọc mà tác giả khơi nguồn, chất lọc từ những trang viết của mình. Bà đã chạm vào những mảng tối của xã hội để hướng tới chân trời mơ ước, nơi mọi khổ đau sẽ dừng lại và có lẽ hạnh phúc sẽ trải rộng ở cuối chân trời. Con người sẽ luôn sống, sẽ luôn ước mơ, sẽ luôn lạc quan hướng một về tình yêu để con người xứng đáng với danh hiệu Con - Người. Vượt qua những tủi cực, đắng cay của cuộc đời, con người đến cùng vẫn nuôi dưỡng cho riêng mình những khát vọng hướng thiện vẹn nguyên không dễ bị khóa lấp bao giờ. Điều đó thể hiện tài năng và tấm lòng của nhà văn trước những số phận mệnh mông nhắm mắt liêu chân lao vào lửa trong một thời đại nhiều sóng gió, biến động và loạn li. Truyện ngắn của Nguyễn Thị Thụy Vũ chính là câu chuyện của những mảnh đời của mỗi con người Việt Nam bình thường nhất phản chiếu lại một phần bị khuất lấp

của lịch sử và chiến tranh bằng chính tài năng thiên phú và kinh nghiệm sống đặc biệt của mình.

Truyện ngắn Nguyễn Thị Thụy Vũ vừa có chiều sâu nhân bản về mặt nội dung vừa có phong cách độc đáo về phương diện nghệ thuật. Bằng ngòi bút miêu tả tâm lý sâu sắc, Thụy Vũ đã miêu tả sự khắc khoải, những ray rứt âm thầm của đời sống nội tâm con người, những vùng vẫy, chờ đợi, khát khao, mong ước và khi gặp nỗi thống khổ thì chỉ biết chịu đựng cho đến lúc tinh thần suy sụp, có khi lại mạnh dạn ra đi. Những chuyển biến trong dòng ý thức nhân vật gắn bó với ngôn ngữ không gian và văn hoá đặc trưng Nam Bộ, nghệ thuật trần thuật, điểm nhìn, giọng điệu và kết cấu tác phẩm mới mẻ và độc đáo. Với truyện ngắn, ngòi bút của Thụy Vũ đã làm sống lại một miền ký ức sống động về mảnh đất miền Nam, bằng sự độc đáo, đa dạng trong cách tổ chức ngôn ngữ, không gian và văn hoá đặc trưng Nam bộ. Khung cảnh mang tính vùng miền nhưng con người mà bà thể hiện vượt xa quỹ đạo của nó.

Những thành công rực rỡ của thể loại truyện ngắn đã khẳng định vị trí của Nguyễn Thị Thụy Vũ, là một trong năm nhà văn nữ xuất sắc của văn học đô thị miền Nam trước năm 1975. Với nghệ thuật miêu tả riêng biệt và với chất liệu ngôn ngữ đặc trưng của miền Nam, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã vẽ lên bức tranh hiện thực sinh động về con người trong sự thăng trầm của đất nước và trong một xã hội có quá nhiều đổi thay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. DANH MỤC TÁC PHẨM KHẢO SÁT

1. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2016a). Chiều mệnh mông, NXB Hội Nhà Văn.
2. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2016b). Mèo đêm, NXB Hội Nhà Văn.
3. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2016c). Lao vào lửa, NXB Hội Nhà Văn.

II. TÀI LIỆU SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ

4. Hồ Trường An (1989). Giai thoại hồng, NXB Miền Đông, Hoa Kỳ.
5. Hồ Trường An (2007). Quê Nam một cõi, NXB Hoa Ô Môi, San Jose.
6. Huỳnh Phan Anh (1968). Văn chương và kinh nghiệm hư vô, NXB Hoàng Đông Phương, Sài Gòn.
7. Trần Hoài Anh (2017). Đi tìm ẩn ngữ văn chương, NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội.
8. Lại Nguyên Ân (2003). 150 thuật ngữ văn học, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Dân (1999). Nghiên cứu văn học - lí luận và ứng dụng, NXB Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Dân (2005). Vì một nền lý luận – phê bình văn học chất lượng cao, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Dân (2012). Phương pháp luận nghiên cứu văn học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Trương Đăng Dung (2004). Tác phẩm văn học như là một quá trình, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Trần Trọng Đăng Đàn (2015). Tổng tập Trần Trọng Đăng Đàn, NXB Tổng hợp Tp. HCM.
14. Phan Cự Đệ (2006). Phan Cự Đệ Tuyển tập, NXB Giáo dục.
15. Trịnh Bá Đĩnh (2016). Lịch sử lý luận phê bình Văn học Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
16. Hà Minh Đức (2007). Lý luận văn học, NXB Giáo dục Việt Nam.
17. Vũ Hạnh, Vũ Ngọc Phan (2007). Văn học thời kỳ 1945 - 1975 ở thành phố Hồ Chí Minh, NXB Tổng hợp Tp.HCM và NXB Văn hóa Sài Gòn.

18. Nguyễn Thị Hoàng (1964). Vòng tay học trò, NXB Kim Anh.
19. Vương Trí Nhàn (1991). Nguyễn Minh Châu - con người và tác phẩm, NXB Hội Nhà Văn.
20. Nguyễn Đông Ngạc (1974). Những Truyện ngắn hay nhất của quê hương ta, NXB Sóng.
21. Võ Phiến (1986). Hai mươi năm văn học miền Nam 1954 – 1975, NXB Văn nghệ, California.
22. Võ Phiến (1999a). Văn học miền Nam (Truyện 1), NXB Văn nghệ, California.
23. Võ Phiến (1999b). Văn học miền Nam (Truyện 2), NXB Văn nghệ, California.
24. Võ Phiến (1999c). Văn học miền Nam (Truyện 3), NXB Văn nghệ, California.
25. Nguyễn Phúc (1995). Khảo sát sự du nhập của Phân tâm học và Chủ nghĩa hiện sinh vào Văn học đô thị miền Nam trước năm 1975, Trường Đại học Tổng hợp Tp.HCM, Luận án Phó Tiến sĩ Văn học.
26. Huỳnh Như Phương (2014). Lý luận văn học (Nhập môn), NXB Đại học Quốc gia Tp. HCM.
27. Hoàng Trọng Quyền (2015). Giáo trình Thi pháp học, NXB Giáo dục.
28. Phạm Văn Sĩ (1976). Văn học giải phóng miền Nam, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
29. Trần Đình Sử (1998). Dẫn luận thi pháp học, NXB Giáo dục.
30. Trần Đình Sử (2002). Văn học và thời gian, NXB Văn học.
31. Trần Đình Sử (2018). Tự sự học lí thuyết và ứng dụng, NXB Giáo dục.
32. Trần Khánh Thành (2013). Những vấn đề thi pháp thơ hiện đại, NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM.
33. Uyên Thao (1973). Các nhà văn nữ Việt Nam 1900 - 1970, Cơ sở X6 Nhân Chủ.
34. Nguyễn Q. Thắng (2007). Văn học Việt Nam nơi miền đất mới, NXB Văn học.
35. Trần Mạnh Tiến (2012). Lý luận Phê bình văn học Việt Nam đầu thế kỷ 20, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

36. Huỳnh Công Tín (2004). Cảm nhận bản sắc văn hóa Nam Bộ, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Thu Trang (2008). Con người và những giá trị văn hóa truyền thống trong văn xuôi đô thị miền Nam 1954 - 1975, Trường Đại học KHXH & NV, Tp. HCM, Luận án Tiến sĩ Văn học.
38. Nguyễn Đình Tuyển (1969). Những nhà văn hôm nay, NXB N/A
39. Tạ Tỵ (1971). Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay, Tập 2, NXB Lá Bối, Sài Gòn.
40. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2016d). Nhang tàn thấp khuya, NXB Hội Nhà Văn.
41. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2016e). Khung rêu, NXB Hội Nhà Văn.
42. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2016g). Thú hoang, NXB Hội Nhà Văn.
43. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2017a). Cho trận gió kinh thiên, NXB Hội Nhà Văn.
44. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2017b). Chiều xuống êm đềm, NXB Hội Nhà Văn.
45. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2017c). Ngọn pháo bông, NXB Hội Nhà Văn.
46. Nguyễn Thị Thụy Vũ (2017d). Như thiên đường lạnh, NXB Hội Nhà Văn.

III. TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ

47. Nguyễn Văn Dân (1997). Dấu ấn phương tây trong văn học Việt Nam hiện đại - vài nhận xét tổng quan, Truy cập ngày 03/12/2019 từ: Tạp chí Văn Học 2-1997
<http://www.viet-studies.info/NguyenV...nPhuongTay.htm>
48. Vương Trung Dương (2000). Nguyễn Thị Thụy Vũ- giữa dòng đời nghiệt ngã, Truy cập ngày 05/12/2019 từ trang
<https://nguoitinhhuvo.wordpress.com/2015/02/25/nguyen-thi-thuy-vu-giua-dong-doi-nghiet-nga-vuong-trung-duong/>
49. Đào Huy Đán (2015). Nhìn qua văn đàn nữ giới Việt Nam, Truy cập ngày 05/12/2019 từ
http://www.hocxa.com/VanHoc/TacGia1/NhinQuaVanDanNuGioiMienNam_DaoHuyDan.php

50. Ngân Hà (2009). Văn học đô thị, Truy cập ngày 03/12/2019 từ: Văn học quê nhà <http://www.thotre.com/luutru/index.p...mid=3&nid=2313>.
51. Du Tử Lê (2010). Sự khác biệt về tính dục trong truyện Nguyễn Thị Thụy Vũ và các nhà văn nữ khác, Truy cập ngày 05/1/2019 từ <https://dutule.com/a2865/su-khac-biet-ve-tinh-duc-trong-truyen-nguyen-thi-thuy-vu-va-cac-nha-van-nu-khac->
52. Bùi Vĩnh Phúc (2014). Hai mươi năm văn học miền Nam: Phẩm tính và ý nghĩa, Truy cập ngày 01/12/2019 từ <https://damau.org>
53. Huỳnh Như Phương (2014). Chiến tranh, xã hội tiêu thụ và thị trường văn học miền Nam 1954 - 1975, Truy cập ngày 01/12/2019 từ <http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.
54. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2017). Nguyễn Thị Thụy Vũ đã trở lại, Truy cập ngày 05/12/2019 từ trang <http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>
55. Tô Thùy Yên (1992). Bất tận cuộc đời hung hãn đó, Truy cập ngày 05/12/2019 từ trang: <https://www.thivien.net/>

PHỤ LỤC
NGUYỄN THỊ THUY VŨ - NHÀ VĂN VẼ CHÂN DUNG CON NGƯỜI
NAM BỘ TRONG THỜI LOẠN LÍ, GIÔNG BÃO



GẶP GỠ VỚI NHÀ VĂN TẠI LỘC NINH NĂM 2019

